Cristoforo Borri

Thanh Thư *dịch*

Xứ ĐÀNG TRONG

góc nhìn sử Việt
OMEGA+
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4, Tống Duy Tân, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38252916

fax: (024) 3928 9143

XỨ ĐÀNG TRONG

Cristoforo Borri

Chịu trách nhiệm xuất bản

TỔNG GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

VŨ VĂN VIỆT

Biên tập: Hoàng Thị Tâm

Biên tập viên Omega : Nguyễn Quang Diệu

Thiết kế bìa & trình bày: Minh Thái

Sửa bản in: Tâm Hiếu

In 1.000 bản, khổ 14 x 20.5 cm, tại Công ty cổ phần in và Thương mại Prima

Địa chỉ: Số 722, Phúc Diễn, Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Số ĐKXB: 5036 - 2020/CXBIPH/04 - 302/HN.

Quyết định xuất bản số: 2039/QĐ - HN cấp ngày 03 tháng 12 năm 2020

ISBN: 978-604-55-7609-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

Thực hiện liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

VP HN: Tầng 3, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,

Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | Ext: 120

Website: www.omegaplus.vn

Lời ngỏ

Ký sự về sứ mệnh mới của các nhà truyền giáo dòng Tên ở xứ Đàng Trong (Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine), ngắn gọn là *Xứ Đàng Trong*, được viết bởi linh mục dòng Tên Cristoforo Borri, người thành Milan nước Ý. Cùng với *Hải ngoại kỷ sự* của hòa thượng Thích Đại Sán và *An Nam cung dịch kỷ sự* của Chu Thuấn Thủy, *Xứ Đàng Trong* của Borri là một trong những tài liệu quan trọng và sớm nhất viết về Đàng Trong thế kỷ XVII.

Theo thống kê của sử gia Charles B. Maybon, kể từ lần in đầu tiên năm 1631, tập ký sự của Borri đã được in/ tái bản 12-15 lần. Năm 1931, trung tá Bonifacy, phụ trách môn Lịch sử bản địa tại Đại học Hà Nội, Thông tấn viên Viện Viễn Đông Bác cổ đã dịch và chú giải công phu tập ký sự này từ Ý ngữ sang Pháp ngữ. Toàn bộ bản dịch được in trong *Bulletin des Amis du Vieux Huế (Tập san Đô thành hiếu cổ),* năm thứ 18, số 3-4, từ tháng Bảy đến tháng Mười hai năm 1931, tr. 277-405. Bản Việt ngữ *Xứ Đàng Trong* do Omega + ấn hành được dịch từ bản Pháp ngữ của trung tá Bonifacy.

Cristoforo Borri là một trong những giáo sĩ dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong, thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, lưu trú ở đó 5 năm (1618-1622). Tập ký sự của ông tường thuật khá chi tiết về xứ Đàng Trong: từ quốc hiệu, cương vực, diện tích, khí hậu, đất đai, sản vật… đến phong hóa, tập quán, hành chính, quân sự, thương mại, đời sống tinh thần… của người Việt.

Cũng như Alexandre de Rhodes trong *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài,* Cristoforo Borri có vài quan niệm sai lạc về tôn giáo bạn, coi các tôn giáo khác ngoài Công giáo là mê tín dị đoan… Đó là quan điểm cũ của một thời kỳ đã qua, không còn phù hợp với thời đại hội nhập hôm nay, mong đạo hữu/độc giả không lấy đó làm điều...

Hy vọng cuốn sách sẽ mang đến cho độc giả nhiều thông tin quý

giá, bổ khuyết cho chính sử của ta một số vấn đề, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về đất nước và con người Việt Nam thế kỷ XVII - thời kỳ mở đầu câu chuyện tiếp xúc Đông - Tây và giao lưu văn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM

Lời tựa

Ấn bản *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (Tập san *Đô thành hiếu cổ*) lần này là công trình tâm huyết mà chúng tôi dành cho cha Cristoforo Borri.

Cha xứng đáng với điều đó.

Cristoforo Borri là người đầu tiên đã mô tả đất nước An Nam, sản vật, con người, chính thể, tín ngưỡng, tập quán của xứ này. Và ông đã mô tả mọi thứ rất tuyệt vời. Ông chỉ sống 5 năm ở các vùng lân cận Đà Nẵng[1] hoặc trong phủ Quy Nhơn[1]. Nhưng chừng đó thời gian đã đủ để ông nắm bắt một cách chuẩn xác và gần như trọn vẹn. Ông may mắn biết ngôn ngữ xứ này, là một việc rất hiếm hoi thời đó: ông chắc hẳn là người Âu châu thứ hai đã chuyên tâm nghiên cứu tiếng An Nam. Nhưng chuyện đó cũng không đủ giải thích thỏa đáng cho cái ích lợi mà cuốn ký sự[2] của ông đem tới. Cristoforo Borri là một người ham hiểu biết. Ông đã thực hiện một cuộc điều tra nghiêm túc về thế giới mới xung quanh ông, và, nếu ngày nay, ta gặp phải khó khăn khi muốn xác nhận một vấn đề nào đó, thì hãy so với thời Cristoforo Borri để thấy giá trị của sự bền bỉ, sự minh mẫn của giáo sĩ này - người đã biết thiết lập những ý niệm sáng tỏ và chuẩn xác cho những thứ hoàn toàn mới lạ đối với dân Âu châu.

---

[1] Nguyên văn: Tourane, hoặc Turon, tức Cửa Hàn. Trong ấn bản Việt ngữ này chúng tôi dùng danh từ Đà Nẵng ngày nay (Cước chú của người dịch, về sau viết tắt là ND; ngoài ra còn có cước chú của Ban bn tập, viết tắt là BT. Các cước chú còn lại của trung tá Bonifacy).

[1] Nguyên văn: Province de Qui-Nhơn - ND.

[2] Nguyên văn: Relation, tức Xứ Đàng Trong - ND.

Có thể nói rằng, cuốn ký sự này là một kiểu mẫu cho hậu bối của

cha Cristoforo Borri noi theo. Những giáo sĩ, những nhà du hành tới sau ông, sẽ mô tả An Nam hay Đàng Ngoài[3] dựa theo sự phân chia của ông trong cuốn ký sự này. Người ta sẽ còn nhắc những nắm bắt tài tình của ông về một số chủ đề, đôi khi họ còn dùng nguyên cách nói của ông: về voi, tổ chim yến, y thuật, tài năng của pháo thủ An Nam, trái mít hay trái sầu riêng, v.v... Nên có một nghiên cứu đối với sự lệ thuộc của các tác giả viết về xứ An Nam xưa và những vay mượn của họ từ người tiên phong trên hết - Cristoforo Borri.

---

[3] Nguyên văn: Tonkin. Vùng lãnh thổ từ sông Gianh (Quảng Bình) trở ra Bắc - ND.

Nhưng ngay cả khi nhiều hậu bối của ông khai thác lại những đề tài mà ông đã viết, thì ông vẫn khác biệt họ. Sự phong phú về chi tiết, sự giàu có về vốn sống của ông đã soi tỏ vấn đề bằng một thứ ánh sáng rực rỡ hơn. Và cũng chính vì lý do đó, khi *Đông Dương tạp chí*[1] đăng ký sự của Cristoforo Borri, họ đã sai lầm khi bỏ đi Phần thứ hai. Phần này cho chúng ta biết về tín ngưỡng, tập quán tôn giáo của người An Nam thời kỳ đó, những chi tiết mà ta không tìm thấy ở đâu khác. Khi tiếp cận công trình của các giáo sĩ, các nhà du hành trước đây, và xem xét tất cả những gì liên quan tới hành chính của đất nước, phong tục và tập quán của người dân, ta mới thấy đề tài nghiên cứu của họ mới lý thú làm sao, và họ đã bỏ công sức nhường nào để tìm hiểu tín ngưỡng xa xưa của người An Nam.

---

[1] Nguyên văn: Revue Indochinoise. Tạp chí này do F.H. Schneider sáng lập, Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút - ND.

Có những nét đặc thù ở một vài vấn đề trong đời sống An Nam mà chỉ duy nhất Cristoforo Borri mới cung cấp được cho chúng ta, hay ít nhất là ông đã làm rất chi tiết. Cũng chính ông đã nói cho chúng ta về thói quen rửa chân trước lúc vào nhà khi trời mưa, về xông hơi; ông mô tả một cách chân thực những yến tiệc linh đình của hàng trăm thực khách nhân dịp hội làng, ma chay, cưới hỏi hay thăng chức. Ngay cả trên quan điểm lịch sử, khi nói về tình cảm của Sãi vương[1] đối với hai người anh Hạp[2] và Trạch[3] phản lại triều đình, ông đã loại trừ mâu thuẫn giữa hai tài liệu sử: ông chọn văn bản cổ hơn và chứng minh rằng văn bản mới hơn đã bị sửa chữa nhằm cứu vãn thể diện của Sãi vương.

---

[1] *Vị chúa Nguyễn thứ hai của chính quyền Đàng Trong - ND.*

[2] *Tức Nguyễn Phúc Hiệp (hoặc đọc Hợp), con thứ bảy của chúa Tiên Nguyễn Hoàng - ND.*

[3] *Tức Nguyễn Phúc Trạch, con thứ tám của chúa Tiên Nguyễn Hoàng - ND.*

Cristoforo Borri là một trong những người Âu châu đầu tiên, và chắc chắn là người thứ hai sau cha François de Pina[4] say mê nghiên cứu tiếng An Nam. Cuốn ký sự cho thấy vào thời điểm đó, ông đã nắm rõ một cách đầy đủ và tài tình thứ ngôn ngữ này. Hãy hình dung những khó khăn mà ông đã gặp phải, trong khi ông chỉ được các thông ngôn kém cỏi trợ giúp một cách chật vật với số từ chỉ đủ để buôn bán mà thôi. Chưa nói tới âm thanh của ngôn ngữ, các giọng vùng miền cần phân biệt, thì ông đã phải giải quyết vấn đề phiên âm tiếng An Nam bằng ký tự Âu châu, và ông đã để lại cho chúng ta, qua cuốn ký sự, những mẫu tự quý giá đầu tiên của quốc ngữ, một quốc ngữ xuất hiện trước thời cha de Rhodes. Khi chúng ta đề cập đến sự hình thành chữ quốc ngữ, thì những cách viết của cha Cristoforo Borri rất đáng lưu tâm.

---

[4] *Trong bản tiếng Pháp, vị linh mục người Ý được ghi với hai cách khác nhau: François de Pina và Francesco di Pina - BT.*

Trước hết, Cristoforo Borri là một nhà truyền giáo. Trong danh sách các linh mục dòng Tên đầu tiên tới Đàng Trong[1], ông đứng thứ sáu. Nhưng trên thực tế, tôi tin chắc rằng, trước ông, chỉ có cha François Busomi[2] và cha François de Pina là thực sự làm việc ở Đàng Trong. Cha Pierre Marquez đến cùng thời điểm với cha Borri. Tóm lại, chính Borri cùng các giáo sĩ tôi vừa kể tên là những người đầu tiên đã quy đạo Cơ Đốc cho người An Nam ở Đà Nẵng, Hội An[3], Quảng Nam, hay chí ít là thành Nước Mặn[4] thuộc Bình Định. Khi thuật lại những sự kiện này, họ đã cho chúng ta biết về số lượng dân chúng ban đầu theo đạo, nhân phẩm, động cơ khiến những người đó cải đạo, về nhiệt tâm, phương pháp mà những nhà truyền giáo đầu tiên sử dụng để truyền bá Cơ Đốc giáo trong những nhà thờ được xây dựng trước nhất ở An Nam. Nếu chỉ xét trên phương diện lịch sử thì những thông tin sự kiện này cũng đã mang lại lợi ích to lớn, bởi lẽ từ đó đã khơi dòng ảnh hưởng chính trị của các quốc gia phương Tây lên An Nam. Đối với tín đồ Cơ Đốc, đây là những mốc son quan trọng mang một giá trị lớn lao.

---

[1] *Nguyên văn: Cochinchine. Ở thế kỷ XVII, dưới thời Trịnh - Nguyễn phân*

tranh, người phương Tây gọi Tonkin là Đàng Ngoài và Cochinchine là Đàng Trong - ND.

[2] François Buzomi - BT

[3] Nguyên văn: Faifo. Trong ấn bản Việt ngữ này chúng tôi dùng danh từ Hội An ngày nay. Hội An còn được gọi là Hải Phố - ND.

[4] Cảng thị Nước Mặn, đô thị của Quy Nhơn, một trong ba thương cảng lớn của Xứ Đàng Trong: Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam) và Nước Mặn (Quy Nhơn) - BT.

Ta thấy có rất nhiều lý do, không phải để biện bạch mà để minh chứng đầy đủ cho tầm quan trọng của công trình[1] mà ta dành cho Cristoforo Borri.

---

[1] Ý nói đến Tập san Đô thành hiếu cổ (năm thứ 18, số 3-4, từ tháng Bảy đến tháng Mười hai năm 1931, tr. 277-405) giới thiệu toàn bộ ký sự Xứ Đàng Trong của Borri - ND.

Trước tiên, chúng ta đăng lại một nghiên cứu của nhà văn, nhà báo quá cố Charles B. Maybon về Cristoforo Borri và những lần xuất bản cuốn *Xứ Đàng Trong*. Như tôi đã nói, mục đích đăng lại bài ấy không chỉ vì muốn cung cấp thêm thông tin cho độc giả mà còn muốn gợi lại ký ức của con người lao động trung thực và không mệt mỏi Charles B. Maybon, và để những người thuộc Đông Dương ngày nay hiểu được bản chất mọi thông tin liên quan tới thuộc địa của tờ *Đông Dương tạp chí* cũ.

Ngay sau đó, chúng tôi sẽ gửi tới bạn đọc bản dịch *Xứ Đàng Trong* của Cristoforo Borri với sự chuyển ngữ từ tiếng Ý của trung tá Bonifacy[1]. Than ôi, đây cũng là một người quá cố mà chúng ta cần phải tri ân, một người cần mẫn nghiên cứu về Đông Dương, một người bạn. Bản dịch này, ông đã thực hiện bằng tình yêu, chú giải kỹ càng, là công trình cuối cùng của ông. Càng kính phục, chúng ta càng biết ơn.

---

[1] Auguste Bonifacy (1856-1931) - BT.

Sau hết, chúng tôi sẽ giới thiệu một bức thư được tìm thấy tại Thư viện Quốc gia. Mặc dù bức ảnh chụp của tài liệu này vốn chỉ có mục đích đơn thuần là lưu trữ, nhưng chúng tôi tin rằng, vì tầm quan trọng của nó nên cho độc giả thấy được sao y bản chính[2].

---

[2] *Chúng tôi không đăng lại bức thư trong ấn bản Việt ngữ này - ND.*

Đó là một bức thư của linh mục Gaspar Luis, viết từ Macao, đề ngày 17 tháng Mười hai năm 1621. Bức thư được gửi tới linh mục tổng quyền dòng Tên Mutio Vitelleschi, tại Rome. Công văn này có đầy đủ mọi bảo đảm chính thức và xác thực. Chỉ sáu năm sau ngày các nhà truyền giáo đầu tiên tới Đàng Trong, bức thư cho chúng ta biết những công tác, những thành tựu và những kỳ vọng của họ. Bức thư cũng nhắc tới những sự kiện mà cha Cristoforo Borri kể lại trong ký sự của ông. Nhưng khi so sánh bức thư với tác phẩm của Cristoforo Borri, ta có thể nhận thấy rằng không phải cha Borri đã cung cấp thông tin cho cha Gaspar Luis. Trong bức thư chúng ta có một phiên bản khác, được thuật lại bởi những vị giáo sĩ khác. Phiên bản này khá giống với phiên bản của cha Cristoforo Borri khiến cho những khẳng định của Borri càng thêm uy tín, nhưng có một vài chi tiết khác biệt đủ cho thấy một sự giám sát nghiêm cẩn.

Quả thực, qua những phần ghi chú mà tôi thêm vào tài liệu này, độc giả sẽ thấy bức thư là một sự tóm lược, hay đúng hơn là một sự kết hợp giữa hai bản báo cáo. Bản đầu tiên thuật lại những sự kiện diễn ra tại Kẻ Chàm[1], không xa kinh thành mà nay là Quảng Nam, tại Hội An, tại Đà Nẵng và những vùng lân cận. Tác giả của nó hoặc là cha François de Pina, hoặc là cha Pierre Marquez, cha bề trên của giáo phận này. Nhưng dẫu thế nào, phần lớn những sự kiện mà bản báo cáo nói tới đều liên quan đến cha François de Pina. Bản báo cáo thứ hai thuật lại những sự kiện đã diễn ra, cùng thời đó, nghĩa là cuối năm 1620 và suốt năm 1621, tại Nước Mặn trong phủ Pulocamby, hiện nay là Quy Nhơn. Tác giả là cha Buzomi, một đồng nhiệm của cha Cristoforo Borri. Trong cuốn *Xứ Đàng Trong*, Cristoforo Borri đã thuật lại tất cả những sự kiện lẻ tẻ này, nhưng như tôi đã nói, với rất nhiều biến thể.

---

[1] *Nguyên văn: Cacciam, tức Thanh Chiêm/Kẻ Chiêm/Kẻ Chàm/Cổ Chiêm theo cách phiên âm của Pháp thời đó - ND.*

Qua đây chúng ta thấy được lợi ích của bức thư này. Trước cả *Xứ Đàng Trong* của Cristoforo Borri, đây chính là tài liệu cổ xưa nhất mà chúng ta có được về việc du nhập đạo Cơ Đốc vào xứ An Nam. Có lẽ là sai lầm khi xếp Cristoforo Borri vào trong số những người Âu châu đã tới Cố đô Huế? Ông sống ở An Nam từ năm 1618 tới năm 1622. Thời điểm đó, kinh thành Huế chưa tồn tại, hoặc, nếu có thì chỉ là một ngôi chùa nhỏ trên đồi Thiên Mụ gọi là Tháp

Khổng Tử[1], vài ngôi làng, chứ các chúa Nguyễn ở Huế vẫn chưa xác định một vị trí cất thành. Chỉ đến năm 1626, Sãi vương trị vì xứ Đàng Trong mới đóng đô tại Phước Yên, cách kinh thành Huế hiện nay 10 cây số. Sãi vương đã ở đâu, trong những năm tháng mà Cristoforo Borri sống ở An Nam? Có phải ngài vẫn ở trong doanh trại mà tiên vương Nguyễn Hoàng dựng lên ở Ái Tử, sau đó là Trà Bát, cách Quảng Trị bây giờ vài cây số? Hay là ngài ở Kẻ Chàm, gần với kinh thành hiện tại ở Quảng Nam, nơi con trai ngài - thế tử Kỳ[2] làm trấn thủ? Một vài tài liệu, một vài dấu hiệu nghiêng về giả thuyết thứ hai.

---

[1] Nguyên văn: Thiên Mộ. Người Pháp gọi nhầm chùa Thiên Mụ là Tour de Confucius, tức tháp/chùa Khổng Tử - ND.

[2] Nguyên văn: Prince Kỳ. Thế tử Nguyễn Phúc Kỳ tên tộc tước là Khánh Mỹ hầu, con trai trưởng của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, anh của Nhân Lộc hầu Nguyễn Phúc Lan (con thứ hai). Thế tử Kỳ mất sớm, về sau Nguyễn Phúc Lan nối ngôi chúa Sãi, thường gọi là chúa Thượng - BT.

Dẫu thế nào thì Cristoforo Borri cũng chưa bao giờ thấy Huế, thậm chí cũng chưa đặt chân đến đó trước khi nhà Nguyễn đóng đô. Nhưng ông đã chứng kiến An Nam ở thời tương đối xa xưa, và ông là người trước tiên mô tả cho chúng ta về đất đai và con người xứ ấy. Ông có đầy đủ tư cách để được xếp vào trong số những người Âu châu đã đặt chân tới Cố đô Huế. Ông đã thấy Huế trước cả khi Huế tồn tại.

LÉOPOLD CADIÈRE[1]

---

[1] Linh mục, Hội Thừa sai Paris.

Về Cristoforo Borri và những lần xuất bản xứ Đàng Trong[1]

[1] Revue Indochinoise (Đông Dương tạp chí), năm thứ 12, 1909, tr. 343-348. Khi tái bản tác phẩm này, chúng tôi không chỉ muốn mang lại hiểu biết cho độc giả, mà còn tưởng nhớ đến Charles B. Maybon - một người làm việc trung thực và không mệt mỏi cũng như để độc giả hiểu được rằng Đông Dương tạp chí cũ cung cấp mọi thể loại thông tin liên quan tới Thuộc địa ra sao.

I.

Tác giả của *Xứ Đàng Trong* là một giáo sĩ dòng Tên sống ở thế kỷ XVII. Ông là Cristoforo Borri, nhưng trong những ấn bản khác của tác phẩm này lại là Burrus[2], có vẻ như cái tên đã tam sao thất bản khá nhiều lần. Trong một ký sự viết bằng tiếng Bồ Đào Nha năm 1627, ta thấy rằng khi ở Ý, ông mang tên Burro, nhưng "vì ở đây Burro có nghĩa là con lừa, cho nên ông chọn cho mình tên Bruno."[1] Pietro Della Valle cho rằng: "Ở Ấn Độ, ông lấy tên Brono vì cái tên Boro trong tiếng Bồ lại có nghĩa là một thứ gì đó bất lịch sự trong tiếng Ấn[2]." Borri, Burrus, Burro, Bruno, Boro, Brono, tất cả những cái tên này có lẽ không đủ để nói lên những lần đi đây đi đó của người du hành; chúng ta sẽ còn thấy một trong các bản dịch tác phẩm của ông sang tiếng Anh lại đề tên Barri nữa, nhưng chắc hẳn đó chỉ là một lỗi ấn loát mà thôi.

[2] Xem thêm Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, ấn bản mới, 1890-1898, tập I, tuyển tập 1821-1822.

[1] Dẫn theo Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, tập II, tuyển tập 1822, No 4. Nhan đề của ký sự là: Relation d'un voyage de la Flesche à Lisbonne en 1627, par le P. L. Jeunehomme. Xuất bản năm 1864 (Xem thêm: Bibliothèque..., tập IV, tuyển tập 799).

[2] Voyages, bản tiếng Pháp, quyển IV, tr. 142 (dẫn theo Bibliothèque..., tập I, 1821).

Borri sinh ở Milan năm 1583 và mất ở Rome ngày 24 tháng Năm năm 1632[3]. Ông vào dòng Tên ngày 16 tháng Chín năm 1601 và khởi hành đi Ấn Độ năm 1615. Tác giả của bản dịch tiếng Anh xuất hiện trong tuyển tập về những cuộc du hành của Churchill[4] cho rằng Borri sống 5 năm tại Đàng Trong nhưng không nói rõ nguồn thông tin, ông ta còn cho biết thêm rằng Borri sử dụng thành thạo ngôn ngữ của xứ này. Tiền bối của dịch giả đó, ông Robert Ashley[1] thì chỉ nói Borri sống vài năm ở Đàng Trong. Cuốn sách *Voyages et Travaux des Missionnaires de la Compagnie de Jésus (Những chuyến du hành và công trình của các nhà truyền giáo dòng Tên)*[2] cho biết cha Borri được phái tới Đàng Trong từ năm 1618 cho tới năm 1621. Cũng trong tác phẩm này, ta thấy trong danh sách những nhà truyền giáo dòng Tên đến Đàng Trong từ năm 1615 tới năm 1683 có tên Borri xếp thứ chín, cùng với chỉ dẫn thời điểm bắt đầu và kết thúc: 1618-1621. Chính xác là như vậy. Nhưng thời kỳ ông trở về Âu châu, chúng ta lại không có bất cứ một thông tin nào. Pietro Della Valle gặp ông ở Goa năm 1623[3]. Vậy lúc đó ông đã về chưa? Rất có thể là chưa.

---

[3] Ghi chú nằm trong tập I của Bibliothèque không cho biết chính xác ngày sinh, ngày mất. Xem phần bổ sung, tập VIII, tuyển tập 1878, để biết thêm chi tiết.

[4] A Collection of Voyages and Travels; some now first Printed from orginal Manuscripts, others now first Published in English... London: Printed by Assignment from Messrs Churchill, for Henry Lintot, and John Oshorn, at the Golden-Ball in Pater-noster Row. MDCCXLIV.

Tập 1 của tuyển tập này có trong thư viện Viện Viễn Đông Bác cổ, thuộc ấn bản lần 3; năm tập khác ra đời năm 1732, thuộc ấn bản lần 2. Bản dịch ký sự của Borri nằm trong tập 2. Ấn bản đầu tiên của tuyển tập này xuất hiện năm 1704, gồm bốn tập cỡ in-folio thay vì sáu tập cỡ in-folio.

[1] Năm 1655, Robert Ashley cho ra mắt bản dịch tiếng Anh đầu tiên của ký sự, chính xác hơn là Phần đầu liên quan đến "Đời sống thế tục của vương quốc Đàng Trong".

[2] Do các cha dòng Tên ấn hành để phục vụ cho Tủ sách Cảm hóa (tập II, Sứ mệnh Đàng Trong và Đàng Ngoài), Douniol, Paris, 1858. Bản dịch ba chương của Borri nằm trong phần giấy tờ chứng minh, trang 365-378.

[3] Dẫn theo Bibliothèque..., tập I, tuyển tập 1821.

Theo một tập ký sự khác của ông[4], có vẻ như Borri đã đi thăm miền Đông Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ethiopie, đảo Saint-Laurent (Madagascar) v.v... Trong cuốn ký sự viết bằng tiếng Bồ Đào Nha năm 1627, cha Le Jeunehomme nói về Borri: "Người anh

em này đã đi qua bao nhiêu biển cả, đất liền, khắp phương Đông và Phi châu, đến nỗi ông quên mất tiếng Ý mẹ đẻ và chỉ nhớ mỗi tiếng Latinh."

---

[4] Relazione a sua Santità dell cose dell'India Orientale, del Giappone, della China (sic), dell'Etiopia, dell'Isola di san Lorenzo, del Regno di Monomotapa, della Terra incognita Australe. Nhan đề này được trích dẫn trong Bibliothèque, tập I, tuyển tập 1822, 3, song cũng không có chi tiết gì thêm.

Nhưng nếu ta không biết đích xác thời điểm ông trở về Âu châu, thì ta vẫn biết rằng ông dạy toán tại Coïmbre và Lisbonne, và vua Philippe của Tây Ban Nha đã vời ông tới Madrid để ông giảng cho ngài về la bàn. Borri, nhà du hành vĩ đại, quả thực rất quan tâm những vấn đề liên quan tới hàng hải. Ông đã viết một cuốn chuyên luận về *Traité de l'Art de naviguer*[1] (*Nghệ thuật hàng hải*), bản chép tay nằm ở thư viện Evora, và một bản *Instruction pour faciliter le voyage aux Indes*[2] (*Hải trình tới Ấn Độ dễ dàng*) vẫn còn dang dở. Theo ký sự của cha Le Jeunehomme, Borri đã tìm ra cách thức "tính khoảng cách kinh độ từ đông tới tây và khám phá một lối đi thuyền mới hiệu quả hơn, mà mai đây sẽ rất được ưa chuộng."

---

[1] Tratodo da arte de navegar, pelo Rdo Pe Cristovão Brono, da Companhia, Anno Domini M...

[2] Istruzione par facilitare il viaggio dell'Indie.

Nhan đề của hai tác phẩm này được nhắc tới trong Bibliothèque, tập I, tuyển tập 1822, 4, B, song không có chi tiết gì thêm.

Ông còn nghiên cứu cả thiên văn học, và đề mục một tác phẩm ông viết về ba cõi trời[1] được Thư viện giáo hội dòng Tên trích dẫn. Cha Le Jeunehomme nói rằng: "ông đã đưa ra một ý kiến liên quan đến những cõi trời, cho rằng đó là các tầng chất lỏng, và chỉ có ba cõi, cõi thứ nhất ta gọi là không khí, cõi thứ hai chứa các hành tinh hoặc các vì sao và cõi cuối cùng là thiên giới. Điều này đã làm giáo hội Rome thời giáo hoàng Auquiua vô cùng phật ý, buộc ông phải sám hối và cải chính."

---

[1] Doctrina de tribus Cœlis, Aereo, Sydereo, et Empireo, Opus Astronomis, Philosophis et Theologis favens. Ulyssipone, per Alvar. Ferrerum, 1641 (?) 40 (Bibliothèque..., tập I, tuyển tập 1821, 2).

Học thuyết của ông không được bề trên tán thành. Không rõ thực hư và hoàn cảnh chính xác về việc Borri phàn nàn về mệnh lệnh của bề trên dòng Tên, bởi ông đã ra khỏi dòng này vào năm 1632, không lâu trước khi qua đời.

Những tháng ngày cuối cùng của ông dường như đặc biệt sóng gió. Một bức thư tay gửi đi từ Rome ngày 15 tháng Bảy năm 1632 do cha Venot viết cho cha Ayrault[2], hé lộ rằng: "Cha Borri rời dòng Tên năm 1632 để nhập bọn với các thầy tu dòng Bernard của nhà thờ Saint Croix de Jerusalem ở Rome, Giáo hoàng cho phép ông làm mục vụ sau ba tháng tu tập. Sau thời gian này, tu viện trưởng không muốn tiếp nhận ông nữa. Ông lưu lạc tới một giáo hội khác ở tu viện Cîteaux, rồi lại bị đuổi sau vài tuần lễ. Ông đệ đơn các vị tu sĩ đó và đã thắng kiện. Trên đường đi thông báo tin này với một giám mục thì ông bất ngờ gặp 'tai nạn'[1], người ta chỉ kịp đặt ông vào giường và ông từ trần ngày hôm sau (24 tháng Năm) ở nhà giám mục nọ. Ông chết đi 'không phải là thầy tu dòng Tên, cũng không phải thầy tu dòng Bernard và cũng không dưới một mái tu viện nào.'"[2]

---

[2] Bibliothèque…, tuyển tập 1821.

[1] Ngoặc kép trong nguyên tác bức thư.

[2] Trích dẫn nguyên văn trong bức thư của cha Venot.

II.

Những lần xuất bản *Xứ Đàng Trong* của Borri rất nhiều. Chúng tôi xin liệt kê ra đây theo thứ tự ngày tháng.

Xứ Đàng Trong được viết bằng tiếng Ý, với nhan đề: *Relatione della nv va Missione delli PP. della Compagnia Di Giesu, al Regno della Cocincina, Scrita dal Padre Christoforo Borri, Milanese della medesima Compagnia, Che fu vno de primich'entrorono in detto Regno. Alla Santità Di N. Sig. Vrbano PP. Ottavo In Roma Per Francesco Corbelleti MDCXXXI Con licenza de Superiori* (petit in-8º, 231 pp.).

Cùng năm đó xuất hiện bản dịch tiếng Pháp: *Relation de la nouvelle Mission des Peres de la Compagnie de Iesus av Royavme de la*

Cochinchine. Tradvite de l'italien dv Pere Christofle Borri Milanois, qui fut vn des premiers qui entre-rent en ce Royaume. Par le Pere Antoine de la Croix, de la mesme Compagnie. A Lille, De l'Imprimerie de Pierre de Rache, à la Bible d'Or, 1631. Avec Priuilège et Approbation (petit in 8º, 223 pp.).

A. de Bellecombe[1], Barbié du Bocage[2] và *Voyages et Travaux des Missionnaires de la Compagnie de Jésus* (*Những chuyến du hành và công trình của các nhà truyền giáo dòng Tên*) (p. 378, n. 1) đã coi Rennes là nơi xuất bản bản dịch của linh mục Antoine de la Croix, và rõ ràng nhầm lẫn này được người sau lặp lại của người trước, ngay cả các cha dòng Tên cũng không ngoại lệ. Ngoài ấn bản cỡ in-8 ở Rennes, Barbié du Bocage nhắc tới một ấn bản cỡ in-12, có lẽ tại Paris, cũng năm 1631. Chúng tôi không tìm thấy dấu tích của ấn bản này.

---

[1] *Thư mục An Nam, trong Tableau de Cochinchine, E. Cortambert và Léon de Rosny dưới sự bảo trợ của hiệp hội Dân tộc học, Armand Le Chevalier, Paris, 1862, tr. 334-343.*

[2] *Thư mục An Nam, sách, thơ, báo, bản thảo, sơ đồ do ông V.-A.Barbié du Bocage thực hiện. (Trích Tạp chí Hàng hải và Thuộc địa, tháng Hai, Năm và tháng Tám năm 1866, Paris, Challamel, 1867.) Thư mục này được Ủy ban Nông nghiệp và Công nghiệp Đàng Trong duy trì, tiếp tục cho ra mắt các tác phẩm từ năm 1866 đến năm 1880, và sau đó là Hiệp hội nghiên cứu Đông Dương (ông Landes và ông Folliot) tiếp quản, cho ra mắt các tác phẩm từ năm 1880 đến năm 1889. Ấn phẩm đầu tiên mang tựa đề: Thư mục An Nam, sách, thơ, báo, bản thảo, bản đồ và sơ đồ, do Ủy ban Nông nghiệp và Công nghiệp Đàng Trong phát hành. (Tạp chí của Ủy ban..., serie 3, tập I, số II, năm 1879, trang 246-317). Ấn phẩm thứ hai là Thư mục về Đông Dương từ năm 1880 (Tạp chí Hiệp hội nghiên cứu Đông Dương và Sài Gòn, quý I, năm 1889).*

Năm 1632, xuất hiện một bản dịch tiếng Latinh tại Vienne và một bản dịch tiếng Hà Lan tại Louvain.

Relatio de Cocincina R. P. Christophori Borri e Societate Jesu, ex Italico latine reddita pro strena D. D. Sodalibus Inclytae Congregationis Assumptae Deiparae in Domo Professa Societatis Jesu Viennae Austriae. Excudebat Michaël Rictius, in novo mundo. Anno MDCXXXII (8º, 142 pp.).

Dịch giả của bản này là Jean Bucelleni[1] chứ không phải là Jean Bucellero như Barbié du Bocage nói. Ngoài ra, theo Thư viện dòng Tên thì tác phẩm này được in cỡ in-8 chứ không phải cỡ in-4.

---

[1] *Sinh tại Brescica năm 1600 (xem thêm Bibliothèque…, tập II, tuyển tập 312-316). Chúng tôi trích dẫn nhan đề theo bản dịch của Bucelleni; bản dịch Borri này không đầy đủ và có vài lỗi ấn loát nhỏ.*

Dịch phẩm tiếng Hà Lan, do Jacobus Susius[2] chuyển ngữ, mang tựa đề:

---

[2] *Sinh tại Bruges năm 1590 và mất tại Louvain năm 1639. Chúng tôi trích dẫn nhan đề theo bản dịch của Susius (tập VII, tuyển tập 1718-1721), bản dịch này không trọn vẹn.*

Historie van eene nieuwe Seyndinghe door de Paters der Societeyt Jesu in't ryck van Cocincina. In't ltaliaens gheschreven door P. Christophorus Borri Melanois. Der Societeyt Jesu, eenen die onder de eerste in dit Rijk zijn ghegaen. Ende verduytscht door P. Jacobus Susius der selve Societeyt. Tot Loven, by de Weduwe van Hendrick Haestens, 1632 (8º, 203 pp,. sld.).

Theo A. de Bellecombe thì vào năm 1632, tại Lille, có một bản dịch mới bằng tiếng Pháp. Chúng tôi chưa từng thấy bản này được trích dẫn ở đâu cả.

Năm 1633, một bản tiếng Đức và một bản tiếng Anh ra đời.

Bản tiếng Đức ra mắt ở Vienne, do nhà xuất bản của bản Latinh phát hành, mang tựa đề:

Relation von dem newen Königreich Cochinchina… aus dem Welsch und Latein verseuscht. Gedruckt zu Wien in Oesterreich bey Michael Riekhes. 1633 (8º, 143 pp.).

Bản tiếng Anh là dịch phẩm của Robert Ashley, chỉ có phần thứ nhất của Xứ Đàng Trong kể về "đời sống thế tục". Nó dành cho dòng Tên ở Ấn Độ, và mang tựa đề:

Cochinchina containing many admirable Rarities and Singularities of that Countrey. Extracted out of an Italian Relation, lately presented to the Pope, by Christophoro Barri, that lived certaine yeeres there. And published by Robert Ashley. London., printed by Robert Raword; for Richard Clutterbuck, and are to be sold at the signe of the Ball in Little Brittaine. 1633.

Trang đầu tiên của bản này có lời đề từ: *Cum hac persuasione vivendum est: Non sum uni angulo natus: Patria mea totus hic*

mundus est[1]. Seneca.

---

[1] *Với đức tin này, tôi là một góc, còn cả thế giới là tổ quốc của tôi - ND.*

Lưu ý rằng đối với bản dịch của R. Ashley, Barbié du Bocage đã viết tên ông thành Atsley, và sai sót này bị lặp lại trong tác phẩm *Mission de la Cochinchine et du Tonkin* (*Truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài*).

Phải đợi tới năm 1704 mới có thêm một bản dịch: bằng tiếng Anh và ra mắt trong *Collection Churchill* (*Tuyển tập Churchill*). *Thư viện giáo hội dòng Tên* đã sai khi cho rằng dịch phẩm đó là tái bản công trình của R. Ashley. Chúng tôi đã không thể tra cứu bản đầu tiên của *Voyages and Travels*, nhưng rõ ràng bản thứ hai cho thấy một tài liệu hoàn toàn khác so với bản cũ của R. Ashley. Đúng hơn là, bản năm 1732 mà chúng tôi đã tra cứu không có điểm gì chung với bản dịch của R. Ashley và hơn nữa, *Xứ Đàng Trong* được dịch toàn bộ: phần đầu nói về "đời sống thế tục" và phần thứ hai, "về đời sống tâm linh của Đàng Trong", vốn bị R. Ashley bỏ qua trong bản dịch của ông.

Mặt khác, tuyển tập *Du hành của Pinkerton*[1], ra mắt năm 1811 thì dùng chính xác văn bản trong *Tuyển tập Churchill*; nhan đề của *Xứ Đàng Trong* qua hai tập này cũng khác với nhan đề mà R. Ashley soạn dịch:

---

[1] *A general collection of the best and most interesting Voyages and Travels in all parts of the World... by John Pinkerton, London, 1811 (vol. IX, pp. 771-828).*

An Account of Cochin-china in two parts. The First treats of the Temporal state of that Kingdom. The second of what concerns the spiritual. Written in Italian, By the R. F. Christopher Borri, e Milaneze, of the Society of Jesus who was one of the First Missioners in that Kingdom.

A. de Bellecombe cho biết có một bản dịch mới bằng tiếng Pháp vào năm 1852: *Mission en Cochinchine* (*Truyền giáo ở Đàng Trong*), Paris, 1852, in-8º.

Cuối cùng, là bản dịch trong *Voyages et Travaux des Missionnaires de la Compagnie de Jésus* (*Những chuyến du hành và công trình của các nhà truyền giáo dòng Tên*), nằm ở tập hai: *Mission de la*

Cochinchine et du Tonkin (*Truyền giáo tại Đàng Trong và Đàng Ngoài*), xuất bản năm 1858 với phần dịch chương II, III và IV (tr. 365-378) của Phần một; bản dịch này có đôi chút khác biệt với bản dịch của cha de la Croix, hay đúng hơn, nó có vẻ được sửa sang lại từ bản của cha de la Croix[1].

---

[1] *Tóm lại, có chừng 12 (hoặc 15) lần xuất bản và tái bản ký sự của Borri.*

*1631 - *Edition italienne de Rome. *Traduction française de Lille. Traduction française de Rennes (? A. de Bellecombe; Barbié du Bocage; Voyages et Travaux...). Traduction française in-12 de Paris (? Barbié du Bocage). 1632 - Edition latine de Vienne. Traduction hollandaise de Louvain. Traduction française de Lille (? Bellecombe). 1633 - Traduction allemande de Vienne. *Traduction partielle en anglais de R. Ashley (Londres). 1704 - Traduction parue dans la Collection Churchill. 1732 - *2e édition de la Collection Churchill. 1744 - 3e édition de la Collection Churchill. 1811 - *Traduction parue dans la Collection Pinkerton. 1852 - Traduction française de Paris (? Bellecombe). 1858 - *Traduction partielle parue dans les Voyages et Travaux des Missionnaires de la Compagnie de Jésus.*

Những ấn bản đánh dấu hoa thị đều có trong thư viện Viện Viễn Đông Bác cổ mà chúng tôi đã tra cứu được. [Trước khi Viện Viễn Đông Bác cổ sở hữu ấn bản tiếng Pháp năm 1631], chúng tôi đã cho dịch một bản từ tiếng Ý, do P. Fillastre và M. Danovaro thực hiện, nhằm mở mang hiểu biết cho các độc giả của Đông Dương tạp chí.

CHARLES B. MAYBON

Lời nói đầu

Trước khi đi vào bản dịch tuyệt vời tác phẩm của cha Cristoforo Borri, chúng tôi tưởng phải tóm tắt một vài dữ liệu khả tín mà chúng tôi thu thập được từ hành trình của một vài tông đồ Cơ Đốc giáo ở An Nam[1] trước khi các giáo sĩ dòng Tên tới đây.

---

[1] Chữ An Nam được dùng ở đây chỉ ba xứ mà ngày nay ta gọi là Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Vào thế kỷ XVII, An Nam chính là Đàng Ngoài và Đàng Trong. "Tonkin" - tức Đàng Ngoài, lãnh thổ của chúa Trịnh, còn "Đàng Trong" thuộc về các chúa Nguyễn.

Người đầu tiên mà chúng tôi xác nhận đã tới một trong những xứ sở thuộc An Nam là vị tuyên thánh, tu huynh Odorico de Pordenone, ông dừng chân ở Chiêm Thành trên đường tới Trung Quốc. Chiêm Thành lúc đó do vua Thê-A-Nan (1318-1342) trị vì. Tại đây, vị giáo sĩ nọ không thực hành truyền đạo.

Năm Nguyên Hòa nguyên niên (đời vua Lê Trang Tông), tức năm 1533, có chỉ dụ cấm một người đến từ vùng biển (*Dương nhân*) nhân danh Jésus (*Gia-tô*)[1] giảng đạo trong các làng Ninh Cường và Quần Anh thuộc huyện Nam Chân, nay là Nam Trực và trong làng Trà Lũ huyện Giao Thủy, tỉnh Sơn Nam, nay là Nam Định. Người đàn ông đó tên I-ni-khu, có nghĩa là Inigo (Ignace). Đó có lẽ là một vị thừa sai đến từ Malacca.

---

[1] Phiên âm chữ Jésus từ tiếng Trung Quốc.

Trong cuốn *l'Historia de las Misiones Dominicanas en Tunking* (*Lịch sử truyền giáo dòng Dominicain tại Đàng Ngoài*) do linh mục dòng Dominicain Marcos Gispert[2] viết, ta thấy năm 1550 có giáo sĩ dòng Dominicain là Gaspar de Santa Cruz, thuộc hội truyền giáo Malacca, đã xuống tàu ở cảng Coacan, có lẽ thuộc tỉnh Hà Tiên.

Lúc bấy giờ tỉnh này thuộc Cao Miên, và rồi ông lên tàu ở vịnh Bà Rịa để đi Quảng Châu[1]. Năm 1558, ông có nhắc đến các cha Lopez và Acevedo, cùng hội truyền giáo, đáng lẽ đã rao giảng Phúc âm tại xứ này trong vòng mười năm.

---

[2] Hầu hết các tên riêng Bồ Đào Nha được phiên âm sang tiếng Tây Ban Nha trong tác phẩm nói trên của cha Marcos Gispert. Vị linh mục dòng Dominicain này đã dành ba mươi tám năm đi truyền giáo ở Đàng Ngoài, sau đó dành thời gian nghỉ hưu để nghiên cứu trong các tu viện ở đất nước ông để cho ra đời tác phẩm quý giá này. Chúng tôi cũng xin phép được lưu ý rằng, vì ông chỉ trích rất đúng đắn tiểu thuyết của Hordunez de Zeballos, cho nên ông không hề đề cập tới bất cứ câu chuyện nào của kẻ giả mạo đó, và chúng ta cũng sẽ thấy y bị cha Borri lên án. Mặt khác, cha Gispert còn trích dẫn nhiều tài liệu và tác phẩm của ông liên quan tới An Nam, thiết nghĩ rất cần dịch sang Pháp ngữ.

[1] Nguyên văn: Canton - ND.

Giám mục đầu tiên của Macao là Melchior Carneiro, thuộc giáo hội dòng Tên Bồ Đào Nha (1569), và tu viện đầu tiên là tu viện của dòng Franciscain[2], do cha Pedro de Alfaro người Bồ Đào Nha làm bề trên giám tỉnh.

---

[2] Người Việt quen gọi là dòng Phan-xi-cô hoặc Phan Sinh - BT.

Từ năm 1580 đến năm 1586, các cha dòng Dominicain[3] gồm Louis de Fonsesca, người Bồ Đào Nha và Grégoire de la Motte, người Pháp thuộc hội truyền giáo Malacca, đã truyền bá Phúc âm tại Quảng Nam, nơi chúa Nguyễn Hoàng vừa mới đặt nền cai trị. Quân đội của Nguyễn Hoàng đã giết chết vị linh mục đầu tiên khi ông đang cử hành thánh lễ, vị linh mục thứ hai vì trọng thương cũng chết ngay sau đó.[4]

---

[3] Người Việt quen gọi là dòng Đa Minh - BT.

[4] Cha Gispert thuật lại chuyện này ở trang 13 theo Trương Vĩnh Ký, nhưng ông lại nói, ở trang 180, rằng chuyện xảy ra ở Xiêm La; mặt khác, những tác phẩm về đất nước này mà chúng tôi tra cứu không nhắc tới vụ việc. Chúng tôi đưa thông tin nhưng không đảm bảo hoàn toàn.

Năm 1585, cha bề trên giám tỉnh dòng Franciscain tại Manille gửi tới Đàng Ngoài một phái đoàn truyền giáo do Diego de Oropesa dẫn đầu, cùng với ba linh mục và các thầy dòng cần vụ. Tất cả những người đi truyền giáo này không hề biết ngôn ngữ của Đàng

Ngoài nên chẳng thể làm gì; vào lúc họ định lên Hà Nội bằng một chiếc thuyền thì một cơn bão lớn nổi lên và quật họ vào bờ biển đảo Hải Nam. Họ bị bắt làm tù binh, rồi chạy trốn tới Quảng Châu, cha Mateo Ricci thuộc giáo hội dòng Tên đi ngang qua đó đã giải thoát cho họ. Những người này quay trở về Manille chỉ sau bốn tháng lên đường.

Năm sau, bề trên giám tỉnh Juan de Placensia cử cha Bartolomé Ruiz, người từng tham gia đoàn truyền giáo trước, cùng một người khác tới Đàng Ngoài. Họ đã được vào diện kiến vua Mạc Mậu Hiệp[1] tại Hà Nội, song họ chỉ có thể làm lễ rửa tội cho một đứa bé đang hấp hối. Vì họ là người Tây Ban Nha, và theo luật, sứ mệnh truyền giáo thuộc về những người Bồ Đào Nha, cho nên họ buộc phải trở về ngay trong năm 1586.

---

[1] *Hoặc Mạc Mậu Hợp - BT.*

Năm 1588, giám mục Carneiro ở Macao, vì thiếu nhân sự thuộc dòng tu nên đã cử hai giáo sĩ họ đạo[2] là Alfonso d'Acosta và Joan Gonzalez de Sa tuổi chừng 50 đến 60 đi truyền giáo. Chúng tôi không biết gì về họ ngoài những thông tin lạ lùng mà Hordunez de Zevallos cung cấp, và sợ rằng đó chỉ là hư cấu.

---

[2] *Là giáo sĩ sống giữa thế tục chứ không bó buộc trong quy củ của tu viện - ND.*

Chúng tôi cũng không biết thêm gì về hai linh mục Bồ Đào Nha dòng Franciscain ở Malacca là André de los Angeles và Jaime de la Concepcion. Hai vị này có lẽ đến từ Chiêm Thành, phía dưới An Nam. Vào thời điểm đó, cha Silvestre cùng những linh mục dòng Dominicain tại Manille đang truyền đạo ở Cao Miên - bấy giờ Đàng Trong vẫn là một phần của vương quốc đó.

Năm 1595, quốc vương Cao Miên[1] xin Manille viện trợ 150 lính, trong đó có 40 người Tây Ban Nha, dưới sự chỉ huy của Juan Suarez Gallinato; đi cùng ông có các linh mục dòng Dominicain là Alonzo Jimenez và Diego Aduarte. Cuộc chinh phạt thất bại, những người Tây Ban Nha muốn quay về Manille; để được tiếp liệu, họ phải tới Đà Nẵng vì nam Champa lúc đó vẫn còn độc lập. Họ được thế tử[2] của Nguyễn Hoàng đón tiếp nồng hậu, chúa Nguyễn lúc đó ra Bắc công cán[1], nên thế tử thay cha cai quản bờ cõi. Aduarte nói: "Vị thế tử này đã tặng chúng tôi hàng ngàn món quà, không tiếc lời khen ngợi và ưu ái chúng tôi; đề nghị tôi ở lại

và hứa sẽ dựng một nhà thờ. Tôi trả lời rằng, tôi không được phép nhận món quà đó nếu cha Jimenez chưa đồng ý, mà cha thì đang ở dưới tàu. Thế tử cho tôi lui và tôi ra cảng (Đà Nẵng)." Hồi đó có hai thầy tu dòng Thánh Augustin[2] đã mời hai giáo sĩ này dự lễ mừng ngày thánh chủ của họ.[3]

---

[1] Thực tế, đó là hoàng tử Chau Pontra Tan, liên minh với người Tây Ban Nha đánh Prah Rama.

[2] Tức Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), con thứ sáu của chúa Tiên Nguyễn Hoàng, về sau kế vị chúa Tiên. Ông ở ngôi từ năm 1613 đến năm 1635 - BT.

[1] Nguyễn Hoàng ra Thăng Long từ năm 1593, bị kẹt ở đó, mãi đến năm 1600 mới về được Thuận Hóa - BT.

[2] Thánh Augustin thường được người Việt gọi là thánh Âutinh hoặc Augustinô - BT.

[3] Hai thầy tu dòng Augustin này hẳn là người Bồ Đào Nha, được thế tử cho phép ở lại Đà Nẵng không phải để lôi kéo dân chúng mà để chăm lo đời sống tôn giáo cho đồng bào của họ tới buôn bán ở đây. Dinh phủ của chúa lúc bấy giờ ở Ái Tử, nay thuộc tỉnh Quảng Trị. Chỉ đến năm 1636, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan mới dời phủ về huyện Hương Trà, Thừa Thiên, nay thuộc Huế.

Nhưng Gallinato cũng đã phái sứ thần Vargas tới gặp thế tử để đòi lại những vật mà hải phỉ cướp từ Desmarinas - cha của tổng đốc Philippines, sau khi giết và cướp bóc thuyền của ông này thì bọn đó đã ôm chiến lợi phẩm chạy vào Đàng Trong. Yêu sách này đã làm thay đổi hoàn toàn thái độ của vị thế tử, ngài không những muốn giết Gregorio de Vargas mà còn muốn treo cổ tất cả người Tây Ban Nha đang ở ngoài cảng. Những người này tính bỏ trốn, nhưng đã bị thuyền con tấn công và thuyền hỏa công tìm cách đốt cháy đoàn tàu của họ; chỉ hai chiếc thuyền mành vì nhẹ nên trốn được nhưng chiến thuyền ba cột buồm có Aduarte ở trên đó thì phải chiến đấu kịch liệt mới thoát khỏi. Thuyền buồm này trở về Manille mà không gặp nhiều trở ngại. Về phần cha Alonzo Jimenez, vì ở trên đất liền nên bị trói và giải đến trước mặt thế tử, nửa thân trên không một mảnh vải. Thế tử lệnh trả lại áo quần cho ông và cho phép ông tạm thời lưu tại Đà Nẵng cùng với các thầy tu dòng Augustin. Trong thời gian này, ông đã quy đạo và chôn cất hai tử tù theo nghi thức Cơ Đốc giáo[1], rồi ông lên một chiếc tàu Bồ Đào Nha ra khơi.

---

[1] Theo cuốn Historia của cha Gispert, ông đã trích dẫn rất nhiều từ tác phẩm

của chính Aduarte: Historia de la Provincia del Santisimo Rosario de las Filipinas, tác phẩm cho phép chúng ta khôi phục lại sự thật vụ việc của nhân vật này vốn bị lịch sử An Nam và ngay cả công trình tuyệt vời của C.B. Maybon: Histoire moderne du pays d'Annam, tr. 28, cước chú 1, bóp méo.

Nếu theo Horduñez, chúa Nguyễn Hoàng và con trai ông, cũng như nhiều vị thân vương khác đã được rửa tội ở Đàng Ngoài, hoặc ở Đàng Trong, thì cha Diego Aduarte hẳn đã phải biết điều đó. Nhưng trái lại, ông cam đoan rằng thế tử và các thân vương không theo đạo, và ông không nhắc tới Horduñez.

Tuy nhiên, cha Marcos Gispert còn cho biết thêm, trong cuốn *Historia* của ông, rằng năm 1605, có linh mục dòng Franciscain mà ông không biết tên, đã bị bắt làm tù binh ở Đàng Ngoài. Nơi đó người này gặp nhiều Cơ Đốc nhân, và ông tận dụng cái hoàn cảnh bất hạnh của mình để rửa tội cho những lương dân đã được quy đạo ấy. Marcos Gispert cho rằng trùng với thời điểm của nhà truyền giáo Inigo, như ta đã biết Inigo xuất hiện trước năm 1533 thì đó là năm mà vua Lê Trang Tông ra dụ cấm Inigo giảng đạo. Sau cùng, Marcos Gispert chép rằng, có một người Pháp tên Montferran qua Macao năm 1616 đã gặp hai giáo sĩ dòng Franciscain. Hai giáo sĩ nói với người Pháp rằng có rất nhiều tín đồ Cơ Đốc ở xứ An Nam; nhưng thời điểm đó, các thầy tu dòng Tên đã có mặt tại Đàng Trong, và có thể hai giáo sĩ dòng Franciscain muốn nói đến những tín đồ Cơ Đốc đã được các thầy tu dòng Tên quy đạo.

Một số thương nhân Bồ Đào Nha buôn bán ở Đàng Trong nói với các cha bề trên Macao về việc vinh danh Chúa ở xứ Đàng Trong, và nhất là một viên đại úy đã thúc giục mạnh mẽ giám mục giáo phận đừng bỏ qua một xứ sở tiềm năng đối với hạt mầm Phúc âm như vậy. Giám mục giáo phận quyết định phái cha Buzomi, người xứ Gênes (Ý) nhưng lớn lên ở Naples tới Đàng Trong. Trong Phần hai của tác phẩm này, chúng ta sẽ thấy ông là linh mục dòng Tên đầu tiên cập cảng Đà Nẵng ngày 18 tháng Một năm 1615. Cha Cristoforo Borri, sinh tại Milan năm 1585[1], mất tại Rome năm 1632, không lâu sau khi *Xứ Đàng Trong* xuất bản. Ông tới Đàng Trong năm 1618 và rời khỏi đó năm 1621. Tác phẩm mà chúng tôi giới thiệu ở đây được dịch và in tại Rome năm 1631, bởi Francesco Corbelletti. Cùng năm đó, sách được tái bản ở Milan; và có một bản dịch khác ra mắt ở Lille của cha Antoine de la Croix, một đồng đạo của Borri, người thành Rennes. Cuối cùng, có thêm những bản dịch tiếng Hà Lan ở Liège, tiếng Latinh ở Vienne, và tiếng Đức, tiếng Anh.

---

[1] *Một số tài liệu ghi là năm 1583 - BT.*

Chúng tôi tin rằng, độc giả sẽ đánh giá cao bản tính của cha Borri, sự mô tả chính xác, nét ngây thơ, đầy duyên dáng trong những câu chuyện của ông. Ký sự này là tài liệu đầu tiên về Đàng Trong mà chúng ta có được, nó đem lại những dữ liệu vô cùng quý giá về đất nước, con người và thể chế đôi chút phức tạp của xứ sở này. Qua tác phẩm, chắc chắn người đọc sẽ nhận thấy những chi tiết về phục trang rất khác biệt với phục trang Trung Quốc mà Võ vương lệnh cho dân chúng phải mặc vào những năm 1750, chế độ mẫu quyền, v.v...

Phần hai chủ yếu viết về sứ mệnh rao giảng Phúc âm, chứa đựng những chi tiết soi tỏ về lối sống của dân chúng và không kém phần hấp dẫn so với Phần một. Cuối cùng, chúng ta không thể nào thờ ơ với những giai đoạn khởi đầu của Cơ Đốc giáo và theo đó là ảnh hưởng của Âu châu ở An Nam.

Số lần xuất bản, số lượng bản dịch của tác phẩm này minh chứng cho sự đón nhận nồng nhiệt và quan tâm sâu sắc của độc giả khắp Âu châu thời đó đối với cuộc sống ở những đất nước xa xôi.

Chúng tôi đã thêm vào những chú giải mà các dịch giả, những người đi trước bỏ qua hoàn toàn vì không hề biết xứ sở mà họ nói tới.

Chúng tôi hy vọng rằng, độc giả sẽ vui lòng lượng thứ cho những sai sót trong cách dịch. Cha Borri có sở thích viết những câu dài, nhiều mệnh đề, và đôi lúc khiến cho sự trình bày hơi thiếu trật tự. Tiếng Ý của cha thực sự không sáng sủa bằng tiếng Ý của người đồng hương với tôi - cha Alexandre de Rhodes, và tôi cho rằng văn phong của Borri cũng không được duyên dáng bằng.

Tuy nhiên, nội dung mới là điều cốt yếu, nó chắc chắn sẽ làm lu mờ đi hình thức.

A. BONIFACY

PHẦN MỘT
ĐỜI SỐNG THẾ TỤC CỦA ĐÀNG TRONG

Chương I
Về tên gọi, vị trí và lãnh thổ của xứ này

Cochinchine là tên mà những người Bồ Đào Nha gọi xứ An Nam. Nó có nghĩa là phần phía tây, quả thực xứ này nằm ở phía tây của Trung Quốc[1]. Cũng vì lý do đó mà người Nhật gọi xứ này là Coci trong tiếng Nhật, tương đương với chữ An Nam của ngôn ngữ Đàng Trong. Người Bồ Đào Nha theo người Nhật tới buôn bán ở đây đã sử dụng luôn chữ Coci, và thêm vào hậu tố Cina để tạo thành một chữ thứ ba là Cocincina mà chỉ xứ này, vì họ muốn nói Cocin[1] gần Cina để phân biệt với thành phố Cocin của Ấn Độ, nơi cũng có những người Bồ Đào Nha sinh sống. Cũng có những địa đồ thế giới ghi chữ Cochinchine thành Caucincina hoặc Cauchina, hoặc tương tự thế, những tên này đều biến tấu từ cái tên chuẩn mà ra, hoặc bởi vì tác giả địa đồ muốn người ta nghĩ rằng xứ này

nguyên thủy thuộc về Trung Quốc[2].

---

[1] Độc giả biết rõ rằng cha Borri đã nhầm lẫn và hai chữ (安南) An Nam có nghĩa là "Phương Nam thái bình". [Bonifacy chú trọng về ngữ nghĩa của danh từ An Nam. Về địa lý phải là: phía tây của Nhật Bản, phía nam của Trung Quốc - BT].

[1] Cocin, Coci: tức Giao Chỉ, từ người Trung Quốc và Nhật Bản quen dùng để gọi nước ta. Một quan điểm khác, giáo sĩ Alexandre de Rhodes (tức cha Đắc Lộ) cho rằng: từ Cocin, Coci do chữ Kẻ Chợ mà ra - BT.

[2] Ci trong tiếng Ý phát âm hơi giống tchi và nhấn mạnh một chút ở chữ t. Trong tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, cùng một cấu âm đó lại được viết là chi. Nếu liên hệ với một từ mà người Trung Quốc thường dùng để chỉ An Nam: Kiao tche, thì chúng ta phải công nhận rằng, đúng như Aurousseau đã chứng minh, cái tên Cochinchine có nguồn gốc từ chữ Cauci hoặc Cauchi, và những địa đồ cổ hơn không những chỉ dùng chữ đó để gọi vùng đất Tonkin bây giờ, mà còn cả thủ đô của nó nữa. Và cũng đúng rằng Coci hay Kouosi (國西) mang nghĩa "Phía Tây vương quốc" trong tiếng Trung, cho nên những người Nhật Bản cung cấp tư liệu cho cha Borri hẳn đã nhầm lẫn. Xin nhắc lại rằng chỉ từ đầu thế kỷ XVII, cái tên Cochinchine mới được người Âu châu dùng để chỉ vương quốc của các chúa Nguyễn. Xin xem: Léonard Aurousseau, Sur le nom de Cochinchine (Về tên gọi Cochinchine), B.E.F.E.O [Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient, Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ], XXIV, tr. 563.

Nhưng tại sao, ở thế kỷ XVII, cái tên Cocincina lại dành riêng để chỉ đất nước của chúa Nguyễn, và tại sao người ta lại không viết Cau nữa mà lại là Co? Quốc sử An Nam có đôi chỗ dùng những chữ phát âm là Cổ Chiêm, viết bằng quốc ngữ, có nghĩa là "Chiêm Thành cổ", để chỉ vùng đất nằm giữa đèo Hải Vân và mũi Đại Lãnh. Phủ Quảng Nam thường được chỉ bằng tên Cacciam (tiếng Ý), có thể là một cách gọi chệch đi của Cổ Chiêm. Nhưng có vẻ như dân chúng phát âm chữ Chăm chứ không phải Chiêm. Ta biết rằng cuộc chinh phạt Champa đầu tiên dưới thời Lê [Hồ] Quý Ly bị thất bại và theo sách sử, sau khi thôn tính Chiêm Thành, Lê Thánh Tông đã bắt dân Chăm phải mang họ Việt và đồng hóa họ (theo Trương Vĩnh Ký). Tuy nhiên, ngoài những tục để tóc dài, nhuộm răng đen, thì người phía nam Đàng Trong không theo phong tục An Nam, và chế độ hôn nhân của họ vẫn là mẫu hệ.

Xứ này phía nam giáp vương quốc Chiêm Thành[1] tại một vị trí tương đương với vĩ độ 11; phía bắc hơi chếch đông giáp Đông Kinh[2]; phía đông có biển Đông[3] và phía tây giáp vương quốc Ai Lao[4].

---

[1] Nguyên văn: Royaume de Ciampa - ND.

[2] Lưu ý rằng các nhà truyền giáo đầu tiên thường phiên âm các phụ âm cuối "ng" hoặc "nh" thành "m". Chúng tôi sẽ sử dụng một lần các danh từ được phiên âm theo lối của cha Borri.

[3] *Nguyên văn: Mer de Chine - ND.*

[4] *Nguyên văn: Royaume des Lai. Trong tiếng Ý, Lai là số nhiều của Lao. Trong tiếng Pháp, xứ này là Laos, tức nước Lào ngày nay - ND.*

Về lãnh thổ, tôi sẽ chỉ nói đến Đàng Trong, xưa kia là một phần của vương quốc rộng lớn Đàng Ngoài, nhưng do chúa Tiên[5] nổi dậy chống lại chúa Đàng Ngoài nên giờ đây xứ này được cai trị bởi cháu của ông[6]. Tôi sẽ chỉ nói đến Đàng Trong bởi vì chỉ với nơi đây người Bồ Đào Nha mới giao thương và chỉ trong vùng đất này những giáo sĩ mới đến đặt nền móng cho Cơ Đốc giáo. Tuy nhiên, ở cuối ký sự, tôi sẽ bàn một số vấn đề về Đàng Ngoài, nơi các cha đã đặt chân tới kể từ khi tôi trở về Âu châu.

---

[5] *Nguyễn Hoàng (1525-1613) - ND.*

[6] *Lúc bấy giờ chúa Sãi nắm quyền Đàng Trong, ông là con trai chứ không phải cháu của chúa Tiên.*

Như vậy, Đàng Trong trải dọc bờ biển hơn một trăm dặm, bắt đầu từ ranh giới với vương quốc Chiêm Thành ở vĩ độ 11 cho tới Ainam[1] ở vĩ độ 17, là ranh giới với Đàng Ngoài. Bề ngang không đáng kể, chỉ chừng hai mươi dặm đồng bằng, một bên giáp biển và một bên giáp dãy núi lớn nơi Kẻ Mọi[2] sinh sống. Kẻ Mọi có nghĩa là giống loài hoang dã, vì, dù họ là người Đàng Trong nhưng họ không nhìn nhận cũng không thần phục vị chúa nào, họ dựa vào núi non hiểm trở tiếp giáp với vương quốc Ai Lao mà sinh sống.

---

[1] *Chép theo nguyên văn tiếng Pháp - ND.*

[2] *Nguyên văn: Kemoi.*

Đàng Trong chia thành năm phủ[3]: Đầu tiên giáp với Đàng Ngoài và là nơi chúa ở, gọi là *Sinuua* [Xứ Hóa, Thuận Hóa]; thứ hai là *Cacciam* [Kẻ Chàm, Quảng Nam], nơi thế tử con chúa trấn giữ[4]; thứ ba là *Quamguya* [Quảng Nghĩa, Quảng Ngãi]; thứ tư là *Quignin* [Quy Nhơn] hay *Pullucambi*[1] theo cách gọi của người Bồ Đào Nha; thứ năm giáp Chiêm Thành gọi là *Renran*.

---

[3] *Nguyên văn: Province. Ở bản Việt ngữ này chúng tôi dịch là "phủ". Về địa lý hành chính, Cristoforo Borri không phân biệt được giữa xứ, tỉnh, phủ. Năm*

phủ mà C. Borri đề cập nằm trong hai xứ (tương đương với tỉnh bây giờ) Thuận Quảng (Thuận Hóa và Quảng Nam). Năm 1611, Nguyễn Hoàng lấy đất Phú Yên (từ đèo Cù Mông đến đèo Cả), sáp nhập vào xứ Quảng Nam. Sau đó, chúa lấy đất phía nam Cù Mông đặt thêm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, đặt làm phủ Phú Yên. Xứ Quảng Nam bấy giờ bao gồm: phủ Thăng Hoa, phủ Tư Nghĩa (Quảng Nghĩa), phủ Hoài Nhân (Quy Nhơn), phủ Phú Yên. Ghi chép của Borri là toát lược, cũng phù hợp với sử liệu của Việt Nam - BT.

[4] Chắc hẳn là Công Thượng vương, con trai chúa Sãi, kế vị năm 1635. [Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1601-1648), con trai thứ hai của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, ở ngôi từ năm 1635 đến năm 1648 - BT].

[1] Pullucambi là tên hòn đảo nằm đối diện với các cảng Nước Mặn và Nước Ngọt theo bản đồ của cha de Rhodes. Phủ Ran-Ran hay còn gọi là Pho-An [Phú-Yên], cũng theo bản đồ trên, kéo dài tới mũi Đại Lãnh, nơi tiếp giáp với Chiêm Thành. Khi đó Chiêm Thành là nước phải triều cống để duy trì nền độc lập. Cái tên Renran rất có thể bắt nguồn từ tên con sông Đà Rằng.

Chương II

Về khí hậu và những đặc điểm tự nhiên của đàng trong

Vì xứ này nằm trong khoảng vĩ độ 11 và 17 nên thời tiết nóng nhiều hơn lạnh. Tuy vậy cũng không nóng như Ấn Độ dù tương đương về vĩ độ và chung một miền nhiệt đới. Sự khác biệt thể hiện ở chỗ, Ấn Độ không có bốn mùa trong năm rõ rệt, mùa hè kéo dài chín tháng, không có một gợn mây, không ngày không đêm, hồ như không khí lúc nào cũng bị mặt trời nung đốt; ba tháng còn lại được gọi là mùa đông không phải vì nhiệt độ hạ thấp mà bởi vì đó là mùa mưa, mưa suốt đêm ngày. Tưởng chừng mưa liên miên ba tháng Năm, Sáu, Bảy sẽ làm không khí dịu đi, nhưng đó cũng là lúc mặt trời lên tới đỉnh điểm tại Ấn Độ, gió lúc nào cũng hừng hực, không khí luôn luôn bỏng rẫy, và người ta cảm giác như còn nóng hơn cả những tháng mùa hè nữa. May thay, mùa hè thường vẫn có gió phơn nhẹ từ biển đưa vào làm dịu mát đất đai và ơn Chúa nhân từ, nếu không có gió ấy thì chẳng cách nào sống nổi ở xứ đó.

Nhưng Đàng Trong được hưởng bốn mùa khác biệt, dù không rõ rệt như khí hậu Âu châu vốn rất ôn hòa. Nếu ở Đàng Trong, những tháng hè Sáu, Bảy, Tám trời nóng như thiêu đốt là bởi vì xứ này thuộc miền nhiệt đới mà mặt trời khi đó lên tới đỉnh điểm. Trái lại, vào tháng Chín, Mười và Mười một là mùa thu, nền nhiệt hạ xuống, không khí dịu mát đi nhờ những trận mưa liên miên. Mưa lúc này đổ xuống vùng núi của người Mọi. Nước mưa cuồn cuộn, tràn ngập khắp xứ, cùng với biển cả tạo thành một vùng mênh mông. Và trong ba tháng đó, những trận lụt gần như xảy ra hai tuần một lần, và mỗi lần kéo dài tới ba ngày. Nước lũ không những làm cho không khí tươi mát, mà còn khiến cho đất đai phì nhiêu, màu mỡ và dồi dào về mọi thứ, nhất là lúa gạo - nguồn

lương thực phổ biến và chính yếu của xứ này.

Trong ba tháng mùa đông, tháng Mười hai, tháng Một và tháng Hai, gió lạnh từ phương Bắc tràn xuống mang theo mưa khiến cho mùa đông khác hẳn với ba mùa còn lại. Tới tháng Ba, Tư và Năm, ta thấy những dấu hiệu của mùa xuân khi cây cối đâm chồi, nở hoa.

Và vì đã nói tới lũ lụt, tôi không muốn kết thúc chương này mà không kể một vài sự lạ xảy ra trong mùa lụt.

Trận lũ đầu tiên khiến cho mọi người đều phấn khích, không chỉ vì nó làm không khí dịu mát, mà còn vì nó đem lại màu mỡ cho đất đai. Khi có lũ, niềm vui sướng, hoan hỉ hiện rõ qua những cuộc thăm hỏi láng giềng, qua những tiệc tùng, quà cáp biếu nhau. Ai nấy đều hét vang nhiều lần: *Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt*, nghĩa là: Lụt đến rồi, lụt đã đến rồi. Trong ngày hội ấy, những con người đủ giai cấp, cho tới cả nhà vua, ai ai cũng đối xử với nhau thân ái.

Và vì lũ lụt thường xảy đến bất ngờ, đến nỗi đêm qua chưa nghĩ là nó tới thì sáng ra bốn bề đã ngập nước, không thể ra khỏi nhà, và chuyện này xảy ra khắp xứ như tôi đã nói, nên trâu bò lợn gà hoảng hốt và tháo chạy tán loạn bởi dân chúng không kịp nhốt súc vật trên đồi hay chỗ cao ráo. Vì vậy mà khắp xứ có luật chung là trâu bò lợn gà hay gia súc bất kỳ lạc chủ sẽ thuộc về người bắt được. Đó cũng là dịp tiệc tùng linh đình, vì lũ lụt tới thì người dân chèo thuyền đi bắt gia súc hoảng chạy và mổ thịt ăn mừng.

Và lũ trẻ cũng có lễ hội riêng của mình. Trong đồng ruộng có vô vàn chuột, khi nước ngập hang thì chúng buộc phải bơi ra thoát thân và trèo lên cây, và thật là một sự lạ khi nhìn cây cối trĩu đầy chuột hệt như quả chín lủng lẳng. Và trẻ con từng đám chèo thuyền đi rung cây cho chuột rơi xuống và chạy biến đi. Trò trẻ này mang lại một lợi ích cho đất đai không gì sánh được, loài vật độc hại sẽ bị quét sạch khỏi đồng ruộng, không còn cơ hội tàn phá hoa màu.

Hơn nữa, lụt còn mang tới một lợi ích đáng kể, đó là dịp thuận tiện để sắm sửa cho ngôi nhà những thứ cần thiết; bởi trong vòng ba ngày có thể di chuyển khắp xứ bằng thuyền nên người ta mang hàng hóa từ nơi này tới nơi khác. Chính vì vậy mà các phiên chợ lớn thường diễn ra trong dịp này và nhộn nhịp hơn các phiên chợ khác trong năm. Đó là lúc mua bán dự trữ than củi, gỗ xây nhà vốn được thuyền bè chở từ núi về. Thuyền có thể đi vào những

con đường ngập nước và tới từng nhà vì những ngôi nhà có cột chống cho phép nước tràn vào và rút đi. Đến mùa lụt người ta ở trên tầng cao, và thật là tuyệt vời vì nước không bao giờ dâng tới. Nhờ kinh nghiệm lâu đời mà người ta cất nhà đủ cao, sao cho nước luôn thấp hơn những tầng lầu này.

Chương III
Về đất đai phì nhiêu

Từ những lợi ích mà lũ lụt mang tới, ta có thể hiểu được sự màu mỡ của Đàng Trong, nhưng cũng đặc biệt vì điều này mà phải nhắc tới vài chuyện khác. Nhờ có lũ, đất đai ở đây phì nhiêu tới mức có thể trồng ba vụ lúa và mùa màng bội thu đến độ không ai phải đi làm mướn vì mỗi người đều tự làm ăn rất khấm khá.

Hoa quả thì phong phú và thay đổi quanh năm, Đàng Trong cũng có những loại quả như Ấn Độ vì khí hậu gần như tương đương. Cam ở xứ này đặc biệt to hơn cam ở Âu châu, vỏ ngoài mỏng, mềm và ngon đến nỗi người ta vừa uống nước vừa ăn cả vỏ, mùi vị chẳng khác gì chanh Ý.

Có một loại quả mà người Bồ Đào Nha gọi là chuối, còn người nơi khác lại gọi là vả Ấn Độ, theo tôi thì nó chẳng hề giống vả ở Ấn Độ hay ở Đàng Trong, bởi vì cả cây lẫn trái chuối đều khác với cây và trái vả. Cây này trông tựa như lúa mì ở Thổ Nhĩ Kỳ nhưng cao hơn, và lá rất dài rất rộng đến nỗi chỉ cần hai chiếc lá cũng đủ che một người từ đầu tới chân. Có thể nói đây là thứ cây của thiên đàng hạ giới, với những chiếc lá mà Adam có thể che thân[1]. Loại cây này cho những buồng 20, 30 hoặc 40 quả, và mỗi quả có chiều dài, độ lớn và hình dạng như dưa leo cỡ trung bình ở Ý. Khi quả chuối chưa chín thì vỏ có màu xanh, lúc chín vỏ chuyển màu vàng như dưa leo. Lúc ăn không cần dùng dao để tước vỏ vì vỏ dễ lột như hạt đậu tằm tươi vậy. Loại quả này có một mùi thơm rất ngọt ngào và phần ruột thì vàng, chắc nịch như quả lê bergamotte chín mọng đến nỗi cho vào miệng là tan. Ta thấy nó đâu có gì giống với quả vả của ta về hương vị lẫn độ thanh ngọt. Chuối còn có một loại khác dùng để sấy khô và ngâm rượu. Sau khi cho quả thì cây héo đi nhưng vẫn để lại dưới đất một mầm chồi và năm sau cây con ấy lại lớn lên cho quả. Cây vả Ấn Độ mà người Ý gọi không có gì giống với cây lẫn trái chuối mà ta đang nói đến, ở Ý chỉ có cây vả Ấn Độ

mọc chứ không có chuối. Nhưng ở Ấn Độ thì có nhiều chuối. Loại chuối dùng để sấy và ngâm rượu ở Đàng Trong này không thấy có ở Trung Quốc hay Ấn Độ, nó lớn hơn dưa leo ta thấy ở Ý và lớn đến nỗi ăn một quả thôi cũng đủ no rồi. Ruột của nó rất trắng và chi chít hạt nhỏ tròn màu đen ăn được, mùi vị rất dễ chịu và dùng làm thuốc chữa kiết lỵ[1].

---

[1] *Cây chuối có tên khoa học là Musa paradisiaca.*

[1] *Đây là một loại chuối có hạt mà hầu hết chuối được trồng khác không có.*

Có một thứ quả khác ở Đàng Trong mà tôi chưa từng thấy ở bất cứ vùng nào của Ấn Độ, người Đàng Trong gọi nó là *Càn*, hình dạng và chất vỏ của nó giống với lựu của ta, nhưng bên trong lại chứa chất lỏng dùng thìa mà múc ăn, quả này có mùi thơm và màu sắc của nó thì giống với sơn trà chín nẫu[2]. Một quả nữa riêng của xứ này, có hình dạng và lối mọc thành chùm giống với anh đào. Quả thì nhỏ và đặc ruột như quả anh đào, nhưng vị lại giống với nho, mà người ta gọi là *gnoo* [nho]. Ở đây cũng có dưa lưới, tuy nhiên không ngon bằng dưa Âu châu của ta, và họ ăn kèm với đường hoặc mật. Dưa hấu còn được gọi là dưa lưới nước, rất to và ngon.

---

[2] *Đây là một loại dưa gang tây (Passiflora quadrangularis) đã du nhập vào An Nam. Chữ "càn" mà Borri viết chính là chữ "gang", không có trong từ điển Génibrel, song xuất hiện trong Danh mục những sản vật ở Đông Dương của Crevost và Lemarié.*

Có một loại quả nữa gọi là *giacca* [jaque, quả mít] mà ta thấy ở Ấn Độ cũng có, nhưng mít ở Đàng Trong to hơn rất nhiều. Quả mọc từ một cây cao tầm cây hồ đào hoặc cây dẻ và có gai nhọn dài hơn gai táo ta. Quả mít to như một quả bí ngô Ý, đến nỗi một quả cũng đủ cho một người bưng. Vỏ ngoài của nó giống quả thông nhưng ruột thì mềm. Quả mít chứa đầy những múi vàng tròn và dẹt như đồng tiền jule hay đồng tiền teston[1], và ở giữa mỗi múi là một hạt mà người ta đem vứt chứ không ăn[2]. Mít có hai loại, một là *giacca barca* theo tiếng Bồ Đào Nha, róc hạt và thịt chắc; loại thứ hai không róc hạt và thịt dẻo như hồ[3]. Mùi vị của cả hai loại mít này có chút tương tự như sầu riêng mà ta sẽ nói đến ngay sau đây.

---

[1] *Đồng tiền Pháp dưới triều đại Valois, có giá trị bằng 10 đến 19 xu.*

[2] *Trên thực tế, hạt này nấu chín có thể ăn được và có mùi vị như hạt dẻ.*

[3] *Hai loại này là mít mật và mít giai, còn có tên gọi khác là mít ráo và mít ướt.*

Sầu riêng là một trong những loại quả quý nhất trên thế giới; ta chỉ bắt gặp sầu riêng ở Malacca, Bornéo và các vùng lân cận. Cây sầu riêng hơi khác với cây mít, vỏ ngoài thì có gai nhọn như nhau nhưng quả sầu riêng lớn hơn và vỏ sầu riêng cứng hơn. Ruột sầu riêng rất trắng, thịt bọc quanh và dính với hạt, và mùi vị, sắc ngọt cũng tựa như món kem blanc-manger[4] của ta. Bên trong chia thành mười đến mười hai ngăn, chính giữa là hạt giống như hạt dẻ to. Khi bổ sầu riêng, một mùi rất lợm bốc lên như củ hành thối, nhưng ruột vẫn giữ một vị khó tả và ngọt ngào.

---

[4] *Món tráng miệng làm từ sữa ướp hương thơm và bột ngũ cốc, có màu trắng và để đông.*

Một loại quả nữa được trồng rất nhiều ở Đàng Trong là *Ananas* [dứa], theo cách người Bồ Đào Nha gọi. Mặc dù nó có nhiều ở Ấn Độ và Brésil nhưng tôi vẫn muốn nói một chút, vì tôi thấy một vài tác giả nói chưa thỏa đáng. Dứa không mọc trên cây, cũng không phải gieo hạt mà thành, dứa trổ từ gốc như quả actisô của ta, và thân cây, dáng lá giống thân cây, dáng lá của cây rau ca-đông hoặc cây artichaut; quả dứa hình trụ, dài chừng một gang tay, và to đến mức phải hai bàn tay mới ôm được. Ruột dứa đặc giống củ cải, vỏ thì cứng và có vảy như vảy cá. Khi dứa chín, cả ruột lẫn vỏ đều chuyển sang màu vàng, ta dùng dao gọt vỏ và ăn sống, vị dứa ngọt, rôn rốt chua và mềm như một quả lê bergamotte chín rục.

Ở Đàng Trong còn có một loại quả đặc biệt của riêng xứ này mà người Bồ Đào Nha gọi là *Areca* [Cau].

Thân cây thẳng tắp như cây cọ và rỗng bên trong, lá trổ trên ngọn cây giống lá cọ; và chen giữa đám lá này là những nhánh quả có hình dáng và vỏ cứng như hồ đào nhưng bên ngoài xanh, bên trong ruột trắng và cứng như hạt dẻ, không mùi vị. Quả này ăn cùng với lá trầu mà ta thấy nhiều ở Ấn Độ. Lá trầu giống với lá thường xuân ở Âu châu, cây trầu cũng thuộc dạng cây leo. Lá trầu được tỉa thành mảnh nhỏ và người ta đặt vào trong mảnh ấy một múi cau, vì mỗi quả cau bổ được bốn, năm múi, và thêm một chút vôi. Vôi ở đây không làm từ đá như ở Âu châu mà từ vỏ sò và nhà nào cũng có. Và trong mỗi gia đình xứ này luôn có một người làm nhiệm vụ sửa soạn trầu cau, thường là phụ nữ, gọi là *betlere* [người têm trầu]. Trầu cau đã têm được sắp đầy trong cơi và người ta nhai suốt cả ngày, không chỉ ở nhà mà còn trên đường, lúc trò

truyện, song người ta không nuốt mà nhai xong thì nhổ bã đi. Người ta chỉ thưởng thức mùi vị và tính chất của hỗn hợp vốn rất tốt cho dạ dày này. Việc ăn trầu phổ biến tới nỗi, người nào tới nhà khác chơi đều mang theo trầu cau mời chủ nhà, và chủ nhà không ngại ngần lập tức nhận lấy bỏ vào miệng. Sau đó, trước khi khách ra về, chủ nhà sai người têm trầu lấy một cơi trầu tặng cho khách để đáp lễ, chính vì vậy mà họ cần phải sửa soạn trầu cau têm sẵn. Lượng tiêu thụ cau lớn đến nỗi thu nhập chính của xứ này là nhờ trồng cau, như dân Ý trồng ô liu và những loại cây khác vậy.

Người ta cũng dùng thuốc lào nhưng không thông dụng bằng lá trầu. Xứ này còn có bí bầu đủ các loại, và cả mía nữa. Những loại hoa quả Âu châu vẫn chưa có mặt ở Đàng Trong, thế nhưng tôi nghĩ rằng nho và vả sẽ hợp thổ nhưỡng ở đây. Những loại rau của ta như rau diếp, bắp cải và nhiều loại tương tự cũng phát triển tốt ở đây, như ở Ấn Độ, song chỉ cho lá mà không có hạt, vì vậy buộc phải mang hạt mới từ Âu châu sang.

Thịt thà cũng phong phú, không chỉ có vô số gia súc như bò, dê, lợn, trâu mà còn có cả thú hoang như hươu nai, lớn hơn hươu nai Âu châu, lợn rừng v.v..., và gia cầm nhiều đến nỗi gà nhà lẫn gà rừng đầy đồng, cu gáy, bồ câu, vịt, ngỗng, sếu đều cho thịt ngon và nhiều loài khác không có ở Âu châu.

Hải sản ở đây rất dồi dào, và cá có mùi vị tuyệt vời đến nỗi người đi khắp nơi như tôi cũng chưa từng thấy cá nơi nào có thể sánh với cá Đàng Trong. Và như đã nói ở trên, cả xứ này trải dài dọc bờ biển, thuyền đánh cá rất nhiều, và những thuyền chở cá đi khắp xứ thì vô vàn, cảnh tượng đoàn người dằng dặc mang cá từ biển lên núi thật kỳ diệu. Việc này luôn diễn ra từ tám giờ tối đến nửa đêm[1]. Người Đàng Trong thích ăn hải sản như thích ăn thịt, chính vì vậy mà họ chăm chỉ đánh bắt và cá biển còn cung cấp cho họ một thứ gia vị gọi là *Balaciam*[2]. Thứ gia vị này làm từ cá ướp muối, ủ thành chất lỏng, mùi vị tựa như mù tạc. Nhà nào cũng có hàng thùng nước mắm chẳng khác nào bên Âu châu người ta trữ rượu vang. Thứ nước cốt này không dùng riêng mà để tạo vị cho món ăn, người ta sẽ thấy bữa cơm nhạt nhẽo nếu thiếu nó, mà cơm lại là món ăn chính hằng ngày ở xứ này. Bởi vậy, người ta cần một lượng lớn nước mắm và đánh bắt cá do vậy phải luôn luôn được duy trì. Hàu, sò và nhiều thủy sản khác cũng rất phong phú, đặc biệt có một thứ được gọi là *Cameron*[1]. Sản vật quý hiếm này chỉ có thể so sánh với thức ăn trời ban dành cho dân của Thiên Chúa trong sa mạc, và ngoài xứ Đàng Trong thì không nơi nào có. Tôi nói vậy bởi chính mắt tôi thấy và từng được thưởng thức nhiều lần. Ở xứ này có một loài chim giống như chim nhạn, làm tổ trong

các hốc đá hoặc mỏm đá nơi sóng biển ngoạm vào.

---

[1] *Tính theo kinh nhật tụng, tương đương từ 14h00 đến 18h00.*

[2] *Nước mắm.*

[1] *Tổ yến.*

Loài chim nhỏ bé ấy dùng mỏ đớp bọt biển, và với dịch tiết ra từ dạ dày, nó tạo thành một chất như vữa hoặc nhựa đường để làm tổ. Cái tổ này sau khi khô và cứng lại thì trở nên trong suốt và có màu trộn lẫn giữa xanh lá và vàng. Người dân đi thu hoạch những tổ chim này, khi ngâm vào nước thì chúng mềm nhũn. Họ dùng tổ yến như một thứ gia vị cho thức ăn, thịt, cá, rau dưa, và tổ yến có mùi vị đa dạng, khác biệt, như thể chúng được làm từ hạt tiêu, quế, đinh hương và những gia vị quý hơn nữa, tổ yến ngon đến mức không khác gì thịt cá, không cần phải thêm muối, dầu, mỡ lá hay bất cứ gia vị nào khác.

Chính vì vậy mà tôi gọi đây là thức ăn trời ban, nó kết tinh sự ngon ngọt của những sơn hào hải vị bậc nhất, chỉ khác rằng tổ yến này là phẩm vật của một loài chim bé nhỏ còn những thứ kia là do bàn tay của thần linh tạo thành. Người ta thu hoạch một lượng nhiều tới nỗi chính mắt tôi thấy cả mười chiếc thuyền con chở tổ yến vừa gỡ ra từ bãi đá ngầm trải dài chừng một dặm. Nhưng vì là vật phẩm trân quý, chỉ có nhà vua độc quyền buôn bán cho những người đặt hàng trước, và nhất là cống nạp cho hoàng đế Trung Hoa vì vị này rất ưa thích tổ yến. Người Đàng Trong không dùng một sản phẩm từ sữa nào, họ coi vắt sữa bò cái là tội lỗi, và họ đưa ra lý do rằng: sữa bò về bản chất dành để nuôi bò con, cho nên không thể cướp thức ăn duy nhất của bò con được. Họ ăn một vài thứ mà ta rất kinh tởm, ví dụ như tắc kè, ở đây tắc kè lớn hơn một chút so với những con tắc kè khô mà thỉnh thoảng người ta mang từ xứ lạ về Ý.

Tôi đã thấy một người bạn mua vài xâu tắc kè và ném chúng vào than đỏ; những con vật đó chầm chậm bò theo thói quen, cho tới khi chúng cảm thấy hơi nóng vì thân nhiệt của chúng rất thấp nên chúng chỉ chống chọi được một lát là cháy xém. Người bạn tôi khều chúng ra, cạo vảy bằng một con dao, để lộ phần thịt trắng tinh. Ông ta dằm thịt đó ra, quết lên một lớp gì như bơ, và ông ăn ngon lành trong khi mời tôi nếm thử; nhưng tôi chỉ nhìn thôi cũng đủ rồi[1].

---

[1] *Có thể là kỳ đà (Hydrosaurus salvator) mà người Pháp gọi sai thành nhông [kỳ nhông - BT]; hoặc đúng hơn là thằn lằn sống dưới đất, trong những đụn cát mà dân An Nam ở những vùng lân cận Đà Nẵng ngày nay thường ăn, chính xác như mô tả của Borri; trong từ điển Génibrel thì "Caméléon des cavernes" được ghi là con nhông.*

Về những mặt khác phục vụ cho đời sống con người thì xứ Đàng Trong cũng rất dồi dào. Nói tới y phục, họ có vô vàn tơ lụa đến nỗi tiều phu, thợ thủ công cũng dùng vải rất tùy tiện. Hơn một lần, tôi lấy làm thích thú quan sát đàn ông và đàn bà vận chuyển những tảng đá, vôi hay các vật liệu tương tự mà chẳng mảy may giữ cho quần áo đẹp họ mang khỏi rách hoặc bẩn. Và chuyện này không có gì lạ, nếu ta biết rằng họ trồng dâu trên những cánh đồng mênh mông như ta trồng gai dầu, tằm ăn lá dâu sẽ nhả tơ rồi đem tơ đó dệt lụa. Dâu cũng mọc như gai dầu, sau vài tháng, người ta thả tằm lên lá dâu cho chúng ăn thỏa thích để nhả tơ bọc kén. Lượng tơ tằm này phong phú đến nỗi không những đủ dùng cho người dân xứ Đàng Trong mà còn cung cấp cho cả Nhật Bản và đưa sang xứ của người Ai Lao, từ nơi đó được chuyển đi Tây Tạng, bởi vì thứ lụa này tuy không mỏng và mịn như lụa Trung Quốc nhưng lại bền hơn nhiều[1].

---

[1] *Đoạn này rất thú vị. Một mặt, ta biết rằng người Nhật mua bán lụa Đàng Trong rất nhiều và, khi có lệnh của chính phủ cấm họ thông thương thì người Hòa [Hà] Lan đã đứng ra làm môi giới. Người ta có thể nuôi tằm ngoài trời, song chúng dễ bị ruồi muỗi hay chim tấn công. Rõ ràng trước khi được thuần hóa, trước khi mất đi những bản năng sống còn thì loài sâu bọ này đã từng tồn tại trong hoang dã. Thật khó bác bỏ thông tin mà cha Borri đã cung cấp, bởi vì chắc chắn cha đã bỏ công sức và rất quan tâm đến lãnh vực này. Trong số các loài tằm hoang dã sống trong tự nhiên thì có một loài ăn dâu tên là Theophila mandarina, kén của nó màu vàng xám, cho một thứ lụa rất đẹp mà Trung Quốc gọi là thiên trù (lụa trời). Có thể người ta đã đem loại tằm dâu đến xứ Đàng Trong.*

Người Đàng Trong dựng nhà ở và công trình bằng gỗ nhưng chẳng thua kém gì nơi khác, và những ai từng tới đây đều không ngoa khi bảo rằng xứ này có thứ gỗ tốt nhất trần đời. Trong vô vàn thứ gỗ thì có hai loại thường được dùng trong xây dựng, và chúng chắc bền tới mức ngâm nước cũng không hề hấn gì cho nên người ta còn dùng để làm mỏ neo cho tàu thuyền. Một trong hai thứ gỗ này có màu đen, nhưng không đen như gỗ mun, thứ còn lại màu đỏ, cả hai đều rất nhẵn và bóng, không cần dùng tới rìu để tách vỏ. Những cây này gọi là *tin*[2], tương truyền đây là thứ gỗ mà vua Salomon đã xây đền. Chúng ta đều biết qua *Kinh Thánh* những loại gỗ đó được gọi bằng một tên khác biệt là ligna tinaea. Rừng

Đàng Trong có đầy những loại cây thẳng tắp, cao vút đó, tưởng chừng chạm tới mây và thân lớn hai người ôm mới xuể. Người Đàng Trong cất nhà bằng cây, và ai muốn đốn gỗ trên núi bao nhiêu tùy ý.

---

[2] *Gỗ lim - ND.*

Thượng tầng của những ngôi nhà được chống bằng cột cao, rắn chắc và chôn sâu dưới đất. Giữa hàng cột người ta đặt bàn ghế, đồ dùng yêu thích hoặc thay bằng phên nứa đan khéo léo sao cho gió được lưu thông trong mùa nóng, còn nước và thuyền qua lại dễ dàng trong mùa lụt, như đã nói ở trên. Họ có hàng ngàn sáng tạo kỳ lạ và tài tình để trang trí nhà cửa bằng những bức tượng điêu khắc và những bức hoành được tô vẽ công phu.

Và vì đang nói đến cây cối, trước khi chuyển qua chủ đề khác, tôi xin nói tới một loại gỗ được nhiều nơi khác coi là vật phẩm quý giá nhất xứ Đàng Trong. Đó là trầm hương (*bois d'Aigle*) và kỳ nam (*Calambà*), tuy là một nhưng lại khác nhau tùy theo tính năng của chúng. Những cây cao và lớn này có nhiều trong vùng núi Kẻ Mọi. Nếu là gỗ ở cây non thì đó là trầm hương, nó có nhiều và ai muốn lấy bao nhiêu tùy ý. Còn gỗ ở cây già là kỳ nam. Rất khó để tìm thấy loại này, bởi thiên nhiên đã muốn chúng sinh trưởng trên những đỉnh núi hiểm trở không có lối vào, nơi chúng có thể già đi mà chẳng bị phiền nhiễu. Lâu lâu một vài cành hoặc vì khô héo, hoặc vì quá già mà rơi xuống và tất cả đều bị mọt hoặc mục nát, song giá trị của chúng vượt xa trầm hương thông thường. Đó chính là kỳ nam nổi tiếng và rất được trân quý.

Trầm hương được mua bán tự do, nhưng kỳ nam là hàng hóa của riêng nhà vua bởi danh tiếng về mùi hương và công hiệu của nó. Tại nơi thu nhặt kỳ nam, thứ gỗ này tỏa ra một mùi thơm êm dịu đến nỗi tôi vùi sâu dưới đất hơn bảy gang tay mấy mẩu người ta biếu mà vẫn còn ngửi thấy, và kỳ nam được phát hiện nhờ mùi thơm là vậy. Kỳ nam được bán tại chỗ năm đồng ducat[1] một livre[2], nhưng ở cảng Đàng Trong nơi buôn bán tấp nập mặt hàng này thì đắt hơn nhiều, và không dưới mười sáu đồng ducat một livre. Khi tới Nhật Bản thì kỳ nam có giá hai trăm đồng ducat, song nếu là một tấm đủ để làm gối thì người Nhật sẵn sàng trả ba đến bốn trăm đồng ducat một livre. Thay vì dùng gối lông vũ mềm, người Nhật dùng thứ đồ cứng gối đầu như súc gỗ và mỗi người đều cố kiếm cho được một tấm gỗ quý. Đối với bậc vua chúa, thân vương thì chỉ có chiếc gối gỗ kỳ nam mới xứng.

[1] *Đồng tiền Ý - ND.*

[2] *Đơn vị đo lường, 1 livre bằng khoảng 0,5kg - ND.*

Mặc dù trầm hương rẻ hơn và không được chuộng bằng nhưng sự thu lợi từ trầm hương khá cao, chỉ cần một thuyền chất đầy gỗ này là nhà buôn đủ tiền sống trọn đời. Bổng lộc ưu ái nhất mà nhà vua dành cho thuyền trưởng Malacca có lẽ chính là nhượng cho ông ta một chuyến trầm hương, bởi vì người Bà La Môn và người Ba-ni-an ở Ấn Độ có tục lệ hỏa táng thi hài bằng gỗ rất thơm, nên họ liên tục cần dùng một lượng lớn trầm hương.

Và cuối cùng, Đàng Trong có đầy rẫy mỏ kim loại quý hiếm, nhất là mỏ vàng. Để tóm gọn về sự trù phú của nơi này mà nhẽ ra tôi phải viết dài hơn, tôi xin kết luận rằng: "Những nhà buôn Âu châu tới đây giao thương cho biết xứ Đàng Trong giàu có hơn rất nhiều lần Trung Quốc, và, phong phú về mọi thứ."

Tôi phải nói một chút về muông thú vừa đa dạng lại đông đúc, nhưng để khỏi lan man quá, tôi xin chỉ bàn về voi và tê giác được xem là rất đặc biệt của xứ này, cũng có thể coi là lý thú mà ít người từng nghe tới.

Chương IV
Về voi và tê giác

Rừng Đàng Trong có rất nhiều voi nhưng người Đàng Trong không dùng tới, vì họ không biết bắt, cũng chẳng biết thuần hóa chúng.

Người ta đưa voi đã thuần hóa và rèn luyện về từ Cao Miên, một vương quốc lân bang. Những con voi đó lớn gấp hai lần voi Ấn Độ, vết chân của chúng có đường kính không dưới hai palme[1], và hai chiếc răng nhô ra từ miệng dài tới mười tám palme ở con đực, còn ở con cái thì ngắn hơn nhiều. Ta dễ dàng nhận thấy voi ở Đàng Trong to lớn hơn voi mà ta mang về Âu châu triển lãm, những con voi ấy có ngà dài không quá ba palme.

---

[1] Đơn vị đo chiều dài, 1 palme ~ 12,4cm - ND.

Voi sống rất lâu; tôi đã từng hỏi tuổi của một con voi, người quản tượng trả lời tôi là sáu mươi tuổi Cao Miên và bốn mươi tuổi Đàng Trong[1]. Vì tôi đã nhiều lần du ngoạn bằng voi ở xứ này nên tôi có thể kể nhiều sự lạ đã xảy ra.

---

[1] Có nghĩa là con voi này đã sống sáu mươi năm ở Cao Miên, rồi bốn mươi năm ở Đàng Trong. Tuy nhiên, ngày nay người ta cho rằng voi sống không quá bảy mươi năm.

Thông thường, voi có thể chở mười ba đến mười bốn người theo lối sau: cũng giống như thắng yên ngựa, ta đặt lên mình voi một cái bành bên trong có bốn chỗ; bành được gắn chặt với dây dưới bụng voi y hệt cách thắt đai ngựa. Bành voi có hai lối vào hai bên, chỗ đó đủ cho sáu người, tức ba người ngồi mỗi bên; một lối hậu

đủ cho hai người nữa ngồi; và thêm người quản tượng ngồi phía đầu voi để điều khiển nữa. Tôi không chỉ cưỡi voi trên cạn mà còn băng qua eo biển hơn một dặm. Chứng kiến con vật quá khổ và nặng nề bơi dưới nước như một chiếc thuyền đẩy mái chèo lướt đi, thực sự là một chuyện kỳ diệu đối với ai chưa từng trải qua. Con vật rõ ràng cảm thấy cái mệt mỏi rã rời gây ra bởi cơ thể vạm vỡ kềnh càng, và nó thở khó nhọc, đến nỗi để giảm nhẹ sức nặng và bớt lo sợ, nó dùng vòi hút nước rồi phun thật cao lên trời hệt một con cá voi bơi trong Đại dương.

Cũng chính vì cơ thể cồng kềnh nên nó khó hạ mình, và mỗi lần du khách lên hay xuống thì người quản tượng phải ra lệnh cho voi, và nếu, trong khi nó đã nghiêng mình mà một vị khách nào đó chậm trễ dù để khen ngợi hay vì bất cứ lý do nào, thì con voi cũng đứng dậy với vẻ khó chịu, tỏ rõ cái bất tiện của tư thế mà nó vừa phải chịu đựng.

Chứng kiến nó nghe lệnh quản tượng mà gập mình sao cho bốn chân tạo thành bậc thang để người ta leo lên được cỗ kiệu mới thấy thán phục. Bậc thang đầu tiên là bàn chân voi, cũng khá cao, bậc thứ hai là mu bàn chân, xa hơn một chút, bậc thứ ba là đầu gối gập lại, bậc cuối cùng là chiếc xương sườn hơi nhô ra ngoài một chút[1]; người leo lúc đó bám vào một chiếc thang dây nối với bành để lên tiếp.

---

[1] Những nấc thang này gồm móng guốc, gót chân, đầu gối, khớp háng của một chân sau con voi.

Như vậy ta thấy những ai nói và viết rằng voi không thể quỳ, nằm thì thật sai lắm. Và rằng cách duy nhất để bắt voi là chặt cái cây nơi voi tựa vào ngủ, bởi vì voi sẽ ngã cùng lúc với thân cây đó và không thể nào đứng dậy nữa, voi trở thành con mồi của thợ săn, cũng sai nốt. Đó chỉ là một chuyện hoang đường, dù đúng là tư thế nằm rất khó chịu đối với voi, như đã nói, cho nên voi ngủ đứng và lúc ngủ đầu nó vẫn lắc lư.

Trong chiến trận, người ta dỡ nóc của cỗ bành ra và quân lính ngồi trên đó mà chiến đấu như ngồi trong tháp canh, với súng, mũi tên, và đôi khi cả một khẩu pháo, vì voi đủ sức để mang vác nặng. Quả thật voi rất khỏe so với các loài vật khác, tôi đã từng thấy một con voi dùng vòi của nó để mang những vật quá khổ, một con khác thì nâng cả khẩu pháo lớn, và một con khác nữa đẩy mười chiếc thuyền con ra biển và bảo vệ chúng một cách vô cùng khéo léo. Tôi nhìn thấy những con khác quật ngã những cây lớn

dễ dàng như ta nhổ bắp cải hay rau diếp. Cũng đơn giản như thế, chúng quật đổ những ngôi nhà, phá hủy hoàn toàn một vùng nếu chúng được chỉ huy làm như vậy để gây trở ngại cho địch, hoặc là trong thời bình chúng được điều khiển dập lửa cho một đám cháy.

Chiều dài của vòi voi tỉ lệ với chiều cao cơ thể, cho nên không cần cúi xuống thì voi vẫn có thể nhấc một vật gì đó trên mặt đất; vòi voi gồm nhiều dây thần kinh liên hợp đan xen nhau, khiến cho nó vô cùng đặc biệt, đủ khéo léo để lấy những vật nhỏ cũng như đủ mạnh để nâng những vật lớn như ta đã thấy.

Thân voi phủ một lớp da sần sùi màu tro. Chặng đường thông thường của một con voi là mười hai dặm mỗi ngày. Đối với những ai không quen nước đi của voi thì sẽ cảm thấy không khác gì người say sóng ngồi trên thuyền.

Tôi sẽ nói về sự ngoan ngoãn của voi, những chuyện kỳ lạ hơn cả những gì người ta thường kể, và qua đó ta sẽ thấy câu nói này thật xác đáng: *Elephanto belluarum nulla prudentior*[1], bởi vì voi đã làm những việc khiến ta tin rằng nó hành động với trí khôn và thận trọng. Trước hết, mặc dù quản tượng dùng một loại dụng cụ bằng sắt dài bốn palme, một đầu gắn móc để đánh hoặc đâm cho voi chú ý tới hiệu lệnh, thì quản tượng vẫn thường chỉ huy nó bằng lời nói, và có vẻ nó hiểu rất rõ ngôn ngữ con người. Có những con voi hiểu được ba bốn ngôn ngữ rất khác nhau tùy theo xứ sở mà chúng từng sống qua. Tôi từng cưỡi một con voi hiểu được tiếng Cao Miên, nơi nó sinh ra và tiếng Đàng Trong, nơi nó đang sống. Và thật tuyệt vời khi nghe quản tượng trò chuyện với con voi của ông ta, chỉ đường đi nước bước cho nó, nơi nó phải qua, quán trọ mà mọi người sẽ nghỉ lại, nơi đó tìm được gì để ăn, tóm lại ông ta cung cấp cho nó một lịch trình chi tiết mà nó phải hoàn thành trong ngày. Con voi thực hiện trách nhiệm của nó một cách chính xác hệt như một con người đầy đủ năng lực phán đoán và chín chắn. Đến nỗi con voi hiểu được điểm nào cần phải tới, và nó thẳng tiến con đường ngắn nhất chứ không theo đường đất, không đếm xỉa đến sông suối, rừng rậm hay núi non, bởi nó tin chắc rằng nó có thể vượt qua tất cả. Nếu gặp một dòng sông, nó sẽ lội hoặc bơi qua; nếu phải băng rừng, nó sẽ dùng vòi bẻ gãy cành lá, quật ngã cây cối, nó còn dùng một thứ như lưỡi hái treo trên nóc cỗ kiệu để phạt cây rừng.

---

[1] *Không con vật lớn xác nào khéo léo bằng voi - ND.*

Khi cần, voi dùng vòi quấn và giật cành cây rồi chẻ chúng ra để

mở một lối đi rộng rãi, bất chấp rừng có dày cỡ nào thì người ta vẫn biết chắc là voi sẽ xuyên qua được và mở đường; voi thực hiện tất cả công việc đó dưới sự điều khiển của quản tượng một cách dễ dàng và hết sức nhanh nhẹn. Chỉ một thứ gây khó chịu và đau đớn cho nó, đó là khi gai nhọn hoặc một vật gì đó tương tự đâm vào chân nó; bởi vậy mà khi qua những nơi dễ có gai, nó bước rất nhẹ, từ tốn và cẩn trọng. Một lần tôi du hành cùng bảy con voi và đáng nói là chúng nối đuôi nhau khi tôi nghe quản tượng hướng dẫn cho mỗi con phải xem kĩ chỗ đặt chân, bởi vì chúng tôi phải vượt qua một nơi đầy cát và có gai ẩn. Nghe lệnh đó, mọi con voi đều cúi đầu, mở to mắt như tìm kiếm một vật gì nhỏ bé bị thất lạc, chúng bước từng bước thận trọng cho tới khi có lệnh không cần lo lắng nữa thì chúng mới ngẩng đầu lên, tiếp tục con đường như trước.

Buổi tối, khi chúng tôi tới nhà trọ rồi, các quản tượng thả voi vào rừng cho chúng gặm cỏ nhưng không tháo bành. Khi được hỏi về chuyện này thì quản tượng trả lời rằng voi gặm thân cây, và để cho chúng có thể chẻ cành cây, như tôi nói ở trên, thì phải để cho chúng một lưỡi hái sắt đặt trên bành. Ngày hôm sau đến một nơi không có rừng cây, mỗi quản tượng phải mang theo một bó củi khá lớn và còn tươi cho voi của họ. Tôi vẫn còn giữ một sự thích thú đặc biệt khi nhìn một con voi khéo nhất bầy dùng vòi ngoạm lấy những cành cây đó, dùng răng tước vỏ và ăn ngon lành, lẹ làng như ta ăn quả vả hay một thứ quả nào khác. Ngày sau đó, khi nói chuyện với khoảng hai mươi du khách khác, tôi đã kể về sự thích thú khi nhìn con voi nọ ăn cây ngon lành. Lúc đó, quản tượng được lệnh của chủ voi đã cao giọng gọi con voi tên *Ghin* đó; nó đứng cách một khoảng, nhưng nghe gọi tên liền ngẩng đầu vểnh tai nghe điều người ta nói với nó. "Hãy nhớ lại cảnh vị cha xứ đã nhìn mi ăn hôm qua, giờ bắt lấy cành cây này, tới trước mặt ông ấy, và làm lại như hôm qua đi." Quản tượng chưa dứt lời thì con voi đã dùng vòi bắt lấy một cành cây tới trước mặt tôi, và nó chọn đúng tôi trong số những người khác để chìa cành cây ra, tước vỏ rồi ăn. Sau khi cúi chào, nó vừa bước đi vừa như cười, dáng điệu vui vẻ và sung sướng, trong khi tôi đứng sững vì thán phục trước khả năng thấu hiểu và thi hành xuất sắc mệnh lệnh của nó.

Nhưng voi chỉ nghe lời quản tượng và chủ nhân của nó, và duy nhất chấp nhận cho hai người họ cưỡi. Nếu một ai đó khác leo lên mình voi và nó nhận biết được thì kẻ không mời sẽ gặp tai họa lớn, vì con voi sẽ dùng vòi giật tung cỗ bành ném xuống đất và giết chết kẻ ấy. Vậy nên, khi có ai muốn leo lên, quản tượng theo thói quen phải che mắt voi bằng hai cái tai rất lớn và dị dạng của nó.

Nếu con voi lề mề không thực hiện mệnh lệnh, quản tượng sẽ đánh đập và trừng phạt nó rất dữ, trong lúc đứng thẳng trên đầu voi, ông ta sẽ quất roi vào giữa trán con vật. Có một lần cưỡi voi cùng với những người khác, tôi đã thấy quản tượng đánh voi, và mỗi cú roi ông ta quất mạnh tới nỗi tất cả chúng tôi tưởng chừng văng xuống đất; bình thường người ta đánh năm sáu roi vào giữa trán con vật, nhưng đằng này ông ta quất mạnh tới nỗi con voi run bần bật, và mặc dù thế nó vẫn chịu đòn bằng một sự nhẫn nhịn đáng phục. Chỉ có một trường hợp duy nhất mà nó không nghe lời quản tượng hoặc bất kỳ ai, là khi nó bất thần động dục. Lúc đó nó không còn kiểm soát được bản thân, không biết tới ai nữa, nó tóm lấy cỗ bành và những người ngồi trên đó mà giết chóc, phá phách tan tành. Quản tượng biết trước được tình trạng này nhờ một vài dấu hiệu, nhanh chóng cùng hành khách leo xuống, tháo bành ra, và để con voi một mình cho tới khi cơn động dục của nó qua đi. Sau đó con voi cúi đầu quay lại, như đã biết lỗi và lấy làm xấu hổ, nó đón nhận đòn roi như thể nó thấy vậy là xứng đáng.

Xưa kia người ta dùng rất nhiều voi trong chiến đấu, và những đội quân mang voi xông trận đều rất đáng gờm, nhưng từ khi người Bồ Đào Nha tìm ra cách bắn vào mắt voi một vài loại pháo như lưỡi lửa hay vòi rồng lửa, thì voi trở thành một mối họa. Vì voi không chịu được tia lửa bay vào mắt nên chúng điên cuồng tháo chạy, giẫm đạp và giết chóc bất cứ thứ gì trên đường đi, khiến đội quân của chúng tán loạn[1].

---

[1] Tuy nhiên, voi vẫn được dùng trong quân đội, nhưng người ta buộc phải cho chúng làm quen với tiếng nổ và pháo sáng bằng cách buộc chúng vào những hàng rào và cho pháo nổ tung những hàng rào đó. Nhờ có voi mà Đàng Trong thắng Đàng Ngoài trong trận Nhật Lệ năm 1627. Xem thêm: Cadière, Le mur de Đồng Hới, B.E.F.E.O, 1906, tr. 130. Quân Tây Sơn và vua Gia Long vẫn còn sử dụng voi và chúng hoàn thành rất nhiều nhiệm vụ khó khăn.

Voi nhà chỉ gờm hai loài thú, một là voi rừng, hai là tê giác. Thường thì nó có thể đánh bại voi rừng, nhưng không thắng được tê giác. Tê giác có tầm thước trung bình giữa bò và ngựa; to bằng một con voi con, mình đầy vảy như mặc giáp sắt, nó có một chiếc sừng duy nhất, thẳng tắp, hình thù như kim tự tháp mọc giữa trán, chân và móng thì giống với bò. Khi tôi ở thành Nước Mặn, phủ Quy Nhơn, quan tuần phủ có một lần đi săn tê giác trong cánh rừng cạnh chỗ chúng tôi ở. Đi cùng ông có hơn một trăm tùy tùng, kẻ chạy bộ, người cưỡi ngựa và có chừng tám đến mười con voi. Con tê giác ra khỏi rừng, trước bao nhiêu kẻ thù nó không hề

tỏ ra nao núng mà rất dũng cảm nhảy vào tấn công đám người đó, buộc họ phải dạt thành những cánh quân. Con tê giác chạy giữa những cánh quân đó, cho tới lúc đụng phải hậu quân, trong đó có quan tuần phủ đang cưỡi trên mình voi đợi nó tới để giết. Con voi tìm cách dùng vòi tóm lấy con tê giác nhưng vì tê giác nhanh nhẹn và nhảy vọt đi nên voi không cách gì thành công; hơn nữa, tê giác còn muốn dùng sừng mà đâm voi. Quan tuần phủ hiểu rõ tê giác sẽ không dễ dàng bị thương nhờ lớp vảy cứng, trừ phi ông tấn công nó vào mạng sườn, và ông đợi khi nó nhảy vọt, để lộ một khoảng hớ hênh, liền lập tức ném cây thương một cách chuẩn xác, đâm xuyên con thú trước tiếng vỗ tay reo hò vui sướng của đoàn người. Họ liền nhặt nhạnh củi khô ngay đó và nhóm lửa. Khi những chiếc vảy cháy xém thì con vật đã hoàn toàn bị nướng chín, đoàn tùy tùng nhảy múa xung quanh, xẻ từng miếng thịt chín và ăn ngon lành. Phần nội tạng gồm tim, phổi và óc thì họ làm thành một món hấp dẫn dâng lên quan tuần phủ đang ngồi ở một chỗ cao ráo và ngắm nhìn cảnh tượng trước mắt. Tôi có mặt tại đó và được quan tuần phủ ban cho những chiếc móng tê giác mà người ta tin rằng chúng cũng có tính chất và công hiệu như móng của loài thú lớn có sừng chống được nọc độc, tựa như sừng của kỳ lân.

Chương V

Về phẩm chất, thân phận, tập quán của người đàng trong, về lối sống, cách ăn mặc và chữa bệnh

Người Đàng Trong có màu da giống với người Trung Quốc, nghĩa là tai tái, nếu nói về dân miền biển, còn dân miền Trung trở ra Đàng Ngoài thì trắng trẻo như người Âu châu. Về nét mặt, họ giống người Trung Quốc ở cái mũi tẹt và đôi mắt nhỏ nhưng lại có tầm vóc trung bình, nghĩa là thấp bé hơn người Nhật Bản nhưng cao lớn hơn người Trung Quốc; ngoài ra, họ tráng kiện và hoạt bát hơn hai giống dân đó và vượt hẳn người Trung Quốc về đầu óc lẫn nghị lực. Người Nhật hơn họ một điểm, đó là không tham sống sợ chết, bởi trong những lúc gian nguy người Nhật thường coi rẻ tính mạng.

Về bản chất, người Đàng Trong cư xử với người Âu châu nhã nhặn và lịch sự hơn, dù tự tôn của họ rất cao; họ cho rằng nổi giận là một việc gì đó hèn hạ. Trong khi tất cả những nước Á Đông khác nhìn người Âu châu như những kẻ phàm phu tục tử, căm ghét chúng tôi, bỏ chạy khi lần đầu tiên thấy chúng tôi đặt chân lên đất của họ, thì trái lại ở Đàng Trong, dân chúng đến bắt chuyện với chúng tôi từng đám đông, hỏi chúng tôi hàng ngàn điều, mời chúng tôi ăn uống và đối xử với chúng tôi muôn vàn lịch thiệp, gần gũi và văn minh. Đó là những trải nghiệm đã xảy đến với tôi và các bạn hữu; chỉ vừa bước chân vào nhà họ, chúng tôi đã được coi như bạn bè quen biết từ lâu. Đây quả là một điều kiện tốt để các sứ giả của Chúa Jésus rao giảng Phúc âm.

Nhờ lòng tử tế bẩm sinh và những tập quán bình dị mà họ tạo

được một khối đoàn kết tinh thần hoàn hảo, họ cư xử thân tình như anh em một nhà, ngay cả chưa từng gặp gỡ hay quen biết. Nếu ai đó ăn một thứ gì mà không chia cho mỗi người xung quanh một miếng nhỏ thì sẽ bị mang tiếng là ti tiện. Bản năng tự nhiên của họ là thiện lương và trên hết phải tử tế với người nghèo khổ, họ không bao giờ chối từ bố thí cho những người cần, đó được coi như một bổn phận. Có một lần vài người bị đắm thuyền bị dạt vào cảng Đàng Trong mà họ không biết ngôn ngữ ở đây, họ chỉ học mỗi câu *doij*[1], nghĩa là "tôi đói". Những người ngoại quốc đó vừa đến trước cửa nhà dân vừa kêu: *doij*, vì họ kêu than thảm thiết nên tất cả dân chúng động lòng trắc ẩn mang đồ ăn tới cho họ. Họ nhanh chóng thu lượm rất nhiều đồ nhưng không ai buồn hỏi hương trên chiếc thuyền chúa đã ban cho, bởi lẽ họ đã quen với xứ sở không cần lao động mà vẫn có cái ăn này. Thuyền trưởng buộc phải dùng dao, gậy gộc ép họ ra khơi cùng cơ man gạo mà họ đã vơ vét được khi kêu gào: Tôi đói.

---

[1] Trong tiếng Ý cổ, chữ j gọi là i dài, có giá trị bằng hai chữ i. Cha Borri viết j vì muốn nhấn mạnh âm tiết đó dài. Tương tự ta sẽ thấy với chữ "cai" sau này.

Nhưng người Đàng Trong càng nhanh nhẹn và phóng khoáng bao nhiêu khi cho tặng, thì họ càng dễ đòi hỏi bấy nhiêu những gì họ trông thấy. Đến nỗi mà, vừa nhác thấy một thứ gì mới mẻ và lạ lẫm, họ liền nói: *scin mocaij* [xin một cái], có nghĩa là: Cho tôi thứ đó đi. Nếu từ chối thì sẽ là thiếu lịch sự, và ai làm vậy sẽ bị mọi người coi là kẻ xấu xa. Vì thế, hoặc bạn phải giấu đồ đi, hoặc phải cho nếu đã để người ta thấy. Một lái buôn Bồ Đào Nha, vì không được cảnh báo nên đã không thể chịu được cái tập quán lạ thường này, một lần ông ta quyết sẽ làm tương tự với họ. Ông ta tới gần một chiếc thuyền của ngư phủ nghèo, và đưa tay chỉ giỏ cá lớn, nói bằng tiếng bản xứ: *scin mocaij*. Người đàn ông trung hậu nọ không nói một lời và lập tức đưa cho lái buôn cả giỏ cá để ông ta mang đi. Lái buôn không những ngạc nhiên thán phục cái tính rộng rãi của người Đàng Trong mà còn cảm thương ngư phủ nghèo; liền trả một số tiền mà ông ta nghĩ là xứng đáng.

Kính ngữ mà người Đàng Trong dùng cũng gần giống với người Trung Quốc, nhằm thể hiện sự tôn kính của kẻ dưới với người trên, sự bình đẳng giữa con người với nhau, với tất cả ý tứ nhỏ nhặt đặc trưng của người Trung Quốc, và nhất là trong sự đối đãi với người lớn tuổi. Quả thực ở đây tuổi tác được coi trọng hơn cấp bậc, và người già luôn được ưu tiên hơn người trẻ. Có lần, mấy vị quan lớn tới thăm chúng tôi và họ được biết trước rằng có một

linh mục dù cao tuổi nhất nhưng không phải là cha bề trên, thế là họ tới chào hỏi vị linh mục già trước khi đến gặp cha bề trên trẻ tuổi. Trong mỗi ngôi nhà dù nghèo nàn thế nào thì người Đàng Trong cũng ngồi theo ba lối khác nhau: lối đầu tiên - thấp nhất là quỳ gối trên một chiếc chiếu trải dưới sàn, và đây là lối mà những người ngang hàng ngồi, có nghĩa là mọi người trong cùng một gia đình; lối thứ hai là trải lên chiếu một tấm vải mỏng và đẹp dành cho những nhân vật quan trọng hơn; lối thứ ba là kê một chiếc bàn cao chừng ba gang tay và rộng như một chiếc giường, chỗ này chỉ dành cho các quan trấn thủ, quan lớn địa phương hay các bậc cao tăng đạo sĩ, bởi vậy họ luôn mời các cha ngồi trên đó.

Do tính cách hào hiệp tử tế nên người Đàng Trong rất quý mến người ngoại quốc, cho phép người ngoại quốc được sống theo luật riêng và tùy nghi ăn mặc. Họ thậm chí khen ngợi tập quán của người ngoại quốc và, với thái độ rất lịch sự, họ khâm phục những học thuyết xa lạ, đặt chúng lên trên cả giáo điều của họ, khác hẳn với người Trung Quốc luôn tự phụ về phong tục và giáo điều quốc gia.

Về y phục, như đã nói ở trên, họ thường dùng vải lụa, vậy nên tôi sẽ chỉ nói về kiểu cách áo quần. Bắt đầu từ phụ nữ, tôi thấy trang phục của họ chỉnh tề hơn hẳn so với phụ nữ khắp Ấn Độ, bởi vì trong những ngày nóng chịu không nổi mà họ vẫn mặc kín đáo không lộ một mảy may da thịt. Họ mặc năm hoặc sáu lớp váy màu sắc khác nhau; lớp trong cùng dài tới đất khá nặng nề, trịnh trọng tới nỗi không thể nhìn thấy bàn chân họ; lớp thứ hai ngắn hơn chừng nửa gang tay, lớp thứ ba ngắn hơn lớp thứ hai, và cứ như vậy người ta mặc nhiều lớp váy đủ màu và đủ loại, và đây là y phục phía dưới thắt lưng thôi, vì áo ngực thì họ dùng một tấm vải kẻ nhiều màu sắc, bên ngoài lại là một tấm voan rất mỏng và xuyên thấu nên dù có che hết thì vẫn nhìn thấy hoa văn cầu kỳ rất chỉn chu song lại vô cùng ăn ý, tưởng như nhìn thấy một mùa xuân hoa lá yêu kiều.

Phụ nữ để tóc xõa bồng bềnh trên vai, tóc họ dài tới nỗi chạm đất, và tóc càng dài thì họ thấy càng đẹp. Họ đội trên đầu một chiếc mũ rộng vành che kín cả mặt khiến tầm nhìn chỉ còn khoảng ba, bốn bước chân, những chiếc mũ này dệt từ lụa và chỉ vàng tùy theo cấp bậc. Vì phép lịch sự, khi chào hỏi các quý bà buộc phải tháo mũ ra để được nhìn rõ mặt[1].

---

[1] *Mũ có chóp nhọn này ở Đàng Ngoài chỉ đàn ông mới đội, nhưng ở Huế thì cả nam lẫn nữ đều đội.*

Đàn ông thì quấn một tấm vải quanh thân thay cho quần chẽn, phần thân trên được che bằng năm hoặc sáu lớp áo dài và rộng bằng lụa rất mịn và nhiều màu, với cánh tay rộng như tay áo các linh mục dòng Saint Benoit. Từ thắt lưng trở xuống, người ta xẻ thành nhiều tà rộng rất đẹp, khi di chuyển tất cả những tà áo đó rung rinh và hòa quyện màu sắc, chỉ cần một làn gió nhẹ thổi qua là bộ xiêm y hệt như hàng ngàn chiếc lông công xòe ra thành một vòng tròn duyên dáng.

Nam giới để tóc như nữ giới và dài bén gót, họ cũng đội mũ, hiếm người có râu và thường sẽ không cạo, điểm này thì họ giống với người Trung Quốc. Cũng như người Trung Quốc, họ để móng tay dài, và giới quý tộc không cắt móng tay bao giờ. Đó là điểm đặc trưng phân biệt họ với kẻ bình dân và những người lao động chân tay do tính chất công việc nên luôn cắt móng, trong khi quý tộc để móng dài đến nỗi chỉ có thể cầm được vật gì thật mỏng manh. Họ không thể tán thành việc chúng ta[1] thường cắt tóc và móng, bởi vì dường như họ coi những thứ đó sinh ra để tô điểm cho con người. Đến nỗi, một lần nói về tóc tai, họ đã đưa ra một lý lẽ mà chúng tôi thoạt tiên không dễ gì bác bỏ. Họ nói, tại sao Đấng cứu thế mà các ngài ra sức tôn sùng thì râu tóc xồm xoàm, như các ngài khẳng định và đã cho chúng tôi thấy qua tranh, thế tại sao các ngài không học theo. Và họ nói thêm rằng, Đấng cứu thế để tóc dài thì chắc chắn đó là tập tục tốt đẹp nhất. Tuy nhiên, cuối cùng, họ cũng chịu khi chúng tôi nói rằng noi theo [Đấng cứu thế] không nhất thiết phải câu nệ trong ăn mặc[2].

---

[1] Các thừa sai Âu châu cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII để râu và cắt tóc ngắn.

[2] Trang phục gồm vải quấn quanh người, tóc xõa, vải nhiều màu này có thể làm kinh ngạc những độc giả vốn cho rằng trang phục của người An Nam bất biến và việc sử dụng khăn xếp đã có từ thời cổ đại. Trên thực tế vẫn có sự biến đổi, dù không liên tục như ở Âu châu. Cha Borri có lẽ đã miêu tả trang phục của đàn ông và đàn bà quyền quý. Dampier, cuối thế kỷ XVII, đã cho chúng ta biết rằng người Đàng Trong để tóc ngắn. Koffler, vào giữa thế kỷ XVIII, cho biết chính xác hơn, rằng chỉ những người quyền quý mới để tóc dài và nhuộm răng đen. Có thể vào thời của Borri cũng như vậy nhưng ông không nhắc đến tục nhuộm răng.

Học trò và thầy đồ ăn mặc nghiêm trang hơn, y phục của họ không có quá nhiều tua và màu sắc: một chiếc áo dài đen khoác ngoài những lớp áo khác, họ quàng thêm một chiếc khăn ở cổ và vắt một chiếc khăn xanh trên tay, đầu đội mũ như mũ lễ của giám mục.

Tiếp nữa, cả nam lẫn nữ đều cầm trên tay một chiếc quạt giống như quạt của các phu nhân Âu châu và họ coi đó là đồ trang sức hơn là vật dụng cần thiết. Trong lễ tang, nếu như người Âu châu mặc đồ đen, thì họ mặc đồ trắng. Khi chào hỏi, họ không bao giờ để đầu trần vì hành động đó coi như bất lịch sự; về điểm này họ hành xử giống người Trung Quốc vì người Trung Quốc cho rằng để đầu trần là vô ích. Để chiều theo quan điểm của họ mà các cha thừa sai đã xin Giáo hoàng Paul V[1] cho phép người tham dự vẫn giữ khăn, mũ đội đầu trong lễ ban thánh thể tổ chức ở nước đó. Và điều cuối cùng, người Đàng Trong không mang tất hay giày, họ bảo vệ lòng bàn chân bằng một tấm da có dây lụa luồn qua ngón chân và vài chiếc nút giống như xăng-đan. Họ không coi việc đi chân trần là sỗ sàng, và dù có hay không mang xăng-đan, nếu lấm bẩn thì họ cũng chẳng để tâm chuyện đó, bởi trước phòng khách của mỗi ngôi nhà, họ đặt một lu nước để rửa chân; ai mang dép thì để ngay đó rồi khi ra khỏi nhà lại mang đi. Họ làm vậy để không làm bẩn chiếu trải trên nền sàn nhà[2].

---

[1] *Paul V, Camille Borghèse, giáo hoàng từ năm 1605 đến năm 1621.*

[2] *Thói quen này được duy trì ở những vùng cao, nơi người ta ở nhà sàn. Bồn nước đặt dưới chân cầu thang hoặc ở ban công ngay trước cánh cửa. Nhưng người ta không rửa chân trong bồn mà dùng gáo múc nước dội vào chân và đưa hai bàn chân kỳ lên nhau.*

Không như người Trung Quốc quá tôn sùng tập quán của họ đến nỗi khinh khi tập quán của ngoại bang, người Đàng Trong không ép buộc các vị thừa sai của ta phải thay đổi kiểu cách ăn mặc. Các linh mục mặc áo dài lụa mỏng gọi là *Ehingon*, thường là màu xanh dương, không có áo khoác; họ không đi giày như ở Âu châu vì chẳng ai biết làm giày, cũng không mang xăng-đan như ở đây vì họ không chịu được đau đớn khi các ngón chân bị dây nhợ và nút thắt choãi ra. Họ thà đi chân đất còn đỡ đau hơn, mặc dù họ dễ đau bụng, nhất là lúc mới đầu do đất ẩm và do không quen. Dần dần họ cũng thích nghi được và da dẻ cứng cáp đến nỗi khi đi chân trần trên đá hay giẫm phải gai họ cũng không còn cảm thấy đau nữa. Bản thân tôi đã quen đi chân trần, khi trở về Macao tôi không tài nào xỏ giày được nữa, tôi cảm thấy mang giày khiến cho chân cẳng thật nặng nề và vướng víu.

Bữa ăn của người Đàng Trong dùng cơm là chính, cho nên mặc dù xứ này nhiều thịt cá, gia cầm và cây trái đủ loại thì họ vẫn bắt đầu bữa ăn bằng cơm, sau đó, theo lệ họ sẽ nếm thức ăn khác; cơm đối

với họ là thức ăn chủ đạo, như bánh mì của ta vậy. Để không bị ngấy, họ không trộn cơm với gia vị nào khác, không cho dầu, bơ, muối, đường mà chỉ nấu với một lượng nước vừa đủ để cơm không dính vào nồi, không cháy, hạt gạo mềm và thấm nhưng vẫn giữ nguyên hình dáng. Chính vì gạo không được tẩm ướp nên tiêu hóa dễ dàng hơn. Và cũng bởi vậy mà những người ăn cơm - người phương Đông, có thói quen ăn ba bốn bữa cơm no một ngày để đáp ứng nhu cầu tự nhiên. Người Đàng Trong ngồi khoanh chân, xung quanh một cái bàn tròn cao tới ngực mà ăn uống, bàn này được chạm trổ, mạ bạc hoặc vàng tùy theo thứ bậc và quyền hạn của người chủ. Chiếc bàn không quá rộng, theo thông lệ, mỗi người có một bàn nên trong các buổi tiệc có bao nhiêu khách thì dọn bấy nhiêu bàn, và chỉ thỉnh thoảng trong sinh hoạt gia đình, chồng vợ, cha con mới ngồi chung một bàn. Họ không dùng dao, nĩa, và họ không cần đến chúng, mọi thứ đã được cắt nhỏ trước khi dọn lên bàn. Họ thay dao, nĩa bằng hai chiếc đũa gỗ trơn nhẵn kẹp giữa những ngón tay, họ sử dụng đũa rất duyên dáng, nhanh nhẹn tuyệt vời đến nỗi không cần khăn vì tay họ không hề chạm tới thức ăn để bị dây bẩn.

Tiệc tùng giữa hàng xóm láng giềng là chuyện rất thường xuyên, dịp đó người ta bày những món phong phú hơn rất nhiều so với những gì tôi đã kể. Người ta không ăn cơm nữa vì cho rằng ai cũng chán ngấy rồi. Dù nghèo thế nào, chủ nhân sẽ bị coi là thiếu chu đáo nếu không dọn đủ một trăm món ăn trên bàn mỗi thực khách, và vì người ta thường có thói quen mời tất cả bạn bè, họ hàng và xóm giềng nên tiệc nào cũng tập hợp chừng ba mươi, bốn mươi, năm mươi và đôi khi đến một trăm, thậm chí hai trăm người. Một lần tôi được dự một bữa tiệc rất long trọng với chừng hai ngàn thực khách. Người ta cần một chỗ rộng rãi để kê đủ bàn ghế nên những bữa tiệc như vậy thường được tổ chức ở thôn quê. Không ai thấy lạ với những chiếc bàn nhỏ, như chúng tôi đã nói ở trên, dù nhỏ nhưng đủ để bày biện hàng trăm món ăn, bởi vì những dịp thế này, họ khéo léo sắp xếp những khúc mía thành một lâu đài nhỏ mà mỗi tầng lại đặt một đĩa thức ăn ngon lành; những món ăn này phải bao gồm mọi sản vật của xứ sở như hải sản, gia cầm, thịt thú rừng và thịt thú nuôi. Nếu thiếu một món nào thì chủ nhân của bữa tiệc sẽ bị coi là thiếu sót nghiêm trọng và bữa ăn sẽ không được tiếng là thịnh soạn nữa[1].

---

[1] *Cha Borri có lẽ hơi cường điệu, nhưng chắc chắn theo mô tả của ông thì Đàng Trong là một xứ giàu có vô cùng, vả lại dân cư hồi đó chưa đông đúc như bây giờ [năm 1931 - BT].*

Trong những bữa tiệc thế này, chủ nhân ăn trước và được các đầy tớ bậc cao nhất phục vụ. Khi chủ nhân đã ăn xong những gì họ thích nhất thì đến lượt các đầy tớ bậc cao này ngồi vào vị trí của họ để những người hầu cận thấp hơn phục vụ. Sau đó lại tới lượt những người hầu ấy vào bàn, và bởi vì thức ăn quá nhiều họ không thể dùng hết, và cũng theo tục lệ buộc phải dọn sạch đồ ăn cho nên khi họ đã no nê thì tới phiên những kẻ hầu hạ thấp hèn nhất của mỗi vị quan lớn, họ không chỉ ăn phần còn lại mà còn bỏ tất cả vào những chiếc đãy hai túi mang về nhà chia cho con cái hoặc người nghèo một cách vui vẻ và sung sướng. Bữa tiệc thường kết thúc như vậy.

Đàng Trong không có nho, và thay vì uống rượu vang thì họ dùng rượu gạo chưng cất có mùi vị như "eau de vie"[1], và giống từ màu sắc, vị mạnh, tinh chất tới nồng độ. Họ có nhiều rượu tới nỗi họ thường uống bao nhiêu tùy thích và họ say rượu như ta say vang vậy. Tuy nhiên, những người tự trọng có thói quen làm dịu thứ đồ uống này bằng một sản phẩm chưng cất khác được rút tỉa từ trầm hương mùi rất ngọt; và đó là một sự pha trộn đáng giá.

---

[1] Eau de vie là rượu chưng cất từ loại rượu nồng độ nhẹ hơn như rượu nho hoặc các loại thức uống lên men khác - ND.

Ban ngày họ có thói quen uống một loại nước rất nóng nấu từ rễ của một loại thảo mộc là *chià* [trà], tên này cũng được dùng cho đồ uống ấy. Nước trà rất bổ, giúp dạ dày bài tiết tốt và tiêu hóa dễ dàng. Người Nhật và người Trung Quốc cũng uống trà, nhưng ở Trung Quốc, thay vì dùng rễ cây thì người ta nấu lá trà, và ở Nhật thì người ta dùng một loại bột làm từ lá trà. Tác dụng của các thành phần đó không khác gì nhau, và người ta đều dùng một chữ *chià*[1] cả.

---

[1] Trà được biết đến khá muộn ở Âu châu. Marco-Polo đã không nhắc tới trà. Thương nhân Bồ Đào Nha thường lui tới các hải cảng Trung Quốc cũng chỉ mới nói đến trà. Đầu thế kỷ XVII, người Hà Lan ở Bantam đã có thói quen uống trà. Người Anh chỉ biết tới trà năm 1615, do một nhân viên của Công ty Đông Ấn ở Firando (Nhật Bản) gửi cho bạn mình ở Macao lá thư kèm với "một hộp chaw thượng hạng". Có lẽ cha Borri đã biết về thức uống gọi là trà ở Đàng Trong. Và nơi này người ta có thói quen ủ rượu gạo bằng gỗ trầm hương.

Thật khó tin rằng những người Âu châu chúng ta lại khổ sở vì đói khát giữa một xứ ngập tràn lương thực như vậy, đó không phải vì ta thiếu đồ ăn thức uống mà vì ta không quen được, ta đột ngột

khó chịu vì không có bánh mì và rượu vang. Tôi cho rằng người Đàng Trong cũng sẽ cảm nhận như vậy nếu họ đến Âu châu mà không có gạo, lương thực thường nhật của họ dù xung quanh đầy rẫy thức ăn khác. Nhân chuyện này tôi cũng xin nói tới một chuyện đã xảy ra với một trấn thủ Đàng Trong: với tư cách một người bảo hộ nhân từ, ông được mời tới dùng cơm ở nhà chúng tôi, và với sự thân tình chúng tôi cố gắng sửa soạn nhiều món khác nhau được nấu theo kiểu Âu. Ông ngồi vào bàn và chúng tôi hy vọng ông sẽ tưởng thưởng lòng tốt của chúng tôi, ông sẽ ca ngợi và cảm ơn chúng tô đã giới thiệu một điều mới mẻ, bởi vì chúng tôi đã dụng công rất nhiều. Sau khi ngồi xuống, ông tỏ ra không thể ăn được bất kỳ món nào, mặc dù vì lịch sự ông đã rất cố gắng. Vậy là chúng tôi buộc phải chuẩn bị món khác theo phong tục của vùng này một cách ngon nhất có thể; ông đã ăn rất vui vẻ và vừa miệng, cả ông lẫn chúng tôi đều thấy thỏa mãn. Nhưng Thượng đế bao giờ cũng có cách đỡ đần cho các giáo sĩ của ngài trong việc truyền bá Phúc âm, ngài không thiếu phương pháp để thay đổi tất cả những điều khiến các giáo sĩ phải khổ sở vì tình yêu dành cho chính cuộc sống này. Rồi dần dần, về lương thực hay về việc đi chân trần, chúng tôi cũng tập quen và thích nghi với phong tục của xứ sở, đến nỗi chúng tôi còn cảm thấy khó khăn khi trở lại với lối sinh hoạt ngày xưa. Chính bản thân tôi sau khi trở về từ Đàng Trong thì chỉ còn thích ăn cơm Đàng Trong, đó là thứ mà tôi nhớ nhất.

Về phần thầy thuốc, cách chữa trị cho bệnh nhân, tôi phải nói rằng có vô vàn thầy thuốc, không những người Bồ Đào Nha mà cả người bản địa, và bằng kinh nghiệm cho thấy rằng một số bệnh tật mà thầy thuốc Âu châu bó tay không tìm ra cách chữa, thì lại khỏi một cách dễ dàng nhờ thầy thuốc bản địa. Đôi khi thầy thuốc của chúng tôi thấy hoang mang với một con bệnh nào đó thì liền gọi thầy thuốc trong vùng tới chữa.

Thầy thuốc xứ này có thói quen chữa bệnh như sau: khi họ tới gần giường bệnh nhân thì họ nghỉ ngơi một lát để lấy lại bình tĩnh sau khi đi đường. Tiếp theo họ bắt mạch cho người bệnh rất lâu với sự cẩn thận và thấu đáo, rồi họ nói: Ông bà bị bệnh như thế này như thế kia, nếu bệnh không thể chữa được thì họ lại nói chân thành: Tôi không có thuốc cho bệnh này; điều đó có nghĩa rằng người bệnh sẽ chết. Nếu họ cho rằng chữa được, họ sẽ nói: Tôi có những thứ thuốc có thể cứu được, và trong bao nhiêu ngày đó thì bệnh sẽ khỏi.

Sau đó họ thương lượng giá cả để hồi phục sức khỏe cho bệnh nhân và thống nhất cái giá cao nhất hoặc thấp nhất tùy theo giao

ước hai bên, họ viết hẳn một văn tự công khai giá cả thỏa thuận. Tiếp theo, thầy thuốc tự tay bốc thuốc, không phải là vượt quyền dược sĩ, bởi vì ở đây không có dược sĩ, nhưng để không bị lộ bí mật thang thuốc mà ông ta chuẩn bị; chính vì lẽ đó mà ông ta không chấp nhận một ai khác cung cấp thành phần của thang thuốc. Nếu bệnh nhân hết bệnh đúng ngày như đã định thì sẽ trả số tiền thỏa thuận; nếu không khỏi thì thầy thuốc mất tiền thù lao và thang thuốc.

Thuốc họ dùng ở đây không giống thuốc của chúng ta vốn gây buồn nôn và lỏng bụng, trái lại chúng có vị thơm ngon như món canh và khi uống thuốc không cần phải dùng thêm đồ ăn gì khác. Người bệnh được cho uống nhiều lần trong ngày, như chúng ta dùng canh vào giờ cố định; và những loại thuốc này không làm rối loạn sức khỏe, trái lại chúng trợ giúp cho các hoạt động tự nhiên bài tiết chất độc ra khỏi cơ thể người bệnh một cách nhẹ nhàng.

Tôi xin kể một câu chuyện đáng lưu ý sau đây: một người Bồ Đào Nha ngã bệnh, và ông ta gọi các thầy thuốc Âu châu đến; sau khi thăm khám, họ tuyên bố bó tay. Khi họ ra về rồi, ông ta gọi một thầy thuốc trong vùng, người này hứa sẽ chữa khỏi cho ông trong chừng đó ngày và buộc ông phải tuân thủ cách điều trị nghiêm ngặt trong thời gian được chăm sóc, ông không được gần đàn bà, nếu không sẽ chết chắc và không thuốc nào có thể cứu nổi nữa. Họ thỏa thuận giá cả, thầy thuốc hứa sẽ chữa lành bệnh cho ông ta trong vòng ba mươi ngày. Người bệnh uống thuốc chỉ định, ông ta khỏe ra và thấy không cần phải tuân thủ lời thầy thuốc nữa. Thầy thuốc tới thăm đã phát hiện ra sự buông tuồng của bệnh nhân sau khi bắt mạch, liền bảo ông ta hãy sửa soạn chết vì chẳng còn thuốc gì cho ông ta nữa, tuy nhiên ông ta vẫn phải trả công vì ông ta chết không phải do thầy thuốc. Vụ việc được đem ra tòa, người bệnh bị buộc phải trả tiền, rồi sau đó qua đời.

Họ có trích máu nhưng không lấy nhiều máu từ tĩnh mạch như ở Âu châu, và họ không dùng lưỡi chích sắt mà dùng lông ngỗng gắn những mảnh sứ nhọn hình răng cưa, cái to cái nhỏ với hình dạng khác nhau. Khi cần, người ta đặt lên tĩnh mạch một chiếc lông ngỗng phù hợp, búng nhẹ lên lưỡi chích, đâm mảnh sành vào tĩnh mạch đủ sâu để lấy máu. Điều đáng khâm phục là sau khi lấy máu, họ không dùng băng, dây thắt để cầm lại, mà họ thấm chút nước bọt vào ngón cái và ấn lên chỗ tĩnh mạch bị cắt. Máu được chặn lại không thể chảy ra nữa; tôi cho rằng sau khi đã mở tĩnh mạch, lấy máu bằng những mảnh sứ răng cưa, thì cách cầm máu này sẽ khiến tĩnh mạch dễ liền lại hơn.

Ở đây cũng có thầy thuốc phẫu thuật tay nghề tuyệt vời, tôi xin kể hai ví dụ, một chuyện liên quan tới tôi, và chuyện còn lại liên quan tới một tu huynh. Tôi bị ngã từ một chỗ rất cao, ngực đập vào một góc đá nhọn, tôi lập tức thổ huyết và ngực thì bầm dập. Chúng tôi dùng vài món thuốc quen thuộc của Âu châu, nhưng tôi không cảm thấy đỡ chút nào. Một thầy thuốc phẫu thuật trong xứ tới, ông dùng một nắm lá cỏ xổ[1] làm thành một miếng dán, ông đắp lên ngực tôi, ông còn sắc thứ cỏ đó cho tôi uống, rồi bắt tôi ăn sống nữa. Sau vài ngày, cách chữa trị này đã làm tôi bình phục hoàn toàn. Để kiểm nghiệm phương pháp này một lần nữa, tôi đã cho bẻ gãy chân một con gà mái thành nhiều đoạn, và sau đó tôi cho đắp một miếng dán bằng cỏ xổ lên những vết gãy, ít ngày sau vết thương biến mất và lành hẳn.

---

[1] Cỏ xổ có đặc tính nhuận tràng, lợi tiểu, làm dịu vết thương. Cỏ xổ thường được dùng pha nước uống, rửa hoặc đắp lên vết thương. Trong ngành dược, cỏ xổ được sử dụng cả cây để chế biến thành mật cỏ xổ hoặc xi rô dùng lâu dài.

Một con bọ cạp[1] cắn vào cổ một tu huynh của tôi, và ở xứ này, vết cắn bọ cạp coi như chết người. Cổ ông trương lên, và chúng tôi sắp sửa làm lễ xức dầu cuối cùng cho ông thì một thầy thuốc được gọi tới. Người này lập tức cho thổi một niêu cơm, rồi đặt niêu cơm giữa hai chân bệnh nhân, phủ chăn kín người bệnh nhân, sao cho khói từ niêu cơm không thể thoát ra ngoài. Tu huynh của tôi cảm thấy bớt đau ngay khi hơi cơm nóng xông tới vết cắn, cổ họng xẹp xuống và ông thoát nạn như chưa từng hề hấn gì.

---

[1] Đây có lẽ là rết, vốn rất nhiều ở khắp Đông Dương, tên khoa học là Scolopendra gigantea, chiều dài có thể đạt tới 20cm. Vết cắn là do chân rết có tuyến độc, độ nguy hiểm tùy thuộc vào kích thước của con vật, nhưng ít khi nào gây chết người. Ở An Nam cũng có bọ cạp.

Ta có thể thêm vào đây rất nhiều chuyện nữa, nhưng tôi sẽ chỉ kể rằng ở xứ này thuốc men có công hiệu hơn nhiều so với khi mang về bên ta. Tôi từng mang về một thùng đại hoàng là loại thuốc rất toàn hảo; khi về tới Âu châu sau hai năm lênh đênh, và mở thùng ra tôi thấy thuốc đã đổi khác đến nỗi không nhận ra nữa. Thuốc men mất đi đáng kể công hiệu của chúng khi được vận chuyển từ xứ này về nước ta.

Chương VI
Về thể chế chính trị và dân sự Đàng Trong

Tôi sẽ tóm tắt vừa đủ, bằng những thông tin ngắn gọn, bởi vì nếu tôi nói về tất cả mọi sự thì sẽ thành quá dài và quá xa chủ đích của tôi trong cuốn ký sự cô đọng này.

Nhìn chung, thể chế Đàng Trong dung hòa giữa thể chế Nhật và Trung Quốc, bởi vì trong khi người Nhật không đề cao võ hơn văn, thì người Trung Quốc trái lại, hiến mình cho văn chương và rất ít cho võ nghiệp. Người Đàng Trong không xa rời cái này để gắn bó hoàn toàn với cái nọ. Họ cổ vũ dân chúng, tùy thời cơ mà văn hay võ được trọng dụng và ban thưởng và, dựa vào nhu cầu mà họ sẽ coi ngành nghề nào cao quý nhất, hoặc thầy đồ, hoặc nhà binh.

Ở Đàng Trong có rất nhiều trường ốc, trong trường lại có thầy đồ, lớp học, học trò, có thăng tiến bằng con đường khoa cử cùng một phương cách như ở Trung Quốc. Họ dạy cùng những môn học, và họ sử dụng cùng những sách vở, nghĩa là sách *Zinfus* hay là sách *Confus*[1] theo cách gọi của người Bồ Đào Nha. Học thuyết sâu sắc này rất có uy thế và được trọng vọng như Aristote ở phương Tây vậy, song nó cổ xưa hơn. Sách vở của họ đầy uyên bác, điển tích, châm ngôn nghiêm khắc, ngạn ngữ và nhiều thứ tương tự liên quan tới sự cai trị của triều đình, cũng giống như Senèqne, Caton và Tullius[2] ở ta. Họ bỏ rất nhiều thời gian để học cách sử dụng xác đáng câu, từ, và những chữ tượng hình mà họ viết. Tuy nhiên, họ có vẻ coi trọng nhất là triết học tinh thần, đạo đức học, kinh tế và chính trị.

---

[1] *Có lẽ là Tứ thư và Ngũ kinh - ND.*

[2] *Cha Borri muốn nói đến Marcus Tullius Cicero.*

Thật lý thú được nhìn và nghe họ đọc, cao giọng ngâm nga những bài giảng. Họ làm thế để tập quen với việc nhấn trọng âm mỗi từ, những trọng âm này rất đa dạng và mang nghĩa khác nhau. Dường như để có thể nói chuyện với họ thì cần phải biết các quy tắc của âm nhạc và đối âm.

Tuy nhiên, ngôn ngữ mà họ thường nói lại rất khác biệt với ngôn ngữ mà họ dạy, đọc trong nghiên cứu và viết lách, cũng giống như ở ta có ngôn ngữ dùng chung là ngôn ngữ bình dân và có tiếng Latinh dùng cho học thuật, nghiên cứu trong trường học. Và một sự khác biệt giữa họ với người Trung Quốc, chính là, người Trung Quốc dù là nho gia hay thuộc tầng lớp quý tộc thì họ vẫn luôn nói cùng một ngôn ngữ gọi là tiếng Quan Thoại - tức ngôn ngữ của thầy thuốc, quan tòa, tổng đốc. Ngôn ngữ này có hơn tám mươi ngàn ký tự khác nhau, cho nên các thừa sai phải mất tám, thậm chí là mười năm học tiếng Trung Quốc trước khi có thể hiểu và viết được chữ Trung Quốc. Song người Đàng Trong đã rút gọn số lượng ký tự thường dùng còn ba ngàn, và chừng đó đủ dùng cho diễn văn, thư, đơn từ, hồi ký và những thứ tương tự không dính dáng tới sách in, bởi vì sách in phải biên soạn bằng Hán tự.

Người Nhật Bản còn sáng tạo hơn nữa, mặc dù họ buộc phải sử dụng Hán tự trong tất cả các tài liệu viết hoặc in, thì họ vẫn tạo ra 48 ký tự để phục vụ cho việc giao tiếp thông thường, như chúng ta sử dụng các mẫu tự A, B, C vậy. Nhưng dù vậy, chữ Hán vẫn rất được trọng thị ở Nhật, và bất chấp sự tiện dụng của 48 ký tự đối với sự diễn đạt suy nghĩ thì chúng vẫn bị khinh rẻ đến nỗi người ta gọi đó là chữ của đàn bà[1].

---

[1] *Cha Borri đã không đả động tới chữ Nôm, có lẽ do thời đó ít được sử dụng ở Đàng Trong.*

Phát minh tài tình về in ấn bắt nguồn từ Trung Quốc, và sau đó xuất hiện ở Đàng Trong, trước khi trở nên thông dụng ở Âu châu, nhưng dù vậy nó ít được cải tiến bởi vì người ta không sắp chữ mà dùng dao, mũi nhọn khắc lên một tấm gỗ các ký tự cần in, rồi trải một tờ giấy lên tấm gỗ, dùng một trục lăn ấn lên như cách ta in bản gỗ ở Âu châu.

Ngoài các sách đề cập tới luân lý như đã nói, họ còn có các sách bàn về những thứ họ coi là thiêng liêng như sự sáng tạo, nguyên

lý vũ trụ, thánh thần, ma quỷ, các môn phái khác nhau; những sách này gọi là *Sayc Kim*[1], khác với sách phàm tục gọi là *Sayc Chiu*[2]. Trong Phần hai của ký sự này, chúng tôi sẽ trình bày học thuyết của những cuốn sách thánh hiền này, khi thời điểm cho phép.

---

[1] *Sách Kinh, "những cuốn sách kinh điển". [Tứ thư, Ngũ kinh - BT].*

[2] *Sách chữ, "những cuốn sách chữ"; hoặc sách sử, "những cuốn sách biên niên sử".*

Ngôn ngữ nói của Đàng Trong tuy có những điểm đặc thù giống với ngôn ngữ nói Trung Quốc, nghĩa là nó bao gồm tất cả các từ đơn âm tiết và phát âm bằng thanh điệu, trọng âm khác nhau, thì ngoài ra nó khác biệt hẳn về cấu tạo từ. Thật vậy, tiếng Đàng Trong giàu nguyên âm, vì vậy mà mềm mại hơn, êm ái hơn; tiếng đó cũng đa dạng về trọng âm và thanh điệu hơn cho nên du dương hơn. Theo tôi thì những ai có khiếu âm nhạc sẽ dễ dàng nắm bắt được sự phong phú về âm điệu của ngôn ngữ Đàng Trong hơn người khác. Quả thật, ngôn ngữ Đàng Trong không hề có chia động từ, biến cách danh từ mà chỉ thêm một phó từ và một đại từ để chỉ hiện tại, quá khứ hay tương lai, hoặc để chỉ số ít hay số nhiều áp dụng cho tất cả các thì, các ngôi, các giống số. Để lấy một ví dụ, "avoir" trong tiếng Đàng Trong là "có", ta không cần chia động từ mà chỉ thêm một đại từ, sẽ được: *bạn có, anh ta có* trong khi chúng ta phải thay đổi vĩ tố của động từ theo đại từ nhân xưng trong ngôn ngữ của ta. Cũng với cách này, họ diễn đạt thời gian khác nhau: *bây giờ tôi có*, để chỉ hiện tại; *tôi đã có*, chỉ quá khứ; và *tôi sẽ có*, chỉ tương lai. Họ không bao giờ chia động từ *có*[1]. Ta thấy ngôn ngữ này dễ học thế nào, bản thân tôi chỉ trong vòng sáu tháng đã biết đủ để giao tiếp và thậm chí nghe xưng tội, mặc dù chưa thành thục vì để làm chủ ngôn ngữ này đòi hỏi một quá trình nghiên cứu liên tục bốn năm.

---

[1] *Trên thực tế, chỉ khi kết cấu câu bắt buộc thì người ta mới sử dụng trạng từ.*

Nhưng ta hãy quay trở lại câu chuyện trước. Tôi đã nói rằng người Đàng Trong không chỉ có tục lệ coi trọng nho gia bằng cách thưởng cho sự thông tuệ của họ những phẩm trật cao quý và những chức vụ bổng lộc cao, mà họ còn coi trọng nhà binh vô cùng, dù bằng một cách thức khác với ta. Thay vì thưởng cho các công thần một vùng đất, một bá tước địa, một thái ấp hầu tước thì

nhà vua lại cấp cho họ một số dân, một số suất đinh nào đó thuộc vùng mà họ cư ngụ. Những người này dù ở đâu trong xứ cũng buộc phải thừa nhận bậc thân vương đã được nhà vua chỉ định, sẵn sàng phục dịch và bảo vệ người này trong mọi trường hợp và nộp đủ thuế má như trước đây đã nộp cho nhà vua. Nếu ta gọi lãnh chúa, bá tước hay hầu tước theo tên của vùng này vùng nọ, thì chức tước của công thần được vua ban thưởng sẽ gọi theo số nhân khẩu mà họ được cấp là năm trăm hay một ngàn người hay hơn nữa. Số lượng nhân khẩu mới này[1] sẽ nói lên uy thế, phẩm tước, sự giàu sang. Trong chương tiếp theo, chúng tôi sẽ nói về các cuộc chiến tranh ở xứ này.

---

[1] Đây là cách gọi nhà binh đối với chức Bá hộ, Thiên hộ. Các tài liệu liên quan tới Đàng Ngoài có nói về chủ đề này trong sự hình thành nhà nước An Nam, nhưng sự sở hữu đất đai gắn liền với sở hữu nhân khẩu. Trong cuốn Relazione de felici successi, quyển 1, chương VIII của cha de Rhodes có viết: "Nhiều nơi lập tức trở thành chư hầu của vua. Tô thuế của nhiều vùng khác đem thưởng cho tướng lĩnh và những ai có công, phần thưởng mà vua Đàng Ngoài thường ban xuống nhất chính là nhượng cho công thần cống lễ của một hoặc nhiều vùng đất. Phần thưởng này không được thế tập nếu vua không thuận; thậm chí ngài có thể hủy đi nếu muốn ngay cả khi bậc công thần đó còn sống nếu với lý do xác đáng. Điều này dẫn tới việc hậu duệ của một số cựu công thần triều đình đã dốc lòng phục dịch, đôi khi sở hữu cả một lượng lớn đất đai là phần thưởng của nhà vua."

Ta thấy rằng đây hoàn toàn giống với thể thức ân thưởng mà các triều đại Ca-rô-lanh dành cho các bậc công thần trước khi đất phong trở thành tài sản thừa kế.

Ta cũng thấy ở chương sau, một số đất phong được cấp cho vài nhóm binh lính tuyển chọn, cũng chẳng khác gì với việc một tướng lĩnh có thể nhận thưởng nhiều cung điện, nhưng một cung điện duy nhất được dành cho nhiều binh lính. Ví dụ, cống lễ của một vùng duy nhất là phần thưởng khổng lồ dành cho cả một đạo quân vũ trang tốt. Đây cũng chính là cách César thưởng cho lính quân đoàn La Mã.

Bây giờ chúng ta sẽ đề cập tới một vài điểm nổi trội nhất trong quản lý dân sự. Chính quyền ở đây quản lý dân linh hoạt và khắc nghiệt hơn so với cách quản lý bằng quan tòa, công chứng viên, biện lý với các vụ kiện ở Âu châu; các quan ký lục, cai bạ[1] và trấn thủ đảm nhiệm hoàn toàn hệ thống này. Mỗi ngày họ mở một phiên xét xử công khai kéo dài bốn tiếng trong một căn phòng lớn ở dinh thự riêng của họ, hai tiếng buổi sáng, hai tiếng buổi chiều. Tất cả những người kiện cáo, tranh chấp đều tới tham dự những phiên xét xử này, và quan ký lục ngồi trên bục cao nghe từng người trình bày, và thông thường những người quản lý giàu kinh

nghiệm này phán xử rất công bằng, thông minh chỉ bằng một vài câu hỏi, hoặc họ dựa vào phản ứng của các trợ lý ủng hộ bị cáo hay bị hại để đi đến kết luận, lập tức tuyên án không chậm trễ, và bản án được thi hành ngay mà không có kháng cáo, chống đối cho dù đó là tử hình, đi đày, đánh đòn hay phạt tiền, mỗi hành vi phạm tội đều bị trừng phạt theo luật đã ấn định.

---

[1] Nguyên văn: vice-roi, tức phó vương. Nhưng vì quan chế triều Nguyễn không có chức này, chúng tôi suy đoán đó là ký lục, cai bạ - các quan tham mưu của trấn thủ coi việc văn án từ tụng - ND.

Các hành vi phạm tội bị cáo buộc và trừng trị nghiêm khắc thì rất nhiều, nhưng họ tiến hành vô cùng thận trọng, nhất là đối với tội vu khống, cướp bóc, ngoại tình. Những kẻ vu khống sẽ bị kết tội mà chúng đã cố gán cho người khác, nếu hành vi phạm tội đó dẫn tới tử hình thì chúng bị tử hình. Trên thực tế, kinh nghiệm cho thấy rằng cách phán xử này rất hiệu quả để tìm ra sự thật.

Đối với kẻ cướp bóc, người ta sẽ chặt đầu tội phạm nếu vụ cướp là nghiêm trọng; nếu không đáng kể như là trộm một con gà lần đầu thì người ta sẽ chặt một ngón tay của tội phạm, nếu lặp lại lần thứ hai thì một ngón nữa, lần thứ ba sẽ cắt một tai, lần thứ tư là chém cổ.

Với những kẻ ngoại tình, dù là chồng hay vợ cũng bị trừng phạt bằng cách cho voi giày. Họ đưa tội phạm ra ngoài đồng hoặc nơi nào thưa vắng, trói chặt tay chân và ném lại gần một con voi, rồi họ vạch tội kẻ đó, và con voi sẽ tiến hành tra tấn từng bước một, trước tiên nó dùng vòi quấn siết lấy phạm nhân nâng bổng lên cao cho mọi người thấy; sau đó nó sẽ ném phạm nhân từ trên cao và đưa ngà đỡ lấy sao cho phạm nhân bị đâm thủng ruột, và bất thần nó quẳng phạm nhân xuống đất và lấy chân giày xéo thành từng mảnh. Tất cả tiến trình tra tấn được voi thực hiện chuẩn xác để cho tất cả khán giả phải kinh hoàng, khiếp sợ và nhờ sự trừng phạt nghiêm khắc đó mà họ hiểu rằng phải chung thủy với người phối ngẫu.

Nhân đây, chúng ta hãy nói tới một vài điểm đặc thù khác của hôn nhân trước khi chấm dứt chương này. Người Đàng Trong, mặc dù ngoại đạo, nhưng không có tục lệ kết hôn cận huyết thống vốn là một vấn đề bị giáo luật và lương tâm đạo đức cấm đoán ở bên ta, ngay cả là giữa anh em họ[1]. Ở đời xa hơn thì hoàn toàn hợp pháp, và mỗi đàn ông thường lấy một vợ, mặc dù người giàu có tục lệ cưới nhiều thê thiếp để chứng minh uy thế, song họ cũng dè dặt

trong chừng mực khả năng cho phép. Những thê thiếp này được gọi là bà hai, bà ba, ba tư và bà năm, tùy theo thứ bậc mỗi người; họ hầu hạ bà cả và người ta coi người phụ nữ thứ nhất đó mới là bà vợ thực sự có quyền tùy ý chọn lựa thê thiếp cho chồng.

---

[1] *Nghĩa là luật cho phép kết hôn giữa anh em chú bác, cô dì.*

Những cuộc hôn nhân này không phải là trói buộc mãi mãi, luật Đàng Trong cho phép ly dị nhưng ly dị không được chấp nhận nếu chỉ là ý muốn của một bên, trái lại cần phải chứng minh đối phương có nhiều hành vi phạm tội. Một khi đã chứng minh được điều đó thì người ta có quyền chấm dứt hôn nhân đó để tái hôn. Của hồi môn mà người chồng mang theo khi về ở rể sẽ để lại cho người vợ, vì người vợ quán xuyến mọi việc, quản lý gia đình trong khi người chồng ăn không ngồi rồi, không biết nhà có bao nhiêu của cải. Vì lẽ đó anh ta phải ra khỏi nhà mà chỉ được mang theo lương thực và quần áo[1].

---

[1] *Ở những chương tiếp theo ta sẽ thấy rằng cha Borri sống ở Nước Mặn, phủ Quy Nhơn, nơi có thành Đồ Bàn (Chà Bàn, Vijaya) là cố đô Champa. Cha kể về hôn nhân mẫu quyền thường gặp ở người Chăm, vì thế có thể kết luận rằng phần đông dân chúng ở đây là người Chăm. Lịch sử An Nam mặt khác cho ta biết khi họ chiêu hàng được một phủ Chăm, họ bắt dân chúng phải mang họ Trung Quốc như những người An Nam, nhưng họ chắc chắn không thể cải biến phong tục tập quán người Chăm. Cha Borri dùng chữ "hồi môn" để ám chỉ người chồng An Nam giống như người vợ Âu châu. Tuy nhiên, ta cũng lưu ý rằng dân tộc Lạc Hồng hay Giao Chỉ dưới thời Bắc thuộc đã có chế độ mẫu quyền và họ vẫn duy trì chế độ đó không chỉ ở vùng núi cao mà còn ở cả đồng bằng. Chế độ hôn nhân này cũng tồn tại ở Trung Quốc sơ khai và có lẽ ở mọi dân tộc cổ đại.*

Chương VII
Về quyền lực của chúa đàng trong và các cuộc chiến tranh mở mang bờ cõi

Ngay từ đầu câu chuyện, tôi đã nói rằng Đàng Trong là một dinh trấn của vương quốc rộng lớn Đàng Ngoài, do chúa Tiên[1] - ông nội của chúa trị vì hiện nay soán đoạt. Khi đang là trấn thủ vùng này, chúa Tiên đã nổi dậy chống lại chúa Đàng Ngoài, cuộc nổi dậy được ủng hộ bởi lẽ, trong một thời gian khá dài ông đã tích lũy đủ các loại pháo từ những chiếc tàu Bồ Đào Nha, Hà Lan bị đắm ở bãi đá ngầm.

---

[1] Xin nhắc lại, người đặt nền móng cho triều đại nhà Nguyễn là Nguyễn Hoàng, không phải ông nội mà là cha của Nguyễn Phúc Nguyên tức chúa Sãi, vị chúa cai trị Đàng Trong thời Cristoforo Borri sống ở đó.

Trong số những khẩu pháo được người dân vớt lên này, có chừng sáu mươi khẩu và vài khẩu thuộc loại lớn nhất. Dân Đàng Trong tỏ ra rất khéo léo trong việc sử dụng những vũ khí này, họ biết nạp thuốc súng và bắn giỏi hơn cả người Âu châu. Họ thao luyện liên tục, tập bắn bia và thành thạo tới nỗi tự mãn và khoe khoang về tài nghệ; khi tàu thuyền Âu châu vào cảng, thủy thủ của chúa lập tức ra khiêu chiến. Những pháo thủ Âu châu tin rằng không nên đọ sức với thủy thủ bản địa, tránh va chạm nhiều nhất có thể vì bằng kinh nghiệm họ biết đại bác vẫn bắn tới mục tiêu chính xác hơn là súng hỏa mai. Người Đàng Trong biết rất rõ súng hỏa mai, trong huấn luyện nơi thao trường, họ rèn luyện và thành thạo ngắm bắn. Quân nổi dậy có một thế mạnh nữa, đó là họ sở hữu hơn một trăm thuyền chiến. Họ mạnh về thủy chiến, lại có thêm pháo bộ binh, nên dễ dàng đương đầu với chúa Đàng Ngoài[1].

Hơn nữa, nhờ giao thương liên tục với người Nhật, xứ Đàng Trong không ngừng sắm sửa một số lượng lớn *catane*[1] (một loại mã tấu được rèn hảo hạng tại Nhật Bản). Ngoài ra, xứ này có nhiều ngựa, dù nhỏ nhưng đẹp, dẻo dai. Khi chiến đấu trên lưng ngựa thì họ dùng thương, một loại binh khí mà họ vẫn luôn luyện tập[2].

---

[1] Thời cha Borri có mặt tại Đàng Trong thì không có chiến tranh nổ ra giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong, vì vậy cha đang nhắc tới cuộc chiến năm 1627 giữa Trịnh Tráng và chúa Sãi hoặc cha ám chỉ cuộc viễn chinh bất thành năm 1620 (Xem: Cadière, Le mur de Đồng Hới, B.E.F.E.O, 1906, tr. 117-119).

[Năm 1620, lợi dụng việc anh em chúa Nguyễn lục đục, Trịnh Tráng sai Nguyễn Khải đưa quân vào đóng ở bờ bắc sông Nhật Lệ để can thiệp, việc không thành. Năm 1627 là năm khơi mào cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn, Trịnh Tráng rước vua Lê theo cuộc hành quân. Gián điệp của Chiêu Vũ Nguyễn Hữu Dật phao tin Thăng Long có biến, Trịnh Tráng vội vã rút quân - BT].

[1] Kiếm katana - ND.

[2] Quân Đàng Ngoài ít dùng kỵ binh khi đánh nhau với Đàng Trong.

Sức mạnh của chúa Nguyễn thể hiện ở chỗ ông có thể tùy ý huy động tám mươi ngàn quân ra trận; nhưng ông vẫn luôn sợ chúa Đàng Ngoài sở hữu quân đội mạnh hơn gấp bốn lần. Vì vậy, để tránh đụng độ, ông phải cống nạp cho Đàng Ngoài tất cả những gì kiếm được ở xứ Đàng Trong, và nhất là vàng, bạc, gạo, ngoài ra lại còn phải cung cấp ván và các súc gỗ cho Đàng Ngoài đóng tàu chiến. Chúa Nguyễn liên kết với con trai của vị vua trước đang cai quản một dinh cực bắc[3] của Đàng Ngoài, giáp với Trung Quốc chỉ vì, nếu ông ta trở lại làm chủ Đàng Ngoài thì Đàng Trong nhờ đó mà được miễn các nghĩa vụ và cống nạp.

Ta sẽ hiểu rõ hơn khi biết rằng, vào thời tôi sống ở Đàng Trong thì người nắm quyền Đàng Ngoài không phải là con trai của vua trước mà là một người chấp chính[4], thái tử phải bỏ trốn vì sợ người chấp chính này giết hại. Ở tỉnh giáp ranh với Trung Quốc, nơi thái tử lẩn trốn, ông được người dân biết đến là con của tiên vương và suy tôn làm tướng lĩnh. Và nhờ biết cách vỗ về dân chúng, ông thu phục được nhiều thuộc hạ đến nỗi chúa Đàng Ngoài rất lo sợ ông liên kết với chúa Đàng Trong vốn là một thế lực chống lại Đàng Ngoài. Chúa Đàng Ngoài sợ chúa Đàng Trong tiếp sức cho vị thái tử này lật đổ ngôi vị mà ông ta đã tiếm đoạt một cách bất chính.

---

[3] Cristoforo Borri muốn nói đến nhà Mạc ở Cao Bằng - BT.

[4] Có lẽ Borri ám chỉ Trịnh Kiểm hoặc Trịnh Tùng. Nếu là Trịnh Tùng thì vị thái tử là Lê Thế Tông. Nhưng Borri nhầm lẫn Lê Thế Tông, hoặc Lê Kính Tông với vua Mạc Kính Cung cát cứ ở Cao Bằng. Rất có thể chúa Sãi liên kết với nhà Mạc, bởi vì ta thấy năm 1627, nhà Mạc đánh họ Trịnh và đe dọa Thăng Long đúng lúc Trịnh Tráng đem quân đánh Đàng Trong. Trịnh Tráng kịp thời đem quân về đánh Mạc Kính Cung, khi đó đã tới Gia Lâm, bờ trái con sông Nhị, trước mặt thành Thăng Long. Ta có thể thấy qua các ghi chép của Michel Đức Chaigneau thì lịch sử An Nam đã bị bóp méo ra sao ở Đàng Trong.

Chính vì lẽ này mà chúa Đàng Ngoài, để tránh mối hiểm họa, mỗi năm lại đem một đội quân hùng tráng đi tiêu diệt thái tử; nhưng mưu đồ đó không bao giờ thành, bởi đội quân của chúa Đàng Ngoài phải mất năm tới sáu ngày đi đường, trong thời gian đó họ chỉ lấy được nước uống từ một vài con sông đổ ra từ vùng đất địch; nước này bị người của thái tử bỏ độc bằng một vài thứ cỏ nên người và ngựa của chúa Đàng Ngoài uống vào liền chết. Chúa Đàng Ngoài buộc phải thu quân luôn, sau khi đã hao tổn tiền của và sức người một cách vô vọng[1].

---

[1] Đây là một tin đồn về sự khiếp sợ của binh lính chúa Trịnh ở đồng bằng khi chinh chiến nơi miền cao. Ta biết tiếng An Nam chữ "nước" mang nhiều nghĩa, vừa chỉ đất đai, khí hậu và nước uống. Chữ "nước độc" vừa có nghĩa "vùng đất hung hiểm", vừa có nghĩa "nước uống nhiễm độc". Có thể lính An Nam đã tưởng rằng nước sông Cầu hay sông Côn bị quân nhà Mạc cố ý phóng độc, và chúng tôi nhắc lại rằng nước sông Đáy trong và sạch đã bị mang tiếng ác do ven bờ có những lá lim rơi xuống dòng nước. Trên thực tế, lá lim này cũng không hề mang độc, nhưng trên cây lim có một loại nấm sinh trưởng rất nhiều là nấm lim màu đỏ.

Kỷ luật và chiến thuật quân sự ở Đàng Trong cũng gần giống với Âu châu trong cách dàn quân, chiến đấu, xung kích, hay vừa đánh vừa rút. Chúa Đàng Trong luôn sẵn sàng ứng chiến khắp cả ba miền, trước hết, họ luôn phải coi chừng thế lực Đàng Ngoài lúc nào cũng lăm le đe dọa như đã nói ở trên. Cũng vì lẽ đó mà chúa Đàng Trong đóng đô tại Thuận Hóa để ngăn chặn âm mưu xâm lược của Đàng Ngoài và để huy động lực lượng chống lại trấn [Nghệ An] - biên giới giữa hai xứ - rất hùng mạnh và có một vị trấn thủ giàu kinh nghiệm lại giỏi võ nghệ. (Lúc bấy giờ Nghệ An rất mạnh, do một vị trấn thủ giàu kinh nghiệm và giỏi võ nghệ cai trị).

Chúa Đàng Trong còn phải đương đầu với một cuộc nội chiến do hai người em mưu phản[1] muốn phân chia quyền lực. Họ không hài lòng với những lợi ích được hưởng, đã nổi dậy chống chúa, xin

Đàng Ngoài tiếp ứng và khiến cho chúa luôn trong tình trạng lo ngại. Và trong khoảng thời gian tôi ở đây, các thân vương này được trang bị một vài cỗ pháo do voi tải, họ xây thành đắp lũy ở biên giới vùng họ trấn thủ. Đến nỗi trong trận đánh đầu tiên, quân đội của chúa Nguyễn đã phải chịu thất bại trước hai người em và tổn thất tới ba ngàn binh lính. Nhưng khi chúa Nguyễn khôi phục lại lực lượng để dẹp loạn thì hai người em đã mất tất cả những gì họ có và suýt bỏ mạng nếu bá quan không kêu gọi lòng từ bi và tình huynh đệ của chúa; những tình cảm này đã thắng được nỗi giận dữ khiến ngài bằng lòng tha chết nhưng không cho họ tự do.

---

[1] Hai người con trai thứ bảy và thứ tám của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch dẫn đầu cuộc nổi loạn (xem thêm: Cadière: Le mur de Đồng Hới). Năm 1620, họ nổi dậy và cấu kết với Đàng Ngoài. Chúa Trịnh cử Nguyễn Khải cầm năm ngàn viện binh vượt qua biên giới hai miền tiếp ứng. Cha Cadière và một tài liệu cùng thời (Việt Nam khai quốc) đều cho rằng chúa Sãi muốn xử tử hai em nhưng bị bá quan ngăn lại, song nhiều sách vở sau này thuật chuyện trái ngược hoàn toàn. Thực tế hai kẻ phản loạn đã bị chết trong ngục.

[Việt Nam khai quốc, tức Nam triều công nghiệp diễn chí của Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736) - BT].

Vùng tranh chấp thứ ba là một khu vực khác nằm tận cùng phía nam của xứ Đàng Trong có tên gọi là Renran[1]. Đây là nơi thường xuyên nổ ra chiến sự với vua Chiêm Thành, nhưng vì lực lượng của vương quốc đó mỏng yếu hơn nhiều nên chỉ cần quan trấn thủ Renran đối phó là đủ.

---

[1] Renran chắc hẳn là tên con sông Đà Rằng; phủ đó ngày nay là tỉnh Phú Yên, phía nam có dãy Đại Lãnh chắn lại, chia cách với Chiêm Thành lúc bấy giờ vẫn còn độc lập. Bản đồ của cha de Rhodes gọi đây là "dinh Phó An".

Mặt khác, chúa luôn luôn sẵn sàng điều động binh mã tiếp ứng cho phò mã của ngài - quốc vương Cao Miên[1] lấy một con gái hoang của chúa - chống lại quốc vương Xiêm La. Tài nghệ và dũng khí của quân đội Đàng Trong nổi tiếng khắp nơi, về cả thủy chiến lẫn lục chiến.

---

[1] Xin xem Georges Maspéro: L'empire Khmer, tr. 61. Quốc vương Cao Miên đó là Prah Chey Chettha (hay Chesdha) tại vị từ năm 1618 đến năm 1625. Borri đã gọi không đúng về các con của thê thiếp là con hoang. Chúng ta sẽ trở lại với

mối quan hệ của Sãi vương và phò mã này.

Trên biển họ dùng thuyền nhỏ như đã nói, mỗi thuyền được trang bị pháo và súng. Việc chúa nắm hơn một trăm thuyền chiến chẳng có gì lạ, nhưng cách ngài chiêu mộ thủy quân thì khác thường. Ta nên biết rằng xứ này không có tục lệ dùng tù khổ sai chèo thuyền[2]. Một khi cần ra khơi chiến đấu hoặc vì một lý do nào khác, thì họ mộ quân rất nhanh theo cách sau: quan quân triều đình bí mật mang chỉ dụ của chúa tới những người có khả năng đi biển và tập hợp họ lên thuyền, trừ những ai thuộc dòng dõi quý tộc hoặc vì lý do khác không thể thực hiện nghĩa vụ. Thoạt nhìn, cách tuyển quân này có vẻ không chính danh lắm, nhưng những người đi chiến đấu đó được đối xử rất tốt và ban thưởng hậu hĩnh [hơn hẳn việc cũ], và ngoài ra, tất cả gia quyến của họ được chiếu cố rất nhiều trong thời gian họ vắng nhà.

---

[2] Ta biết rằng ở Âu châu, người chèo thuyền là tù khổ sai (forçat), họ tạo thành một toán tù chèo thuyền (chiourme). Hai từ này (forçat và chiourme) có nguồn gốc từ vùng Provence.

Họ không chỉ chèo thuyền, lúc cần họ cũng cầm vũ khí. Bởi vậy mỗi người được cấp một súng hỏa mai, một súng musquet và cung tên[1], kiếm hoặc mã tấu. Lính Đàng Trong rất gan dạ và lanh lẹ trong chiến đấu, họ vừa chèo thuyền lại vừa dùng vũ khí bao vây địch. Thuyền của họ nhỏ hơn và đặc biệt hẹp hơn thuyền ta nhưng lại rất đẹp, rất giá trị với những họa tiết trang trí bằng vàng, bạc vô cùng bắt mắt. Nhất là mũi thuyền, chỗ được coi là trang trọng nhất thì được làm hoàn toàn bằng vàng. Đây là vị trí của chỉ huy và những nhân vật quan trọng. Họ cho rằng chỉ huy phải là người tiên phong mọi lúc [chắc chắn là người nắm rõ mọi sự trong bất cứ hoàn cảnh nào], vì vậy chỉ huy có mặt ở phần mũi thuyền là hợp lý[2].

---

[1] Trong ý của cha Borri, "dard" (dardo) nghĩa là vật bắn ra; chúng ta đã thấy ông sử dụng từ này để chỉ mũi tên. Nếu như người An Nam có cung và nỏ, thì dường như họ lại không sử dụng lao như chiếc lao của người La Mã cổ hoặc người xứ Gaule.

[2] Cha Borri đã nhầm lẫn mũi thuyền (prora) với đuôi thuyền (poppa). Theo ký sự của nhiều người Âu châu khác thì đuôi thuyền mới là vị trí của chỉ huy đứng quan sát đường đi và thủy thủ đoàn.

Trong số vũ khí phòng ngự, họ dùng khiên[3] hình bầu dục, lõm, khá dài, đủ che hết thân người và nhẹ tới nỗi họ điều khiển hết sức dễ dàng. Cách xây nhà của dân chúng nhằm phục vụ cho công tác phòng thủ của các thành, bởi vì nhà gồm những tấm ván kê trên cột gỗ như đã nói, nên khi có giặc tràn tới mà họ biết không thể chống đỡ thì ai nấy đều thu lượm đồ đạc chạy lên núi, bỏ lại sau lưng cho địch nhà cửa bị đốt cháy tan hoang. Như vậy họ không cần xây lũy, cũng chẳng đương đầu mà chỉ việc rút đến một vùng khác. Sau đó họ dễ dàng trở về dựng lại nhà cửa ngay trên nền đất cũ một cách nhanh chóng.

---

[3] Khiên mộc hoặc tấm chắn của bộ binh. Nguyên văn cha dùng chữ: rotella.

Chương VIII
Về thương mại và hải cảng xứ Đàng Trong

Xứ Đàng Trong dồi dào về mọi thứ, như tôi đã trình bày, nghĩa là con người có đủ lương thực thiết yếu nên họ không ưa phiêu lưu hay muốn đi tới vùng đất khác buôn bán. Chính vì vậy, trong những cuộc hải trình, họ không bao giờ đi xa đến nỗi mất dấu bờ biển quê nhà. Tuy nhiên, họ lại sẵn lòng cho người ngoại quốc dùng hải cảng và rất vui sướng được trông thấy không chỉ dân vùng lân cận mà cả những dân miền xa xôi nhất tới đây buôn bán. Trong thương mại họ chẳng cần mánh lới gì: người ngoại quốc vốn rất yêu mến xứ sở phì nhiêu này và ham muốn làm giàu nên đã ào ạt kéo tới đây. Họ không chỉ tới từ Đàng Ngoài, Cao Miên, *Cinceos*[1] và nhiều xứ lân cận khác, mà cả những miền xa hơn như Trung Quốc, Macao, Nhật Bản[2], Manille và Malacca, tất cả đều đem bạc tới Đàng Trong đổi lấy sản vật. Xứ này coi bạc cũng là một loại hàng hóa có giá trị thay đổi tùy từng lúc. Ngoài ra họ còn đổi sản vật lấy lụa và những mặt hàng khác.

---

[1] *Tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc.*

[2] *Khi đó chế độ Mạc Phủ chưa ra lệnh cấm viễn du. Sau khi có lệnh cấm này thì nhiều người Nhật Bản đã ở lại An Nam, lâu dần trở thành người An Nam. Người Hà Lan thay người Nhật Bản chuyên chở hàng hóa từ An Nam về Nhật. St-Phalle cho chúng ta biết rằng, cùng với nhiều hàng hóa khác thì họ xuất cảng cả muội calamine từ các mỏ than ở Bắc kỳ.*

Tiền tệ phục vụ cho mua bán là tiền đồng cùng một mệnh giá, giống như đồng *quatrino* tương đương với 1/500 đồng écu[3]. Những đồng xu này rất tròn và nhẵn, khắc huy hiệu và niên hiệu

nhà vua[4], đục lỗ ở giữa để luồn dây, mỗi xâu tiền gồm 1.000 xu[5] có giá trị 2 đồng écu.

---

[3] Quatrino hay quattrino là đồng tiền La Mã. Écu là đồng tiền Pháp.

[4] Đồng tiền mang niên hiệu vua Lê và khắc hai chữ "thông bảo".

[5] Một quan tiền (một xâu) gồm 600 đồng xu chứ không phải 1.000 đồng xu như cha Borri nói.

Nền thương mại chủ chốt của Đàng Trong do người Trung Quốc và Nhật Bản nắm giữ, họ tổ chức hội chợ hằng năm ở một trong số các hải cảng[6] và mỗi lần kéo dài bốn tháng. Thuyền mành Trung Quốc mang theo hàng hóa ước tính bốn đến năm triệu bạc, còn người Nhật cho thuyền *somme* đem tới cơ man nào lụa đẹp cùng những mặt hàng khác. Chúa đánh thuế quan và thuế muối hội chợ này rất cao cho nên cả xứ thu được một nguồn lợi đáng kể. Một phần do người Đàng Trong không thật tâm huyết với những gì liên quan tới nghệ thuật, đất đai quá phì nhiêu làm họ ít chú tâm tới lãnh vực đó, và mặt khác, họ dễ bị thu hút bởi đồ thủ công mỹ nghệ xứ lạ, nên họ ham chuộng và bỏ nhiều tiền cho những món rất ít giá trị, chẳng hạn như lược, kim khâu, vòng tay, bông tai thủy tinh và những trang sức khác. Tôi nhớ có một người Bồ Đào Nha mang từ Macao tới Đàng Trong một hộp kim khâu giá trị chưa tới 30 ducat[1], thế mà ông ta đã kiếm lời hơn một ngàn bằng cách bán ở Đàng Trong mỗi cái kim trị giá một *réal* trong khi mua ở Macao chỉ tốn một *quatrino*. Tóm lại, họ tranh nhau mua tất cả những gì lạ lẫm, mới mẻ, không màng tới giá cả. Họ rất thích mũ, dây lưng, sơ mi và các loại quần áo khác của ta, đơn giản vì những thứ đó khác hẳn trang phục của họ. Song, hơn tất cả, họ rất chuộng san hô[2].

---

[6] Hội An.

[1] Một loại tiền không tồn tại thật, dùng để tính toán. Một sắc lệnh của Giáo hoàng định giá một ducat bằng mười livre, ban hành trong các giáo hội xứ Provence (Avignon và Comtat Venaissin). Đồng réal (reale) được cha Borri coi như một xâu (quan) tiền. Lưu ý rằng một xâu là 600 xu chứ không phải 1.000 xu như cha nói.

[2] Nhiều ký sự bàn về Bắc kỳ cũng nhắc tới việc san hô rất được ưa chuộng ở xứ này vào thế kỷ XVII. Có lẽ, người ta đã hồi sinh thị hiếu này vì lợi ích của ngành đánh bắt hải sản ở Địa Trung Hải. Ta biết rằng người An Nam coi màu đỏ là một màu huy hoàng.

Về những hải cảng khác, thật đáng kinh ngạc là dọc một bờ biển chỉ hơn trăm dặm mà người ta đếm được hơn sáu mươi bến đỗ riêng biệt do có nhiều bãi đá, eo biển xen kẽ. Tuy vậy, thương cảng chính nằm ở Quảng Nam. Để vào cảng này có hai cửa ngõ: hoặc từ Pulluciampello, hoặc từ Turon[1]. Hai điểm này chỉ cách nhau chừng ba, bốn dặm, nhưng càng vào sâu trong đất liền thì hai con sông lại càng cách xa nhau. Sau cùng, chúng hợp lưu thành một và thuyền dù đi bằng ngả nào thì cũng tới được nơi cần tới.

---

[1] Theo bản đồ của cha de Rhodes, Pulluciampello đối diện với "Dinh-ciam" và "Haifo" (Phai-fo) chính là Cù Lao Chàm hiện nay. Turon là cửa Hàn (Đà Nẵng).

Tại nơi này, chúa Đàng Trong nhượng cho người Nhật Bản và người Trung Quốc một số cơ ngơi tương ứng với số dân cư của họ, để họ dựng lên một thành thị phù hợp với hội chợ đã nhắc tới ở trên. Thành này mang tên Faifo và khá lớn, có thể nói như vậy vì một phần địa bàn thuộc về người Trung Quốc, phần còn lại thuộc về người Nhật Bản. Hai cộng đồng này sinh sống riêng rẽ, độc lập với nhau, mỗi bên đều có người cai quản riêng, người Trung Quốc theo luật Trung Quốc, người Nhật Bản theo luật Nhật Bản.

Và như đã nói ở trên, vì chúa Đàng Trong mở hải cảng cho mọi quốc gia dù xa lạ nhất đều được tự do ra vào, nên người Hà Lan cũng kéo thuyền chở đầy hàng hóa đến xứ này. Vì lẽ đó, người Bồ Đào Nha ở Macao quyết định cho sứ giả tới gặp chúa, yêu cầu ngài đuổi sạch người Hà Lan - kẻ thù truyền kiếp của họ ra khỏi lãnh thổ. Một thuyền trưởng tên Fernando da Costa được chọn làm sứ giả, ông này có tiếng tăm và uy thế trong quân đội. Costa trình bày lý do của chuyến công du và được chúa lắng nghe rất lịch thiệp, ngài còn hứa lời yêu cầu sẽ được thực thi. Tuy nhiên, trong lúc Costa còn ở lại triều đình thì có một tàu Hà Lan cập cảng và thả neo, một số người vui vẻ xuống thuyền mang theo nhiều vật phẩm quý đến yết kiến chúa. Chúa đã tiếp nhận quà cáp với lòng biết ơn và cấp cho họ giấy phép thông thương trong xứ.

Costa hay việc đó liền vội vàng tới gặp chúa và tỏ thái độ bất mãn trước việc chúa bội ước, ông ta vừa cằn nhằn vừa giẫm chân giẫm cẳng thật đúng với bản tính hung hăng của người Bồ Đào Nha. Rất thông cảm với hành động liều lĩnh đó, chúa và các quan lại khuyên ông ta nên nín nhịn một thời gian đợi tới khi xong xuôi chứ không cần phải ta thán, rồi cho ông ta lui.

Trong khi đó, người Hà Lan được lệnh dỡ tất cả hàng hóa mang tới

hội chợ, người Bồ Đào Nha cũng vậy. Họ chấp hành mệnh lệnh nghiêm túc, song trên đường đi ngược sông bằng xuồng, họ bất thần bị thuyền chiến tấn công dữ dội đến nỗi thuyền trưởng và hầu hết thủy thủ đoàn phải bỏ mạng. Với vai trò chủ trì buôn bán, chúa thừa hiểu động cơ cuộc tấn công này và biết rõ người Hà Lan không khác gì hải phỉ cướp bóc khắp nơi nên họ đáng phải chịu sự trừng phạt nặng nề nhất. Và ngài xuống chỉ dụ không cho bất cứ người Hà Lan nào được cập bến xứ này nữa. Trên thực tế, có những người Hà Lan từng cướp bóc một số tàu thuyền dân Đàng Trong cho nên chúa muốn trừng trị họ, đồng thời ngài chấp nhận người Bồ Đào Nha là bạn bè thân thiết. Người Bồ Đào Nha không lâu sau đó lại phái một sứ giả khác từ Macao đến xin chúa thi hành gắt gao hơn nữa chỉ dụ đã ban, với lý do để ngăn chặn hiểm họa người Hà Lan sẽ đánh chiếm một vùng đất nào đó của Đàng Trong như họ đã từng làm trong nhiều xứ ở Ấn Độ. Nhưng những người khôn ngoan (hiểu rõ xứ này) khuyên sứ giả mới không nên đề cập với chúa như vậy, bởi ngài sẽ nhân đó mà nhượng quyền thông thương cho người Hà Lan, mời họ tới đó sinh sống. Bởi chúa Đàng Trong không sợ bất cứ quốc gia nào, khác hẳn với hoàng đế Trung Hoa luôn e sợ mọi thế lực và cấm dân chúng buôn bán với người ngoại quốc. Sứ giả cần phải viện đến những động cơ khác hòng đạt được điều mong muốn[1].

---

[1] *Có lẽ vụ việc này liên quan tới người Anh chứ không phải người Hà Lan.*

Theo những ghi chép của Maybon: "Năm 1613, Richard Cocks, chủ thương điếm Hirado do John Saris vừa mở, đánh một thuyền hàng tới Đàng Trong do nhà buôn Peacock chỉ huy. Tới Hội An thì nhà buôn này cử một đại diện tên là Walter Carwarden mang thư và quà của vua Anh quốc đi yết kiến chúa. Carwarden được đón tiếp nồng hậu và bán cho chúa nhiều tấm vải Anh quốc. Giao dịch khởi đầu tốt đẹp nên viên chỉ huy tin rằng tự thân ông ta có thể đến gặp chúa để nhận tiền hàng. Nhưng đúng lúc ông ta lên bờ thì dân An Nam tấn công và giết hại cả ông lẫn người thông ngôn và tất cả những ai đi trên thuyền đó."

Maybon không nhắc tới một vụ va chạm nào với người Hà Lan nhưng cũng như Borri, ông có đề cập tới sứ giả da Costa và sứ giả thứ nhì (tr. 54 và 55). Maybon cho rằng chúa rất biết nhìn xa trông rộng, đã cho viết thư tới các đại diện của giáo hội Hà Lan ở Patani và Ligor (gần đảo Malacca), quyết định cho họ tới thông thương trong xứ: vịnh Quy-Nam (Quảng Nam) rất lý tưởng, buôn bán với người Trung Quốc và người Bồ Đào Nha vô cùng nhộn nhịp, sầm uất, vải vóc thì hết sức bền đẹp. Tuy nhiên, có lẽ phải tới năm 1633 người Hà Lan mới tới Hội An bằng một tàu buôn do Paulus Tradenius chỉ huy. Họ mang tặng phẩm đến cho chúa và đội ơn ngài đã trao trả những giáo sĩ trước đây bị đắm tàu. Năm 1636, Hà Lan có một thương điếm tại Quảng Nam do nhà buôn Abraham Duijeker điều hành.

Nhà nghiên cứu tận tụy Maybon đã không tìm thấy một chứng tích, tài liệu nào về vụ tàn sát người Hà Lan như Borri đề cập, tuy nhiên điều đó không tuyệt đối khẳng định rằng cuộc tàn sát chưa từng xảy ra.

Chúa Đàng Trong luôn thể hiện ngài vô cùng yêu thích người Bồ Đào Nha tới buôn bán trong xứ. Nhiều lần ngài ban tặng cho họ ba, bốn dặm đất phì nhiêu nhất ở cảng Đà Nẵng để họ xây dựng một thành thị theo ý họ, giống như người Trung Quốc và Nhật Bản đã làm. Tôi rất tha thiết mong nhà vua Tây Ban Nha[1] sẽ lệnh cho người Bồ Đào Nha bằng mọi giá phải nhận lấy món quà hữu nghị đó và phải xây một thành phố thật tươi đẹp. Đó sẽ là nơi tàu bè trú ngụ và quá cảnh trước khi tới Trung Quốc. Người Hà Lan cũng tới Trung Quốc, Nhật Bản nên ta có thể duy trì một đội quân tại chỗ để sẵn sàng chống lại họ bất cứ khi nào. Bởi họ bắt buộc phải đi qua một eo biển nằm giữa bãi đá ngầm và bờ biển kéo dài từ Phú Yên tới Quy Nhơn.

---

[1] Ở thời điểm đó, Bồ Đào Nha dù độc lập với Tây Ban Nha nhưng vẫn được trị vì cùng một hoàng đế. Sa Majesté Catholique (tước hiệu do Giáo hoàng ban) thay thế cho Sa Majesté Très fidèle trước đó.

Trên đây là một phần ít ỏi những gì tôi có thể trình bày về đời sống thế tục của Đàng Trong, qua những hiểu biết thu thập được nhờ vài năm sinh sống tại đây, tôi sẽ đề cập chi tiết hơn về đời sống tinh thần của xứ này trong Phần hai của ký sự.

PHẦN HAI
VỀ ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA ĐÀNG TRONG

Chương I
Về sự xuất hiện của các giáo sĩ dòng tên ở Đàng Trong, và hai nhà thờ dựng lên ở Đà Nẵng, Quảng Nam

Trước khi các cha dòng Tên đặt chân tới Đàng Trong, thì người Bồ Đào Nha đã có tập tục mang theo các cha tuyên úy trên thương thuyền đi Malacca, Macao, Castillans, Manille để họ làm thánh lễ và lễ ban thánh thể cho thủy thủ đoàn. Trong suốt thời gian cư ngụ ở những nơi đó, thường mỗi năm kéo dài ba đến bốn tháng[1], các cha tuyên úy không có nhiệm vụ gì khác ngoài việc phục vụ cho người Bồ Đào Nha, và họ không đảm nhiệm việc chăm sóc đời sống tinh thần cho dân bản địa cho nên họ không

học ngôn ngữ bản địa và cũng không mặn mà truyền bá Phúc âm cho những người dân ấy. Tuy nhiên, trong số các cha tuyên úy nọ, có một người [xảo ngôn][1] qua một cuốn sách mang tên *Viage del mundo* đã dám huênh hoang ở Tây Ban Nha rằng đã dạy giáo lý và rửa tội cho một công chúa Đàng Trong cùng nhiều phu nhân khác, mặc dù chưa bao giờ công chúa hay bất cứ nhân vật hoàng tộc nào cho tới nay tỏ ý muốn theo đạo Cơ Đốc. Trong khi mỗi năm chúng tôi yết kiến chúa và trò chuyện với tất cả quan lại triều đình, thì không một ai trong số họ, kể cả công chúa cho chúng tôi thấy bất kỳ một dấu hiệu nào của tín đồ Cơ Đốc hay hiểu biết đạo Cơ Đốc là gì. Trong số những câu chuyện hoang đường do cha tuyên úy đó kể, ông ta còn khoác lác rằng vị công chúa được rửa tội đã tỏ ý muốn kết hôn với ông ta - một thầy tu, và nhiều chuyện tương tự như vậy[2].

---

[1] Những hải trình, nhất là dọc theo bờ biển An Nam, phải dựa vào gió mùa.

[1] Chữ trong ngoặc kép được người dịch [Bonifacy] thêm vào. Rõ ràng cha Borri cũng nghĩ Horduñez là một kẻ xảo ngôn.

[2] Không phải một công chúa nhà Nguyễn mà là một người chị em của vua Lê Thế Tông đã được Horduñez de Zeballos rửa tội. Mặt khác, nên nhớ rằng tu sĩ này không cập bến ở Thanh Hóa, nơi hoàng gia cư ngụ, mà ông ta xuống tàu ở Quảng Yên [phía tây nam tỉnh Quảng Ninh ngày nay - BT]. Những thành phố ông ta nhắc tới như Picipuri, Quibenhu đều ở Đàng Ngoài và khi đó là đất của nhà Mạc. Câu chuyện rửa tội cho một hoàng tử là trá ngụy, cũng như không có việc Nguyễn Hoàng được đặt tên thánh là Grégoire hay các hoàng thân khác cũng được làm lễ này (xem Débuts du Christianisme au Tonkin) như ông ta kể. Thật kỳ lạ là những chuyện hoang đường này lại thuyết phục được nhiều người có chút hiểu biết về lịch sử và địa lý An Nam.

Chúng tôi chỉ biết rằng một vài linh mục dòng Saint François ở Manille và một linh mục dòng Saint Augustin ở Macao đã tới Đàng Trong định truyền giáo nhưng khó khăn chồng chất đã buộc họ phải quay về. Đấng tối cao đã sắp đặt như vậy để cho mảnh đất này phải được vun trồng bởi những môn đồ của giáo trưởng Ignace, và điều đó đã diễn ra như sau:

Một số nhà buôn Bồ Đào Nha đã nói chuyện với các linh mục bề trên dòng Tên tại Macao, cho rằng ý đồ vinh danh Chúa Trời ở Đàng Trong có thể triển khai được với điều kiện phải có những giáo sĩ dũng cảm và nhiệt tình đi theo hỗ trợ. Và đặc biệt, có một thuyền trưởng[1] rất tha thiết với vấn đề này, đã ra sức thuyết phục giám mục giáo phận Macao đừng bỏ qua một mảnh đất nhiều hứa hẹn và rất phù hợp để truyền bá Cơ Đốc giáo như Đàng Trong. Lời

đề nghị lên cha bề trên đó hoàn toàn hợp với tinh thần ơn gọi của chúng tôi, và không chần chừ, cha bề trên đã chọn Francesco Buzome[2] - người từng giảng dạy Thần học thiêng liêng tại Macao đảm nhiệm sứ mệnh này. Cha Francesco Buzome là người Genova nhưng lớn lên và gia nhập dòng Tên ở xứ Naples. Ông cùng cha Diego Caravaglio[1], người Bồ Đào Nha rời Macao đến Đàng Trong. Cha Diego Caravaglio sau đó lại từ Đàng Trong sang Nhật, một lần ông bị sẩy chân rơi xuống hồ nước lạnh vào giữa mùa đông và đã chết cóng, vĩnh viễn dâng hiến cuộc đời cho tình yêu Chúa cứu thế.

---

[1] Thuyền trưởng Fernando da Costa.

[2] Ta thường hay viết là Buzomi; tại thời điểm đó, người ta ít chú ý tới chính tả của tên riêng.

[1] Văn bản dịch từ tiếng Ý sang tiếng Pháp là chuẩn xác. Tuy nhiên, chúng tôi thấy có một thiếu sót ở đây. Cha Buzome khởi hành từ Macao chứ không phải Naples, cùng cha Carvalho (cách viết Bồ Đào Nha) tới An Nam.

Cha Diego Caravaglio ra đi, chỉ còn cha Buzome ở lại Đàng Trong với một thầy dòng phụ tá. Vô cùng khao khát được cứu rỗi dân chúng, cha đã tìm mọi cách chuyện trò với họ, và cha bắt đầu giảng đạo ở Đà Nẵng dù chưa biết ngôn ngữ bản địa và cũng không có thông ngôn biết tiếng Bồ Đào Nha. Cha chỉ biết một vài từ dùng khi mua bán và vài câu mà thông ngôn của các cha tuyên úy trên các tàu viễn dương sử dụng trước cả khi dòng Tên đến xứ này, để hỏi dân chúng Đàng Trong có muốn gia nhập Cơ Đốc giáo không. Bằng cách đó, cũng có một vài người quy đạo nhưng chỉ là danh nghĩa chứ không phải thực thụ. Quả thật họ không hiểu thế nào là tín đồ Cơ Đốc, do những câu mà thông ngôn dùng để hỏi họ - "có muốn nhập đạo không" - lại bị hiểu lầm là "có muốn thành người Bồ Đào Nha không". Cha Buzome đã phát hiện điều đó trong hoàn cảnh sau: Ở một buổi diễn kịch phục vụ dân chúng, giữa hai màn, người ta đưa một nhân vật mặc quần áo Bồ Đào Nha lên sân khấu với cái bụng ngụy trang khéo léo trong đó giấu một đứa bé. Trước mặt khán giả, nhân vật đó để đứa bé chui ra khỏi bụng áo rồi lại hỏi đứa bé: *Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam* [Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang[1] chăng][2]? Đứa bé nói có, thế là người ta lại giấu nó vào bụng, cảnh đó diễn đi diễn lại nhiều lần nhằm mua vui cho người xem. Cha Buzome nhận ra câu nói được lặp đi lặp lại: *Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng*, chính là câu mà các thông ngôn hỏi - "có muốn theo đạo Cơ Đốc không". Điều này gây hiểu lầm cho dân chúng: họ tưởng theo đạo

Cơ Đốc nghĩa là trở thành người Bồ Đào Nha, như trò hề trên sân khấu diễn tả đứa bé đã chui vào lòng của một nhân vật người Bồ Đào Nha. Để ngăn chặn sai lầm tai hại này, cha Buzome đã dạy cho những người được rửa tội bổn phận họ phải có, và giảng cho những ai muốn quy đạo hiểu được quy đạo là gì, đặt tên thánh là gì. Cha cũng lo ngại cách truyền đạt của các thông ngôn, nên đã sửa đổi câu chữ để họ có thể giảng giải cho người khác như sau: *Muon bau dau christiam chiam* [muốn vào đạo Christiang chăng]? Chỉ một thời gian ngắn sau ông đã thu được kết quả nhờ sự tận tụy, lòng kính Chúa, nhờ sự tiến bộ của những con chiên trước đây chỉ mang danh Cơ Đốc nhân, và nhờ cả việc quy đạo cho nhiều người khác.

---

[1] Hoa Lang là cách người An Nam gọi đạo Thiên Chúa lúc bấy giờ - ND.

[2] Cách viết của Borri khi phát âm trong tiếng Ý đã thể hiện rất tốt các âm của tiếng Việt, ngoại trừ các dấu. Cách viết này còn chỉ ra nhiều sự khác biệt nhỏ trong cách phát âm của thời đó và bây giờ. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng chữ V ở Âu châu chỉ viết như chữ U hoa, thì đã được cha thay bằng chữ b.

Ông không chỉ hăng hái truyền bá đức tin tại Đà Nẵng, nơi ông thường xuyên cư trú, mà còn ở nhiều vùng khác, đâu đâu ông cũng ra sức dạy dỗ và quy đạo cho bà con, rửa tội cho họ bằng nhiệt tâm và thành công tới mức, chỉ một thời gian ngắn sau, những con chiên mới này đã dựng một nhà thờ rất lớn ở Đà Nẵng. Đó là nơi thánh lễ thiêng liêng được cử hành công khai, và là nơi giảng giải giáo lý Cơ Đốc với sự giúp đỡ của các thông ngôn hiểu biết. Tất cả đều yêu mến cha Francesco Buzome, vả chăng ông là một người thông tuệ, đức hạnh đã thu hút mọi người bằng sự dịu dàng, gần gũi với những lương dân. Nhất là ở Quảng Nam, nơi chúa[1] sinh hoạt, cách Đà Nẵng chừng sáu đến bảy dặm theo đường sông, cha Buzome đã gây một ảnh hưởng lớn tới triều đình đến nỗi được cấp ngay một vị trí xây nhà thờ, và mọi người giúp của hoặc giúp sức tùy theo cách của mình để dựng nhà thờ nhanh chóng nhất. Người ta cấp thêm cho cha một căn nhà sạch đẹp làm chỗ ở, để cha có thể tiếp đón và giảng đạo cho dân. Một phụ nữ quý tộc đã quy đạo và được đặt tên thánh là Giovanna [Jeanne] có công rất lớn trong việc này. Bà không chỉ góp tiền của xây nhà thờ và nhà ở cho cha, mà còn lập nhiều bàn thờ và nhà nguyện nhỏ ở trong nhà mình, và bà không ngừng biết ơn Đức Chúa Trời cao cả và duy nhất đã ban ánh sáng và ơn gọi đức tin thánh thiện cho bà. Đấng Linh Thiêng đã sắp đặt tất cả mọi thứ trong vòng một năm đó, thông qua người phụng sự là cha Buzome, và tiếng lành bay

đến Macao, khiến cho linh mục giáo phận cử thêm một linh mục trẻ và một tu huynh [phụ tá] người Nhật đến Đàng Trong. Tu huynh này biết tiếng An Nam nên có thể giảng đạo mà không cần tới thông ngôn. Vị linh mục là Francesco di Pina, người Ý, từng là môn đệ thần học của cha Buzome. Nếu trong năm thứ hai, số lượng lương dân quy đạo không nhiều như năm đầu, là do sự truy hại khốc liệt mà kẻ thù kích động, chúng như cỏ dại không chịu nổi hạt mầm của Chúa được nảy nở viên mãn trên xứ này, nên đã ra sức bóp nghẹt, câu chuyện được trình bày ở chương sau.

---

[1] Chúa ở đây không ai khác là quan trấn thủ dinh Quảng Nam, khi đó là thế tử Kỳ con trai trưởng của Sãi vương. Năm 1602, Nguyễn Hoàng cử Sãi vương tương lai làm trấn thủ Quảng Nam, sau đó Sãi vương lên ngôi năm 1613 và lại cử con trai cả của mình trấn thủ dinh này. Thế tử Kỳ được nhắc đến nhiều lần trong ký sự này, ông mất trước cha mình, năm 1632.

Chương II

Về sự truy hại mà nhà thờ xứ Đàng Trong buổi đầu phải hứng chịu, và tôi được bề trên phái đi hỗ trợ ra sao

Thoạt nhìn, sự truy hại đối với các linh mục bắt nguồn từ một vụ việc kỳ quặc chẳng lấy gì làm nghiêm trọng, tuy nhiên vì nó mà các cha đã phải điêu đứng. Năm đó, một cơn hạn hán hoành hành khắp xứ Đàng trong, vụ mùa không có mưa đủ để gieo mạ. Mà lúa gạo lại là nguồn thực phẩm chính yếu của dân, như đã nói trong Phần một. Các tu sĩ của họ, được gọi là *onsaij*[1], đã tổ chức một cuộc họp bí mật rất nghiêm trọng nhằm tìm ra nguyên nhân khiến thần linh nổi giận đến nỗi, vì thảm họa này mà bao nhiêu người trong xứ phải chết đói. Và theo ý của tất cả mọi người, thì nguyên nhân ở chỗ không có sự gì mới lạ ngoại trừ việc người nước ngoài tự do lui tới và gieo rắc một thứ đạo trái ngược hẳn với lối thờ phượng các thần linh của họ. Bởi vậy mà thần linh nổi cơn thịnh nộ, gây hạn hán để trừng phạt xứ này.

---

[1] *Ông sãi - ND.*

Sự vô minh đã khiến họ viện đến một lý do vô bằng, họ lập tức kéo đến gặp chúa và xin ngài thẳng tay đuổi sạch những nhà truyền giáo tân đạo ra khỏi xứ, vì đó là phương cách duy nhất để xoa dịu cơn phẫn nộ của thần linh. Vị chúa hiền nhân chỉ cười trước lời đề nghị đó, bởi ngài biết các nhà sư chỉ suy luận viển vông, và mặt khác ngài rất quý mến các linh mục và dành nhiều thiện cảm cho người Bồ Đào Nha. Nhưng ý muốn tốt lành của chúa không đủ che

chở cho chúng tôi trước làn sóng giận dữ điên loạn, bởi các nhà sư còn xúi giục dân chúng khẩn nài chúa thêm nữa, hòng trục xuất tất thảy những ai rao giảng Phúc âm. Lo sợ dân chúng nổi dậy, chúa đành phải gọi các cha đến và nói rất chân thành rằng ngài hiểu sự phẫn nộ của dân chúng, sự vô minh của các nhà sư, nhưng ngài không chắc có thể đương đầu lại đám dân đen ương ngạnh đó, bởi họ tin sự hiện diện của các cha liên quan tới thiên tai và vì vậy các cha buộc phải rời đi. Các cha lắng nghe điều đó mà chua xót, họ khóc cho cái hạt mầm Cơ Đốc mới trổ ra đã vội bị bỏ rơi này, cho đám con chiên này; dẫu vậy, họ luôn vâng theo ý Thiên Chúa, nên họ lên thuyền ra đi. Nhưng vừa mới lên thuyền theo lệnh chúa thì họ chẳng thể nào rời khỏi bến cảng vì bị ngược gió. Những cơn gió này kéo dài ba đến bốn tháng, và người Bồ Đào Nha gọi là *mousson*[1]. Dân chúng thấy cảnh đó, không muốn cho các cha trở vào đất liền mà buộc họ phải ở trên một bãi biển hoang vắng không người giúp đỡ, và phơi mình dưới nắng nóng như thiêu đốt. Thế nhưng đối với các cha, đã là một niềm an ủi trong đau đớn khi nhìn thấy một vài tân tòng kiên định không bỏ rơi các thầy, vẫn đi theo, cứu trợ cho các thầy, và tình nguyện làm bạn đường an ủi bất hạnh của các thầy. Đây cũng là một cơ hội để cha Buzome thử thách sự can trường, bởi vì những ngày sống khổ sở triền miên như vậy cha đã bị mọc một cái nhọt trên ngực, rỉ mủ không ngớt và vô cùng đau đớn.

---

[1] *Gió mùa - ND.*

Không hài lòng với việc dồn đuổi các nhà truyền giáo đến chỗ cùng cực thê thảm, kẻ thù hung dữ còn nhiều phen rắp tâm bôi nhọ giáo lý Thiên Chúa bằng bàn tay của một *onsaij* nổi danh là bậc thánh. Ẩn sĩ đó một hôm rời tịch cốc, huênh hoang rằng sẽ lập đàn cầu thần linh ban mưa. Ngay sau đó, ông ta cùng vô số người trèo lên một đỉnh núi, ở đó ông ta bắt đầu khấn quỷ thần, vừa khấn vừa giẫm chân ba lần xuống đất. Và rồi mây đen nhanh chóng kéo tới, trời đổ mưa khắp nơi. Mặc dù mưa không đủ nhiều như mong đợi, song cũng đủ để người ta tin vào ma quỷ và phỉ báng đức tin của chúng ta khi ai nấy đều cho rằng chưa từng thấy các tu sĩ ngoại quốc phụng sự Thiên Chúa có được phép lạ đó.

Sự việc khiến các cha càng bất mãn hơn nữa với những người đã gây ra khổ sở và phiền muộn cho các cha, tuy nhiên Thượng đế đã kịp thời an ủi họ thông qua sự có mặt của bà Giovanna, người mà chúng tôi đã nhắc tới ở trên. Với một đầu óc tiên tri, bà khuyên các cha chớ nên sầu não về việc đã qua, bởi vì Thiên Chúa sẽ làm cho

mọi người thấy rõ sự ngụy tạo thánh thần của *onsaij* đó, và sẽ khiến ông ta mất hết uy tín có được cho đến hôm nay, sự việc sẽ bị vạch trần từng chút một. Sau khi tin tức về việc người đàn ông đó cầu mưa thành công lan đi khắp nơi và tới tai chúa, thì lập tức chúa cho gọi ông ta và ngợi khen ngay trong phủ của ngài. Nhưng ngay tại nơi này, ông ta phải lòng một trong số phi tần của chúa và chẳng khó khăn gì để đạt được mục đích. Vụ việc bị bại lộ, và ở Đàng Trong đây là trọng tội, kẻ nào dám tiếp cận với một trong số phi tần của chúa thì kẻ đó chắc chắn bị tử hình, nhưng xét thấy người đàn ông đó từng được coi là bậc thánh nên được hưởng án lưu đày. Chúa ra lệnh *onsaij* đó phải biến mất, nhưng ông ta không thể đi về phía đông, phía tây, phía bắc hay phía nam. Vì vậy, mệnh lệnh ban ra đã được thi hành sao cho *onsaij* phải biến mất với ô danh, hoàn toàn không còn bóng dáng gì ở trong xứ lẫn ngoài xứ.

Nhưng quỷ dữ tiếp tục cuồng nộ chống lại những người phụng sự Thiên Chúa, và nó khiến cho dân chúng châm lửa đốt nhà thờ ở Đà Nẵng, các vị linh mục ở bãi hoang trông thấy mà chỉ biết tuyệt vọng không cách gì cứu chữa.

Tình trạng bị ghẻ lạnh của các cha nhanh chóng được truyền đi các miền lân cận, tin tức bay tới tận Macao khiến các bề trên giáo phận này vô cùng thương cảm, họ quyết định phái người đi ứng cứu vì có một tàu buôn Bồ Đào Nha sắp sửa lên đường tới Đàng Trong. Các bề trên cho rằng tốt nhất nên cử hai linh mục, một người đóng vai trò tuyên úy của tàu buôn và sẽ phải trở về cùng tàu đó, để dân Đàng Trong không oán trách, người còn lại cải trang để trà trộn vào dân chúng. Cha Piétro Marches[1], người Bồ Đào Nha, được chọn làm tuyên úy, còn tôi có vinh hạnh làm bạn đồng hành của ông, cùng phụng sự ý Thiên Chúa. Mặc dù theo lệnh Đức Linh mục tổng quyền, tôi được phái đi Trung Quốc, song tôi vẫn sẵn sàng vâng theo ý Thiên Chúa đến Đàng Trong, đem chút an ủi tới những linh mục khốn khổ, và cũng vì sự truy hại Cơ Đốc giáo ở Trung Quốc dâng cao khiến tôi không thể nào tới xứ đó.

---

[1] *Pedro Marquez, mang hai dòng máu Bồ Đào Nha và Nhật Bản.*

Vậy là tôi rời khỏi Macao trong bộ đồ gia nhân, và ít lâu sau thì đặt chân tới Đàng Trong, đúng vào ngày sinh nhật, cái ngày đáng lý phải mở ra cho tôi một cuộc đời mới tươi đẹp hơn. Nhưng Chúa quan phòng đã an bài khác hẳn, hoặc vì tội lỗi khiến tôi không xứng với đặc ân như thế, hoặc vì một lý do bí ẩn nào đó. Đúng vào

lúc con tàu chở theo rất nhiều nông dân tiến vào bến cảng thì một cuộc cãi cọ nổ ra giữa hai người Bồ Đào Nha; một trong hai người ngã xuống bất tỉnh; người còn lại nhảy xuống biển trốn khỏi vòng vây bạn bè của kẻ bị thương. Anh ta bơi một lát, rồi đuối sức, sợ bị cuốn đi nên anh ta áp sát con thuyền kêu cứu, tìm cách trèo lên nhưng bất thành vì phía trên boong là những người cầm thương, kiếm đang muốn giết anh ta. Thấy người đó trong cơn nguy hiểm như vậy, tôi tìm cách cứu giúp, và dù mặc quần áo đầy tớ, tôi vẫn xông vào giữa bọn họ, lớn tiếng với người này, ngăn cản người nọ cho tới khi tất cả nguôi ngoai.

Những người Đàng Trong có mặt trên tàu nhận thấy một đầy tớ mà có thể khiến cho bao nhiêu người Bồ Đào Nha lắng dịu lại, lập tức nghi ngờ, bởi họ quá biết rằng người Bồ Đào Nha một khi đã nổi giận rất khó mà nguôi, trừ phi có các thầy tu can thiệp. Họ to nhỏ với nhau: Đó không phải là đầy tớ như bộ đồ hắn mặc, cũng không phải thương nhân như kẻ khác, chắc chắn phải là thầy tu bất chấp lệnh cấm của chúa vẫn tới nước ta. Ta phải bẩm cho chúa biết, để ngài trừng phạt hắn đích đáng. Họ lập tức bao vây tôi, và mặc dù tôi không biết tiếng của họ nhưng tôi hiểu rất rõ rằng họ ngờ vực tôi, mặc dù tôi có cố che đậy thế nào thì cũng không ngăn nổi họ bẩm báo triều đình. Biết vậy, tôi nghĩ đã cầm chắc cái chết và sẵn lòng đón nhận, tin rằng những gì tôi đã làm sẽ được thấu hiểu. Tôi bèn thay áo thầy tu, khoác áo lễ bên ngoài, quàng khăn lễ trên cổ, và bắt đầu rao giảng đức tin Thiên Chúa qua một người thông ngôn. Rồi, sau khi dựng một bàn thờ trên bãi biển, tôi tổ chức thánh lễ và ban thánh thể cho những người Bồ Đào Nha. Tôi những muốn Đức Chúa Trời gọi tôi về, nhưng ngài không chấp thuận cho tôi đổ máu vì ngài. Trong khi vụ việc của tôi đang được điều tra thì trời đổ mưa lớn suốt ngày đêm, đến nỗi mọi người hối hả ra đồng cày xới đất đai, gieo mạ. Cho rằng nhân sự xuất hiện của tôi, họ đã nhận được thứ vẫn ngóng đợi lâu nay, họ liền coi đó như một điềm lành và nhờ vậy đã không còn đổ lỗi vì các linh mục mà trời gây hạn hán nữa. Họ ăn năn vì những gì họ đã âm mưu chống lại chúng tôi, và không còn gây khó dễ cho chúng tôi nữa, để chúng tôi hoàn toàn tự do sinh sống trong xứ.

Vì mọi việc đã lắng dịu như vậy, tôi hối hả đi tìm cha Buzome và bạn đồng hành của ông, vả chăng đó là mục đích tôi tới đây cho nên tôi mau chóng thu thập tin tức. Tiếng đồn tôi xuất hiện đã lan đi khắp thành, chẳng khó khăn, tôi đã gặp được bà Jeanne, người tôi đã nhắc đến ở trên, và bà kể cho tôi nghe rằng cha Francesco di Pina cùng tu huynh người Nhật Bản đã được các tín hữu Cơ Đốc Nhật Bản bí mật đưa về Hội An, trước đó họ cứ tưởng như lời đồn, rằng các cha đã đi khỏi xứ rồi. Cha Piétro Marches rất giỏi tiếng

Nhật, liền muốn chúng tôi lên đường tới Hội An để gặp cha di Pina, ở đó cha vừa được người ta che giấu và đối đãi ân cần, lại vừa bí mật ban thánh thể cho các tín đồ Nhật Bản. Gặp lại nhau, chúng tôi mừng vui khôn tả, bởi vì ngoài lòng kính Chúa chung, thì chúng tôi còn là bạn hữu thân thiết với nhau ở chủng viện Macao. Lòng tốt[1] của người Nhật Bản cũng thật lạ thường: bằng hạnh phúc và niềm vui bất ngờ, suốt mười lăm ngày, họ tiếp đãi chúng tôi cực kỳ trọng thể.

---

[1] Trong nguyên tác, amarevolezza mang nghĩa mạnh hơn "lòng tốt", "sự tử tế", là một từ không thể dịch được sang tiếng Pháp.

Tôi cũng được biết rằng, nhờ phép màu Thiên Chúa mà cha Buzome đã được cứu sống, có lẽ vì Đấng tối cao muốn cha tiếp tục sứ mệnh truyền giáo, cho nên trong lúc cha vật vờ khổ sở trên bãi biển cùng với vết thương trên ngực thì quan tuần phủ Pulucambi[1] ghé tới Đà Nẵng; thấy cha khốn cùng và hấp hối như vậy, ông đã động lòng trắc ẩn hỏi thăm cơ sự. Người ta thuật lại mọi chuyện cho ông nghe, rằng dân chúng đã đổ tội cho cha và các phụ tá là nguyên nhân gây nên hạn hán và bị chúa ra lệnh trục xuất. Quan tuần phủ[2] cả cười khi biết người ta có thể gán tội vô lý cho một giáo sĩ ngoại quốc như vậy. Ông ra lệnh đem cha Buzome ra khỏi bãi biển và đưa lên một trong số các thuyền của ông. Cha được quan tuần phủ đem về dinh thự riêng ở phủ Quy Nhơn và được các lương y nổi tiếng triều đình nhất chạy chữa, lại còn được đích thân các con trai của tuần phủ chăm sóc suốt một năm cha dưỡng bệnh. Ai nấy đều cảm động trước tấm lòng từ ái của một người ngoại đạo đối với một người ngoại quốc xa lạ như thế.

---

[1] Tên người Bồ Đào Nha gọi phủ Quy Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay).

[2] Khám lý Cống quận công Trần Đức Hòa, nhậm chức tuần phủ Quy Nhơn dưới thời Nguyễn Hoàng và thời Nguyễn Phúc Nguyên - BT.

Vậy là ở Đàng Trong, chúng tôi có bốn linh mục dòng, cha Buzome ở Quy Nhơn, cách cảng Đà Nẵng một trăm năm mươi dặm, cha Marches ở lại Hội An làm bề trên và chăm sóc cho các tín hữu Nhật Bản với sự phụ tá của cha di Pina; về phần mình, tôi trở lại Đà Nẵng phục vụ cho tín hữu Bồ Đào Nha và cử hành thánh lễ, giảng đạo, nghe xưng tội. Trong thời gian đó tôi tìm hiểu ngôn ngữ Đàng Trong, và nhờ sự giúp đỡ của thông ngôn, tôi đã quy đạo cho một số lương dân, và trên hết là củng cố và bồi đắp đức

tin cho những người đã được rửa tội. Trong những ngày đầu ấy, có một câu chuyện đáng được lưu tâm thế này: tôi được gọi tới rửa tội cho một đứa bé sắp lìa đời; vừa xong lễ thì đứa bé tắt thở. Nhưng tôi băn khoăn không biết chôn đứa bé ở đâu, tôi liền nghĩ tới việc phải xây dựng ngay một nghĩa trang dành cho tất cả các tín đồ Công giáo khi họ qua đời. Tôi bèn cho lấy một cột buồm gần đó để làm một cây thánh giá thật đẹp. Khi thánh giá làm xong, tôi mời tất cả người Bồ Đào Nha và các thủy thủ mang nó đến chỗ định trước, riêng tôi mặc áo khoác lễ, quàng khăn lễ để làm bổn phận của mình. Trong lúc mọi người đang đào hố chôn cây thánh giá thì một đám đông trang bị súng hỏa mai ập tới, họ đe dọa giết tôi, thấy vậy tôi thận trọng giải thích với họ, qua người thông ngôn, những gì chúng tôi định làm. Họ trả lời họ không muốn tôi đóng cây thánh giá bởi vì họ sợ ma quỷ sẽ tới quấy phá nhà cửa của họ. Tôi đáp rằng hoàn toàn ngược lại, bởi vì cây thánh giá này có tính năng xua đuổi ma quỷ. Họ thấy hài lòng vì điều đó nên bèn bỏ vũ khí xuống, tất cả đều chạy lại giúp đỡ chúng tôi và trong niềm hân hoan lớn lao của mọi người, cây thánh giá đã được dựng lên, nghĩa trang đã được thành lập. Quan tuần phủ Quy Nhơn đã tới vào thời điểm đó, cùng với cha Buzome, chúng tôi hội ngộ nhau trong niềm vui khó tả ở Hội An, cả bốn linh mục cùng hai tu huynh người Bồ Đào Nha và Nhật Bản. Sau một lúc thăm hỏi nhau thì chúng tôi bắt tay vào khảo sát những việc cần làm để chuẩn bị tốt cho sứ mệnh truyền giáo. Chúng tôi thống nhất rằng, cha Marches sẽ ở lại Hội An cùng với tu huynh người Nhật Bản để giảng đạo. Còn ba chúng tôi sẽ đi theo quan tuần phủ Quy Nhơn vì ông rất mực nài nỉ. Câu chuyện sẽ được kể ngay sau đây.

Chương III

Tuần phủ quy nhơn đưa ba linh mục dòng tên về phủ, cho dựng nhà thờ và nhà ở

Cha Francesco Buzome, cha Francesco di Pina và tôi rời Hội An đi Quy Nhơn cùng quan tuần phủ. Trong suốt cuộc hành trình, ông đối đãi với chúng tôi vô cùng ân cần và lịch thiệp, cho chúng tôi ở cùng ông, đến nỗi ông thừa nhận rằng không hề có động cơ nhân tình nào mà đó hoàn toàn là sự sắp đặt của Thiên Chúa.

Ông dành riêng cho chúng tôi và thông ngôn một chiếc thuyền, thậm chí đồ đạc của chúng tôi cũng có một thuyền khác chở. Chúng tôi thỏa chí dong buồm suốt mười hai ngày, sáng và chiều cập bến, bởi vì tất cả các cảng đều nằm sát thị trấn hoặc thành lớn của phủ Quảng Nghĩa[1], ở đây quan tuần phủ cũng có uy thế như ở Quy Nhơn vậy. Dân chúng tới tạ ơn ông, dâng cho ông nhiều món quà quý song ông lại lệnh cho họ biếu tặng chúng tôi trước tiên. Ai nấy đều kinh ngạc khi thấy chúng tôi được biệt đãi như vậy, tiếng tăm của chúng tôi vì thế mà lan ra và dân chúng đem lòng kính trọng. Đây chính xác là điều mà quan tuần phủ muốn, ông tỏ ra trọng thị khi để chúng tôi can thiệp vào việc trừng phạt một số tội ác. Bất cứ khi nào chúng tôi mở miệng thì y như rằng nhận được điều chúng tôi mong muốn, chuyện đó cho thấy chúng tôi có ảnh hưởng thế nào tới quan tuần phủ, thương xót và rộng lượng thế nào với dân chúng, khiến cho chúng tôi được hết thảy chấp nhận và yêu mến. Hơn nữa, quan tuần phủ muốn chúng tôi được đối đãi như quan lớn trong suốt hành trình cho nên tới đâu ông cũng cho mở tiệc tùng, hội hè, lúc thì đấu súng, lúc lại đua thuyền, và trao thưởng cho người chiến thắng. Không có ngày nào mà ông không thân chinh tới thuyền thăm chúng tôi, hứng thú

trò chuyện, nhất là khi chúng tôi diễn thuyết về sự cứu rỗi đời đời và đức tin vào Thiên Chúa. Theo lối đó, chúng tôi đã tới phủ Quy Nhơn; khi chỉ còn lại một ngày đường nữa là tới tư dinh của quan tuần phủ thì ông lại muốn cho chúng tôi được giải trí hơn nên đổi sang đường bộ, ông lệnh cho người ta mang tới bảy cỗ voi, và để tăng thêm phần vinh dự, ông cho một trăm người hộ tống, kẻ cưỡi ngựa, kẻ chạy bộ theo đoàn. Bởi vì hành trình này nhằm giải trí nên chúng tôi có tới tám ngày trọn vẹn hưởng thụ một cách vương giả ở mọi nơi chúng tôi đi qua. Tại nhà một người chị em gái của quan tuần phủ, người ta dọn ra cho chúng tôi một bữa đại tiệc hoành tráng với những món ăn không chỉ đa dạng, chất lượng, dồi dào mà còn phong phú về khẩu vị, có cả những món nấu theo kiểu Âu dù cho quan tuần phủ lẫn những người nhà chẳng hề nếm đến chúng[1].

---

[1] *Phủ Quảng Nghĩa thuộc xứ Quảng Nam, nay là tỉnh Quảng Ngãi.*

[1] *Điều này chứng tỏ người Bồ Đào Nha lui tới thường xuyên ở xứ này, bởi vì người Đàng Trong đã biết nấu món Âu.*

Cuối cùng chúng tôi cũng tới được tư dinh của quan tuần phủ, tất cả các bữa tiệc trên đường đi được khép lại bằng một cuộc đón tiếp long trọng và những biệt đãi thường chỉ dành cho bậc công hầu vua chúa. Một bàn tiệc linh đình kéo dài suốt tám ngày liên tục. Quan tuần phủ còn mời chúng tôi ngồi lên ngai rồng[2], cùng vợ con ông ăn uống với chúng tôi trước sự kinh ngạc của bá quan văn võ, những người ấy đều công nhận chưa bao giờ thấy một sự khoản đãi nào như vậy nếu không phải là hoàng thân quốc thích. Cũng chính vì thế mà người ta đồn đại trong khắp xứ rằng chúng tôi là con vua cháu chúa, và chúng tôi tới đây vì những việc vô cùng hệ trọng. Quan tuần phủ nghe được điều đó và lấy làm hoan hỉ, trong một buổi thiết triều có các đại thần triều đình, ông đã nói rằng các linh mục chính là con vua cháu chúa, là thiên sứ tới đây, không vì thèm khát một thứ gì vì ở xứ các linh mục đó rất giàu có, họ tới vì nhiệt tâm cứu chuộc những linh hồn. Họ sẽ cứu rỗi những con người muốn lắng nghe họ, tuân theo đạo của họ, học hỏi giáo lý và tiếp nhận đức tin mà họ rao giảng. Ông nói: "Ta đã nhiều lần tranh luận với những người này và hiểu rõ giáo lý mà họ dạy, ta thấy không có đạo lý nào đúng như đạo lý của họ và không có con đường nào sẽ đưa ta đến sự cứu rỗi đời đời ngoài con đường họ chỉ ra. Vì vậy, hãy cẩn trọng mọi việc, nếu khinh miệt và bất trung với đạo này sẽ bị đọa xuống địa ngục muôn đời, nên mau chóng học lấy giáo lý đúng đắn mà ta, thủ lĩnh của các ngươi, bằng sự giúp đỡ của các linh mục đây, mang tới cho các ngươi." Dù

vẫn còn là lương dân nhưng vị quan tuần phủ này đã trở thành sứ giả truyền bá Phúc âm, trước nỗi kinh ngạc của người nghe, ông tỏ ra quá sức thông thái đối với sự hiểu biết của họ.

---

[2] Đoạn này chúng tôi dịch theo nguyên văn, có lẽ cha Borri nói quá về cuộc tiếp đón của quan tuần phủ Trần Đức Hòa - BT.

Tám ngày đầu trôi qua, chúng tôi trình lên quan rằng chúng tôi muốn vào thành rao giảng Phúc âm, vì ở đây giữa đồng quê cách thành ba dặm công việc sẽ rất khó triển khai. Quan tuần phủ vì rất yêu mến nên không muốn xa chúng tôi nhưng ông đành nhượng bộ vì lợi ích chung mà gạt bỏ niềm riêng, ông lệnh nhanh chóng cất cho chúng tôi một ngôi nhà thật tiện nghi ở thành *Nuoecman* (Nước Mặn)[1], ông còn nói thêm, sau khi xem xét tư dinh của ông gồm hơn trăm ngôi nhà, chúng tôi có thể chọn lấy một cái sạch sẽ nhất để làm nhà thờ, và chúng tôi phải cho ông biết ý định sớm để tiến hành mọi sự cho chu đáo. Chúng tôi cảm tạ ông đã chiếu cố rất nhiều trong suốt cuộc hành trình và sẽ còn nhiều đặc ân ông sẽ làm cho chúng tôi nữa, và khi ông tiễn chúng tôi, chúng tôi lại lên kiệu voi ra đi, cùng với nhiều người hộ tống, tới thành Nước Mặn, vùng đất rộng năm dặm dài năm dặm[2]. Ở đó, chúng tôi được đón tiếp nồng hậu nhờ chỉ thị của quan tuần phủ, nhưng vì không chịu nổi xa cách nên ông lại đích thân tới thăm chúng tôi ngay hôm sau để xem nhà cửa người ta cất cho chúng tôi ở có được tiện nghi không. Ông nói rất hiểu rằng chúng tôi là người ngoại quốc, không có tiền cũng chẳng có đồ dùng cần thiết, cho nên ông chịu trách nhiệm cung cấp cho chúng tôi tất cả, rồi ông lệnh mỗi tháng người ta phải đem đến cho chúng tôi một món tiền lớn, ngoài ra mỗi ngày lại có cả cá, thịt, gạo không chỉ cho chúng tôi mà cho cả thông ngôn và đầy tớ. Chưa hài lòng với điều đó, ông còn gửi cho chúng tôi rất nhiều quà cáp, đến nỗi chỉ ngần ấy thôi chúng tôi cũng đủ sống xa hoa rồi. Để tăng thêm phần vinh dự, và để chiếm được lòng tin của dân chúng, mỗi ngày ông cho mở một phiên tòa công khai theo tập tục Đàng Trong như đã kể ở trên, ngay trong sân nhà chúng tôi. Chúng tôi xét xử nhiều vụ phạm tội, trừng phạt các phạm nhân tùy theo lỗi của họ. Trong số đó có hai người bị kết án tử hình bằng tên bắn, trong khi họ đang bị trói thì chúng tôi can thiệp và xin quan tha cho họ. Ông lập tức ân xá và ra lệnh cởi trói cho họ, ông tuyên bố công khai rằng không ai có thể cầu xin được ông, "trừ những linh mục này", ông nói, "họ rao giảng con đường chân chính cứu rỗi linh hồn, nên ta không thể nào mà chối từ. Ta đợi một ngày rũ bỏ hết mọi trở ngại để tiếp nhận thánh đạo này bằng cách xin họ rửa tội cho

ta, đó cũng là điều tất cả các ngươi nên làm nếu muốn khiến ta vui lòng."

---

[1] Thành Nước Mặn có trên bản đồ của cha de Rhodes; hơi xa về phía bắc là thành Nước Ngọt. Tôi nhớ rằng Pulucambi, nơi có hai thành này và Quy Nhơn, chính là tỉnh Bình Định.

[2] Ấn bản tiếng Pháp in tại Rennes, trang 128, viết: "thành dài hai dặm, rộng một dặm rưỡi".

Rồi ông lại giục giã chúng tôi quyết định chỗ dựng nhà thờ, để ông lệnh cho người ta phác thảo kiến trúc. Chúng tôi cho ông biết chỗ chúng tôi thấy thích hợp nhất, sau khi phê chuẩn mọi việc, ông trở về tư dinh ở thôn quê, không ngờ chỉ sau ba ngày thì nhà thờ đã được đưa đến. Chúng tôi liền hoan hỉ chạy ra, cũng không thể nén nổi tò mò xem bằng cách nào người ta có thể mang tới một nhà thờ, dù biết nhà thờ đó được làm bằng ván gỗ. Để phù hợp với vị trí xây dựng, nhà thờ không được quá lớn nhưng được chống đỡ bằng những cột trụ khổng lồ. Chúng tôi thấy bất thần trên đồng một đội quân hơn ngàn người mang vật liệu xây dựng đi tới. Mỗi cột trụ được ba mươi người lực lưỡng nhất khuân vác, xà và ván gỗ do những người khác đảm nhiệm, kẻ mang mũ cột, kẻ mang ghế băng, kẻ thứ này, kẻ thứ khác, và tất cả theo trật tự tiến tới nhà chúng tôi, đứng kín một sân. Chúng tôi ai nấy đều hoan hỉ mừng vui. Chỉ duy có một phiền muộn là, chúng tôi không đủ lương thực dù chỉ để làm một bữa ăn nhẹ cho chừng đó con người, dẫu họ đã được quan tuần phủ trả công thì chúng tôi vẫn cảm thấy thất lễ khi để họ ra về mà không có chút lót dạ nào. Nhưng chúng tôi mau chóng thở phào khi thấy mỗi người trong số họ đều ngồi lên phiến gỗ mang theo, mở đãy lấy nồi niêu, cá thịt và gạo ra, nổi lửa một cách rất thanh bình, không đòi hỏi gì từ ai khác. Khi họ ăn xong thì kiến trúc sư tới, người này lấy ra sợi dây thừng, xem xét vị trí, phân chia không gian và khoảng cách. Ông cho những người khuân vác cột trụ đem đặt mỗi cái ở vị trí của chúng, và việc này được thực hiện theo dây chuyền. Ông lại cho gọi những bộ phận khác, ai lắp xong phần của mình thì liền đi ngay. Mọi việc tiến hành quy củ, và trơn tru đến mức chúng tôi vô cùng kinh ngạc, cả tòa công trình được dựng lên chỉ trong một ngày. Song không rõ vì quá vội vàng hay do sự bất cẩn của kiến trúc sư mà nó hơi bị nghiêng một chút. Quan tuần phủ biết được liền kêu kiến trúc sư, dọa sẽ chặt chân ông ta nếu không mau truyền thợ tới sửa gấp. Kiến trúc sư vâng lời, và bằng sự cẩn trọng, ông tháo dỡ nhà thờ ra và nhanh chóng lắp ráp lại một cách hoàn

chỉnh. Chúng tôi cảm tạ ân điển của Chúa, vì trong khi những tín hữu Cơ Đốc tỏ ra lạnh nhạt với sứ mệnh này, thì ngài lại khiến cho những lương dân dốc lòng dựng lên một nhà thờ để tôn vinh Đức Chúa Thánh Linh.

Và để hiểu hơn thiện ý của quan tuần phủ đối với những mong mỏi của chúng tôi, thì tôi xin phép được kể một câu chuyện đặc biệt, và cũng để khép lại chương này. Vào tháng Sáu, tháng Bảy và tháng Tám ở Đàng Trong, gió tây nam không ngừng gây ra một cái nóng khủng khiếp; nhà cửa và đồ gỗ khô héo, bốc cháy dễ dàng vì chỉ cần một tia lửa nhỏ, do bất cẩn hoặc vì nguyên cớ nào khác, cũng bắt lửa rất nhanh. Trong những tháng này, hỏa hoạn lớn có thể liên tục xảy ra khắp xứ, vì chỉ cần một nhà bị cháy thì lửa sẽ lan ra những nhà lân cận cùng bên, hoặc theo chiều gió mà tỏa đi, thiêu rụi hết cả. Để tránh cho chúng tôi cái tai họa đó vì nhà của chúng tôi ở giữa thành, và để dân chúng thấy chúng tôi đặc biệt được chiếu cố, quan tuần phủ ra lệnh dỡ hết mái của những nhà cùng phía với chúng tôi theo hướng tây nam trong suốt hai tháng đó[1], số nhà bị dỡ mái rất nhiều, tạo thành một khoảng không gian không dưới hai dặm. Quan tuần phủ lệnh như thế để ngộ nhỡ có nhà bị cháy thì dễ bề xử lý, không cho lửa bén tới nhà chúng tôi. Dân chúng vui vẻ chấp hành mệnh lệnh, vì sự kính trọng và tôn sùng mà họ dành cho chúng tôi.

---

[1] Mái nhà ở An Nam thường lợp bằng rơm rạ, dễ bắt lửa hơn tường đất nhồi rơm.

Chương IV
Quan tuần phủ Quy Nhơn qua đời

Công việc của chúng tôi tiến triển vô cùng thuận lợi ở thành Nước Mặn này, và đã đến lúc Thiên Chúa đặt ra thử thách cho các giáo sĩ. Quả thực, ta thấy ngài luôn sắp đặt sự phồn vinh và nghịch cảnh xen kẽ nhau, sao cho các giáo sĩ không bị áp bức tới nỗi khốn cùng, mà cũng không được tôn vinh tới mức kiêu ngạo. Quả thực, chính trên nền tảng hài hòa giữa sự may mắn và nỗi cay đắng gian truân mà một nhà thờ sơ khai của các Thánh Tông Đồ đã được dựng lên. Có lẽ Đức Chúa Trời muốn các linh mục theo cách đó mà dựng nhà thờ mới ở xứ Đàng Trong. Khởi đầu của sứ mệnh này đã rất tốt đẹp, như ta thấy trong chương đầu của Phần thứ hai, nhưng rất ngắn ngủi, trước khi cơn bão tố truy bức nổi lên do hạn hán và suýt nữa đã quét sạch mọi thứ. Thế rồi với sự ủng hộ và bảo vệ của quan tuần phủ Quy Nhơn, bầu trời yên tĩnh trở lại và ruộng nho mới ra hoa liền hứa hẹn một mùa sai quả ngọt. Vậy mà, đột ngột quan tuần phủ qua đời, nhanh như một trận cuồng phong thổi bay cả ruộng nho đương hoa. Tai họa này đã xảy ra như sau: một hôm quan tuần phủ cưỡi voi đi săn, ông hăm hở và vui sướng đến mức không đếm xỉa gì tới nắng nóng thiêu đốt suốt cuộc hành trình ở vùng quê trơ trụi đó. Tối về ông đã bị cảm nắng rất nặng. Nghe tin, chúng tôi lập tức tới thăm ông, và nếu như tính mạng ông nguy kịch, thì chúng tôi sẽ làm lễ rửa tội cho ông, như ông hằng mong muốn. Ông trả lời rằng ông sẽ sắp đặt mọi thứ cho lúc lâm chung và không quyết định gì, ngày thứ ba ông không nghĩ tới điều đó nữa (Chúng tôi cứ ngỡ rằng Thiên Chúa, bằng những phán xét bí mật, đã để ông sống, như một phần thưởng cho thiện tâm của ông - luôn khao khát cho chúng tôi có được vinh quang và danh vọng). Ông bắt đầu mê sảng, và cứ thế suốt ba ngày cho tới khi tàn hơi thì ông ra đi mà

vẫn chưa được rửa tội.

Không khó để hình dung cái chết của quan tuần phủ khiến chúng tôi đau đớn chừng nào, chúng tôi tự thấy như bị bỏ rơi ở một xứ sở xa lạ, không còn ai cứu giúp nữa. Nhưng điều khiến chúng tôi khổ tâm nhất chính là, một con người thiện lương đến vậy lại ra đi ngay trước mắt chúng tôi mà không được rửa tội, trong khi đó nhờ sự chiếu cố của ông, chúng tôi đã tin tưởng hết mực rằng không chỉ ở phủ này mà khắp xứ Đàng Trong sẽ sẵn lòng đón nhận đức tin thiêng liêng của chúng tôi. Cho tới tận khi ông lìa đời, chúng tôi đã quan sát những nghi lễ, những mê tín mà kể ra đây chắc không thể hết. Tôi xin thuật lại đôi ba chuyện để dựa vào đó có thể phỏng đoán trong những trường hợp tương tự thì lương dân sẽ tiến hành ra sao. Trước hết, trong khi quan tuần phủ hấp hối, thì có một đám người cầm giáo mác chỉ để giết trâu bò, vung mã tấu chém không khí và bắn tên, nổ súng ở các phòng bên cạnh. Đặc biệt, có hai người trong số đó đứng bên người hấp hối, cầm mã tấu khua loạn xạ. Khi được hỏi vì sao lại hành động như vậy, thì họ trả lời rằng họ xua đuổi ma quỷ, không cho chúng làm hại tới linh hồn quan tuần phủ khi lìa bỏ thể xác. Nghi lễ mê tín này khiến chúng tôi động lòng thương xót sự vô tri của họ chứ không làm chúng tôi lo sợ cho chính bản thân. Sau khi quan tuần phủ qua đời, chúng tôi e rằng sẽ bị đuổi khỏi phủ Quy Nhơn và khỏi xứ Đàng Trong, mất tất cả những gì đã gây dựng được để đặt nền móng cho Cơ Đốc giáo, và những gì sắp xảy đến còn tệ hơn nữa. Khi những người quan trọng mất đi, dân chúng có tục lệ mời các *onsaij*, hay các nhà sư trong vùng đến, để tìm ra không phải nguyên nhân tự nhiên hay do thể chất, mà một cái cớ dị đoan, hoang đường của cái chết. Khi họ thống nhất đã tìm ra nguyên nhân, họ sẽ đem đốt cái vật bị cho là gây ra cái chết, đó có thể là cái nhà, đồ dùng nào đó hoặc một con vật, hay một con người. Tất cả các nhà sư tập hợp trong một căn phòng lớn, bắt đầu tranh luận về sự việc. Nhớ lại sự truy hại đã phải chịu đựng khi hạn hán xảy ra, chúng tôi cũng thấy ngay rằng trong phủ không có gì mới lạ hơn việc chúng tôi được quan tuần phủ nồng nhiệt đón tiếp. Ông đã cho chúng tôi một căn nhà, lại dựng lên một nhà thờ trong thành, và lúc nào cũng tỏ ra thiện cảm với đạo của chúng tôi. Vì vậy, chúng tôi e sợ họ sẽ chỉ tay vào chúng tôi, cho rằng chúng tôi là nguyên nhân gây ra cái chết của quan tuần phủ, sẽ cho thiêu sống chúng tôi cùng nhà cửa, nhà thờ và tất cả những gì thuộc về chúng tôi. Khi đó chúng tôi đứng trong một góc phòng, cầu Chúa ban phước lành và sẵn sàng chấp nhận số phận, thì đột nhiên một nhà sư đứng dậy. Đó là nhà sư lớn tuổi nhất, trụ trì của một chùa, ông cao giọng nói rằng theo ý ông, cái chết của quan tuần phủ chỉ

có thể do một xà nhà nào đó mấy hôm trước đã rơi xuống phía sau tòa dinh thự mới cất. Để khẳng định chắc chắn hơn, ông nói tất cả những cơn đau, hoang tưởng của quan tuần phủ rõ ràng là do xà nhà đập vào đầu. Tất cả đều phải thuận theo sự suy diễn dị đoan này, tuy thế, lời giải thích lại trùng hợp với ý nghĩ của các nhà sư khác đến nỗi họ quyết thiêu rụi dinh thự thành tro bụi. Chúng tôi ngàn lần tạ ơn Đức Chúa Trời đã cứu chúng tôi khỏi một tai họa sờ sờ đến thế. Để hoàn thành một nghi lễ mê tín khác theo phong tục nước này, một vài onsaij biết thuật chiêu hồn được đưa tới dinh thự quan tuần phủ. Gia quyến cho rằng ai đó nói được những điều bí mật liên quan tới hồn người đã khuất là một ân huệ lớn.

Vì lý do này, họ gọi những *onsaij* đó là thầy cúng. Họ năn nỉ, khao khát xin các thầy những ân huệ ma quái, ai có được thì sẽ khiến kẻ khác phải ghen tị. Các thầy cúng này vẽ cho họ những vòng tròn để họ đứng trong đó khấn, các thầy thực hiện nhiều bùa chú khác nhau bằng hành động và lời nói để cho linh hồn người đã khuất nhập vào thể xác của một trong số gia quyến quan tuần phủ, nhưng tất cả đều vô vọng. Cuối cùng xuất hiện một người chị mà lúc sinh thời, quan tuần phủ yêu thương nhất, bà ấy cũng cầu xin ân huệ này, và đột nhiên bà có những dấu hiệu của quỷ nhập bởi vì vốn tuổi tác đã cao mà bỗng dưng bà bước đi không cần ai dìu đỡ. Trước sự kinh ngạc của mọi người, bà bắt đầu nhảy múa, uyển chuyển và nhẹ nhàng hệt một cô gái trẻ, và cây gậy bị bà ném đi lúc nãy thì vẫn lơ lửng trong không trung trong suốt thời gian hồn nhập vào xác bà. Cùng với những hành động khó coi, thể xác người chị điên cuồng, giận dữ thốt lên những lời ngớ ngẩn, mơ hồ về nơi ở, tình trạng linh hồn của người em, cuối cùng thể xác ấy gục xuống bất tỉnh khi hồn lìa đi. Bà chị phải nằm liệt giường suốt tám ngày, kiệt quệ tới mức không thể nhúc nhích được, trong khi đó bạn bè, họ hàng kéo tới chúc mừng bà vì cái ân huệ được chọn, theo họ đó chính là một công trạng mang lại vinh dự và tiếng tăm cho người quá cố.

Cuối cùng, chúng tôi xin nói về lễ tang được tổ chức cho quan tuần phủ, trong giáo hội Công giáo cũng có phong tục vinh danh những tên tuổi lừng lẫy đã sống một đời sống thánh thiện bằng cách phong thánh cho họ; thì ở Đàng Trong cũng vậy, nơi quỷ dữ bắt chước những việc thiêng liêng để che mắt con người dễ hơn thì người ta có tục lệ long trọng hóa cái chết của những ai đã từng sống mực thước, đoan chính, đức hạnh. Họ tổ chức những lễ hội linh đình rầm rộ theo lối của họ, nhằm tôn vinh, hay có thể nói là kéo dài vinh quang của người chết bằng một sự sùng bái vĩnh viễn. Vì quan tuần phủ Quy Nhơn không chỉ được biết đến ở dinh của ông, mà còn nổi danh khắp xứ vì tài năng thiên bẩm, vì sự

phán xét công minh, sự thận trọng vô song, sự công bằng tối thượng, sự liêm khiết tận tụy với triều đình, lòng nhân ái với người nghèo khó. Tất cả đồng thuận rằng, thay vì một lễ tang đau đớn khóc lóc, thì sẽ tiễn đưa ông bằng những lễ hội hoành tráng vui vẻ, cho thấy ông xứng đáng với những vinh dự thiêng liêng và phải được phong thần. Lệnh chúa ban ra, ai nấy đều lo cất sang một bên tất cả những gì mang vẻ tang tóc, buồn thảm và phải tỏ ra hết sức vui mừng, hài lòng. Rốt cục, trong suốt tám ngày, họ hàng quan tuần phủ mở tiệc rượu linh đình cho dân chúng tới ăn uống, hát hò và nhảy múa. Lúc thì tiếng nhạc cụ, lúc lại là kèn hiệu hay tiếng trống vang lên.

Tám ngày trôi qua, thi hài được đặt trong một áo quan bằng bạc lấp lánh, có lọng che, di chuyển tới thành *Chifu*[1] cách đó ba ngày đường, theo sau là đoàn người đủ mọi tầng lớp và các tốp nhảy múa ca hát[2]. Dinh thự nơi quan tuần phủ qua đời bị bỏ hoang, đổ nát không còn một dấu tích gì, nhưng kỷ niệm về người quá cố vẫn sống trong tâm trí của dân và đời đời họ vẫn ngợi ca tôn kính ông.

---

[1] Hiện chưa rõ tên chính xác của địa danh này. Phát âm theo tiếng Ý sẽ là ky-fou.

[2] Nguyên văn: tripudio, từ này diễn tả một điệu nhảy giẫm chân xuống đất rất mạnh.

Khi đám tang tới Chifu, người ta bắt đầu dựng trên một cánh đồng mênh mông một dinh thự không kém phần lộng lẫy so với dinh thự mà quan tuần phủ đã qua đời. Và để thể hiện sự giàu có của người chết, họ làm cơ man nào là thuyền với những bánh xe cho phép di chuyển trên mặt đất. Cũng như vậy họ làm cả voi và ngựa gỗ giống hệt những con vật mà quan tuần phủ vẫn cưỡi lúc sinh thời, và tất cả những chuyện đó được thực hiện không chút đắn đo về kinh phí. Giữa dinh, họ dựng một ngôi đền tuyệt tác với bàn thờ rất đẹp, trên đó đặt quan tài được phủ bằng nhiều chữ tượng hình khác nhau, tranh và đồ thủ công khéo léo gây nên sự sùng bái mê tín ở những người ngoại đạo này. Đồng thời, trong ba ngày liên tục họ tiến hành nhiều lễ tế khác nhau, nhiều nghi thức với sự góp mặt của năm, sáu trăm nhà sư, tất cả bận đồ trắng, mọi người dành thời gian để ca hát, tụng niệm, dâng rượu, trâu, bò nhiều vô kể. Tiệc tùng tuy vậy vẫn tiếp tục duy trì cho gần hai ngàn chức sắc, mỗi người một bàn nhỏ, và theo lệ, mỗi bàn bày biện hơn hai trăm món ăn.

Xong ba ngày đó, người ta châm lửa đốt cả công trình, thiêu rụi dinh thự, đền đài và hết thảy đồ trang trí hoa văn, chỉ giữ lại quan tài để mai táng, rồi bí mật cho vào trong mười hai mộ phần liên tiếp để không ai biết chính xác thi hài được chôn ở đâu, và sự mơ hồ đó sẽ càng làm người ta thêm sùng bái[1], bởi ai cũng cho rằng nơi họ thờ cúng mới là nơi có hài cốt của ông.

---

[1] Rất có khả năng đây không phải là động cơ thực sự: người ta thường giấu mộ phần vì lo sợ có kẻ di chuyển hài cốt làm ảnh hưởng đến hậu thế của người đã khuất. Ta biết rằng mộ phần có địa thế tốt sẽ đem lại nhiều lợi ích cho con cháu. Cha de Rhodes nói rằng chúa rất khổ sở khi thấy cha tới nhà người cô theo đạo Cơ Đốc. Chúa sợ cha, được coi là người toàn trí sẽ chỉ cho người ấy một mộ phần tốt đẹp, để con cháu người ấy được trời đất phù trợ mà đoạt mất ngai vàng của con cháu chúa. Ảnh hưởng của địa thế, tình trạng mộ phần họ hàng lớn đến nỗi, ta thấy mới đây có người con trai xê dịch tấm bia trên mộ phụ thân anh ta. Tấm bia vốn đặt phía trên đầu người chết đã khiến anh ta phải chịu những cơn đau đầu khủng khiếp.

Buổi lễ trọng thể đầu tiên kết thúc như vậy, để rồi vài tháng sau là lễ thất tuần theo cách tính thời gian của họ, cũng cỗ bàn linh đình; rồi vài tháng nữa lại là một lễ khác, cứ thế kéo dài suốt ba năm. Theo lệnh chúa, chi phí cho những việc này ăn vào lương bổng ba năm của quan tuần phủ, bởi lẽ suốt thời gian này không có ai thay thế vị trí của ông, người ta tin rằng linh hồn ông đã được phong thần nên ông vẫn tiếp tục cai quản đất này. Tuy nhiên, con trai ông[1] được bổ nhiệm chức hiệp trấn và cai bạ[2].

---

[1] Sau này, theo luật của Trung Quốc, trong vòng ba năm để tang, con trai của người đã mất không được làm việc.

[2] Nguyên văn: vice-gouverneur và lieutenant - ND.

Ba linh mục dòng[3] ở Quy Nhơn gần như góp mặt trong tất cả các buổi lễ này. Tuy chúng tôi không tham dự vào các nghi lễ cúng bái, nhưng để không tỏ ra thất lễ và vô ơn, chúng tôi buộc phải chấp nhận lời mời đến các buổi tiệc. Chúng tôi biết rằng họ sẽ hỏi chúng tôi linh hồn quan tuần phủ đang ở nơi nào và nếu chúng tôi trả lời rằng linh hồn ông đang bị đày đọa dưới địa ngục thì sẽ cầm chắc cái chết. Không lâu sau đó, họ công khai hỏi chúng tôi, thì chúng tôi đáp rằng, nếu không được rửa tội, thì không ai được cứu rỗi, nhưng với tâm nguyện chân thành của người hấp hối thì Chúa Trời có thể chiếu cố cho. Nếu như ở giây phút cuối đời, quan tuần phủ có tâm nguyện này, và thực sự đúng như vậy, thì nhờ

vào lòng sùng kính của ông đối với đức tin thiêng liêng của chúng tôi, mặc dù không được ban thánh lễ do đau đớn kiệt sức, chúng tôi tin rằng ông đã được cứu rỗi chứ không phải chịu đọa đày[1].

---

[3] Các cha Buzome, di Pina và Borri.

[1] Độc giả có thể nhận thấy không chỉ tầm quan trọng của đám tang này mà còn có sự khác biệt của một số nghi lễ với những nghi lễ hiện hành sau này. Ví dụ các điệu nhảy trong tang lễ mà chúng ta thấy vẫn được bảo tồn ở vùng cao, các vũ công hóa trang thành thú vật, ngựa, sếu, chim ưng, v.v..., thì không còn thấy ở vùng đồng bằng nữa.

Nghe câu trả lời bất ngờ đó, họ không những không giận dữ mà trái lại rất vui, và để tỏ lòng mãn nguyện, họ tặng chúng tôi vài con trâu đã quay chín để tế lễ cho vị thần mới - ý tôi là quan tuần phủ quá cố. Chúng tôi từ chối vì rằng luật của chúng tôi cấm ăn đồ cúng, vậy là họ tặng chúng tôi trâu sống thay vì trâu chết tế lễ. Thân nhân quan tuần phủ còn gửi thêm cho chúng tôi voi để chúng tôi trở về Quy Nhơn, vinh dự không khác gì chúng tôi đã từng nhận được từ quan tuần phủ.

Đối với chúng tôi, đây là những ân huệ cuối cùng được ban cho nhờ ảnh hưởng của quan tuần phủ Quy Nhơn, vì khi trở về nhà, chúng tôi không khác gì những kẻ mồ côi bị bỏ rơi. Đã không còn ai nhớ đến chúng tôi, số tiền được chu cấp cũng không còn, với hai mươi đồng écu cuối cùng thì chỉ trong vài ngày chúng tôi sẽ lâm vào cảnh khốn đốn đến nỗi nếu như có ai đổ bệnh thì cũng không dám gọi thầy thuốc vì chẳng còn tiền chi trả. Mặc dù dân chúng ở đây luôn sẵn lòng giúp đỡ, nhất là về cái ăn, nhưng chúng tôi nhất quyết không xin xỏ để không mất đi những thứ đã gây dựng vì mục đích cứu rỗi linh hồn. Bởi có thể người ta cho rằng chúng tôi tới đây không phải để giảng đạo Thiên Chúa nhưng để mưu cầu vật chất dựa vào sự hậu thuẫn của quan tuần phủ. Không ai tới tìm chúng tôi nữa, chúng tôi mất đi uy thế từng có trước đây, và dù chúng tôi đã học ngôn ngữ xứ này[1], thì họ cũng không buồn nói chuyện với ba kẻ tội nghiệp bơ vơ này ngay giữa vùng đất sùng bái mê muội. Họ khinh thường học thuyết của chúng tôi như một thứ mới mẻ được chúng tôi bịa ra và đem tới đây, bất chấp những giáo lý và môn phái cổ xưa mà họ tôn thờ.

---

[1] Theo cha de Rhodes thì, từ khi cha đến, tức là sau khi Borri rời xứ này, chỉ duy nhất cha Francesco di Pina là có thể nghe xưng tội và rửa tội bằng tiếng An Nam. Hơn nữa, ta sẽ thấy ở chương sau, chính nhờ thông ngôn mà một bà lớn được quy đạo.

Ba năm trôi qua như vậy, và chúng tôi chắc chắn có khổ sở vì nghèo đói, vì chỉ có Chúa biết chúng tôi bị dồn tới mức nào, nhưng chúng tôi khổ sở hơn nữa khi thấy mất hết mọi hy vọng đã ấp ủ về việc phát huy sứ mệnh thiêng liêng ở những lương dân này, bởi chúng tôi chỉ quy đạo được cho rất ít người dù bỏ ra không biết bao nhiêu công sức và nỗ lực. Mọi việc cứ như vậy trôi qua, mặc dù có hơi thiếu tin tưởng, nhưng chúng tôi vẫn tự nhủ chưa tới lúc Đấng nhân từ muốn xua tan cảnh tăm tối đang che phủ dân chúng này, hoặc vì tội lỗi của họ, hoặc vì ngài có lý do sâu kín. Nhưng đúng vào lúc chúng tôi yếu đuối mất lòng tin vào sự cứu giúp thiêng liêng, thì Chúa nhân từ đã xuất hiện trong ánh sáng diệu kỳ của Đấng toàn năng để làm cho chúng tôi hoàn toàn kinh ngạc nhận ra chỉ riêng ngài mới có quyền lực siêu phàm quy đạo cho linh hồn, còn chúng tôi chẳng có sức mạnh quyến rũ nào đối với những linh hồn mà chúng tôi rửa tội. Và ta sẽ hiểu rõ hơn trong chương sau câu nói: *Neque qui rigat, neque qui plantat est aliquid, sed qui incrementum dat Deus*[1].

---

[1] *Kẻ trồng chẳng là gì cả, người tưới cũng chẳng là gì cả, nhưng chỉ Thiên Chúa, Đấng làm cho mọc lên, mới đáng kể. (Trích thư thứ nhất thánh Paul gửi tín hữu Cơ Đốc tại thành Corinth, Hy Lạp).*

Chương V

Đức chúa trời đã mở cánh cửa cho cơ đốc giáo vào phủ Quy Nhơn thông qua những con người danh giá nhất ra sao

Một mặt, vì chúng tôi đã không còn người ủng hộ ở Quy Nhơn, mặt khác chúng tôi sẽ không tiến hành quy đạo cho lương dân tại nơi này cho nên cha Francesco di Pina đến Hội An sinh sống với ý định sẽ chăm nom cho giáo dân Nhật Bản từng coi ông là linh mục và những người đã có ơn cứu ông. Nhưng vì cha biết rõ ngôn ngữ bản địa và nói rất trôi chảy, nên cha không từ bỏ việc giảng đạo. Cha Francesco Buzome lên đường đến Đà Nẵng (dẫn theo thông ngôn giỏi nhất của chúng tôi) để kiếm tìm sự giúp đỡ của những người Bồ Đào Nha, nhờ họ ít nhất hai chúng tôi có thể sống sót tại Nước Mặn cho tới khi nhận được cứu trợ từ Macao.

Vậy là chỉ còn mình tôi ở lại Quy Nhơn, sầu não, tuyệt vọng về tất cả những gì liên quan tới sự cứu rỗi linh hồn và quy đạo cho lương dân. Thế rồi một ngày nọ, tôi ở nhà một mình thì bất ngờ thấy xuất hiện trước cửa rất nhiều voi, rất nhiều quý bà và một đám đông quan lại; phía sau là một mệnh phụ phu nhân ăn mặc sang trọng, đeo trang sức lấp lánh. Tôi không thể không ngỡ ngàng trước cảnh tượng mới lạ này, trước vẻ uy nghi của mệnh phụ này, và tôi cứ ngây ra không hiểu nổi mục đích chuyến thăm của họ là gì. Khi bước ra cổng đón bà, tôi nghe người ta nói đó là phu nhân của sứ thần mà chúa Nguyễn cử sang Cao Miên[1], vị sứ thần đó sinh ra ở thành Nước Mặn, nơi chúng tôi đang sinh sống, sau quan tuần phủ thì ông chính là nhân vật quan trọng và cao cấp nhất thành này, hiện tại ông đang ở triều đình Thuận Hóa, cùng chúa

bàn chuyện đi sứ.

---

[1] Chúa Sãi gả một người con gái của mình cho Chey Chettha II (Brah Jaya Cestha), theo Geoges Maspéro, tác giả cuốn Empire Khmer. Histoire et documents: "Nhà vua mới đăng cơ cho xây một cung điện tại Oudong, ở đây ông tổ chức hôn lễ trọng thể với một công nữ xứ An Nam. Người này vô cùng xinh đẹp và về sau có ảnh hưởng lớn tới nhà vua. Nhờ bà mà một sứ bộ An Nam được Chey Chettha cho phép xây dựng thương điếm ở miền nam Cao Miên, nay là Sài Gòn."

Sau khi hỏi han và khen ngợi cho phải phép, phu nhân đó không muốn mất thời gian cho những chuyện ngoài lề mà nói luôn: "Qua cha tôi, tôi được biết khá rõ các ông tới xứ này và tới dinh chúng tôi cũng như lý do vì sao các ông tới. Tôi nhận thấy các ông sống một đời sống thanh cao và tốt đẹp. Tôi biết rằng các ông giảng đạo của Thiên Chúa chân chính và hiểu rõ đạo đó hoàn toàn hợp lẽ, tôi tin không có đạo nào đúng đắn hơn, không có con đường nào dẫn tới cực lạc ngoài con đường các ông chỉ. Chính vì vậy mà tôi tới nhà các ông để xin các ông thu nhận tôi làm tín hữu Cơ Đốc. Xin hãy thành toàn cho tâm nguyện của tôi."

Tôi hết lời ca ngợi quyết tâm sáng suốt và thiêng liêng của bà, đồng thời khuyến khích bà tạ ơn Thiên Chúa vì ân huệ lớn lao mà ngài đã ban tặng cho bà, bởi lẽ không có sự gì trên đời quan trọng cho bằng sự cứu rỗi linh hồn. Liền đó tôi xin lỗi bà vì không thể lập tức đáp ứng lời thỉnh cầu thiêng liêng và đúng đắn của bà, bởi lẽ, cho dù tôi biết tiếng nước này thì vẫn không đủ để giảng dạy những vấn đề cao xa hơn và những điều bí ẩn lớn lao của Cơ Đốc giáo. Vì vậy, tôi khuyên phu nhân nên đợi một vài ngày, cha Buzome từ Đà Nẵng sẽ trở về cùng với một thông ngôn giỏi, và như thế, bà sẽ được giảng dạy như mong muốn và có thể hoàn thành trọn vẹn ước nguyện thiêng liêng.

Bà đáp: "Tôi e rằng không đợi được vì chồng tôi sắp sửa từ triều đình về, rồi chúng tôi phải lên thuyền đi Cao Miên. Biển khơi hiểm họa liên miên, tôi dễ mà bỏ mạng vì bão tố." Rồi bà lại nói thêm, để hiểu những điều cơ bản về đạo Cơ Đốc, chỉ cần tôi cứ thuyết giảng vì bà vẫn hiểu được tôi nói gì. Trước ý chí rõ ràng và quyết tâm của bà, tôi tin mình buộc phải đáp ứng kỳ vọng này và tôi cố gắng hết sức có thể dạy cho bà một vài khái niệm và nguyên tắc của đạo Cơ Đốc. Nhờ ơn Thiên Chúa, cha Buzome về không lâu sau đó. Chứng kiến lòng nhiệt tình của phu nhân, cha đã vội vàng hội tạ ơn Thiên Chúa. Phu nhân sứ thần càng vui hơn trước sự xuất hiện của thông ngôn mà bà vô cùng mong mỏi, nhờ thông ngôn cũng

như nhờ sự kiên định, chuyên cần và chú tâm của bà mà chỉ trong vòng mười lăm ngày, bà đã học đủ giáo lý với hai giờ buổi sáng, hai giờ buổi chiều. Hơn tất cả, hiểu biết về đấng Jésus-Christ, con người và cũng là Thiên Chúa khiến bà ấn tượng sâu sắc. Bằng tình yêu đối với con người chịu tủi nhục ấy, để noi theo đức khiêm nhường của Chúa cứu thế, kể từ đó, bà không ăn mặc xa hoa, không cả giày dép, kiệu voi như thường lệ mà chỉ chân trần băng qua đá sỏi bùn lầy để đến nhà chúng tôi, cách nhà bà hơn một dặm đường. Bà chính là tấm gương sùng đạo cho các phu nhân và thị nữ noi theo.

Phu nhân cùng các tì thiếp vô cùng kinh sợ bởi những lý luận tâm linh và giải nghĩa của giáo lý Cơ Đốc liên quan tới địa ngục, đọa đày đời đời, vô số cực hình, bầy quỷ dữ khủng khiếp, ngục giam tăm tối, hang động không người và lửa tra tấn. Họ đã suy ngẫm suốt một đêm về những gì được nghe, họ sợ hãi tới mức ngày hôm sau tất cả vội vã trở lại xin được vào đạo Cơ Đốc để vĩnh viễn thoát khỏi những khổ đau đó. Chúng tôi trả lời rằng không thể, vì họ chỉ là tì thiếp của sứ thần như đã đề cập. Phu nhân sứ thần liền hỏi: "Như vậy, tôi có chịu trở ngại này không?" - "Thưa phu nhân, vì bà là vợ duy nhất của chồng bà, và bà không có đi lại với bất kỳ ai khác. Cho nên, bà không gặp trở ngại gì, bà có thể được rửa tội." Nghe tin đó, bà liền giơ hai tay lên trời, khẩn khoản lạy tạ, vui mừng như chưa bao giờ có, bà cho thấy sự quy đạo là thứ duy nhất trên đời khiến con người hạnh phúc. Những người khác, trái lại, đầy sầu não khi biết những ngả đường cứu rỗi đã khép lại với họ, và họ khóc rống lên không muốn làm tì thiếp của sứ thần nữa, chính bởi như thế mà họ bị từ chối rửa tội và đời đời chịu đày đọa. Đáp lại lòng thành của đám tì thiếp, phu nhân hứa rằng bà sẽ giải thoát cho họ, để mỗi người tìm thấy một người chồng cho riêng mình.

Với quyết tâm của họ và lời hứa của phu nhân, những buồn phiền cũng tiêu tan. Vào một ngày nọ, ngày đẹp trời nhất tôi từng thấy, tất cả những tì thiếp nọ ăn mặc sang trọng cùng với một nhóm quan viên quý tộc khiêm nhường đến làm lễ rửa tội tại nhà thờ Nước Mặn, dẫn đầu là phu nhân sứ thần - bây giờ bà được đặt tên thánh là Orsola, tất cả có hai mươi lăm nữ nhân. Dưới ánh sáng vinh quang của Đức Jésus-Christ, thông qua nhóm nữ nhân đó, ngài đã mở cánh cửa vào Cơ Đốc giáo mà chúng tôi có sứ mệnh truyền bá ở Đàng Trong.

Lễ rửa tội kết thúc, đoàn người chúng tôi về dinh thự của phu nhân sứ thần Orsola; ở đó bà có một nhà nguyện nhỏ trước đây thường thờ cúng một vị thần linh. Trước tiên, chúng tôi rảy nước

thánh mang theo quanh ngôi nhà, sau đó nữ chủ nhân và các bà khác giận dữ mang bức tượng vị thần linh kia ra đập nát thành ngàn mảnh rồi giẫm chân lên. Chúng tôi đặt vào chỗ thờ phượng một bức hình đẹp của Chúa cứu thế để các tín đồ mới này rạp mình bày tỏ lòng kính yêu, tất cả đều thề nguyền là con chiên trung thành sùng đạo của ngài. Sau khi tạ ơn Thiên Chúa rồi, họ đeo vào cổ huy hiệu Chiên Thiên Chúa bằng sáp được ban phép lành, thánh giá, ảnh tượng mà chúng tôi trao cho họ, và họ trân quý chúng hơn cả những chuỗi vòng trang sức họ đeo. Sau khi dẹp bỏ ma quỷ, và các bài kinh cầu nguyện đã kết thúc trong am thờ Thiên Chúa mới, cha Buzome và tôi trở về nhà, lòng đầy khích lệ, chúng tôi tạ ơn ngài. Phu nhân Orsola và các chị em khác tiếp tục mỗi ngày đều đi dự thánh lễ, học giáo lý và các bài học tâm linh với một tinh thần quyết tâm, nhiệt thành và sùng kính.

Đúng lúc đó, phu quân của bà Orsola, sứ thần nhà Nguyễn đã từ triều đình trở về và chuẩn bị cùng sứ bộ sang Cao Miên. Theo tục lệ, khi người chủ gia đình trở về thì vợ con phải ra đón, quãng đường ít nhất cũng phải một dặm. Orsola không tuân theo quy củ, bởi lúc đó bà đang ở trong nhà nguyện. Người chồng thấy lạ, tưởng rằng bà bệnh tật gì nhưng người ta nói bà vẫn khỏe mạnh, và ông còn kinh ngạc hơn nữa là về đến cửa rồi mà vẫn không nghe thấy lời thăm hỏi quen thuộc nào, ông liền cho rằng bà khó chịu với ông. Ông đi khắp nhà, vào trong nhà nguyện và thấy Orsola cùng các chị em khác đeo ảnh tượng, huy hiệu Chiên Thiên Chúa[1] ở cổ, tràng hạt trên tay cùng những tín vật Cơ Đốc giáo khác đang cầu nguyện trước ảnh Đấng cứu thế. Cảnh tượng làm cho viên sứ thần sững sờ, và phu nhân nói với ông rằng không nên kinh ngạc nếu như hôm nay bà đã không chào hỏi ông như thường lệ, vì bà đã được nâng lên một bậc phẩm cách cao quý hơn trước đây, bà, cũng như các chị em này là con của Thiên Chúa, Đấng cứu thế. Bà chỉ cho ông xem bức ảnh của ngài. Bà nói ông nên tôn quý ngài, nếu ông muốn xứng đáng với bà. Sứ thần cảm động trước lời nói của vợ và vẻ đẹp của bức hình Thiên Chúa, liền sụp xuống đất, nước mắt tuôn trào. Rồi ông đứng dậy, quay sang hỏi vợ và tì thiếp: "Tại sao các người lại thành con chiên của Chúa, các người muốn bỏ ta sao? Các người không biết rằng theo đạo của những linh mục đó thì ta không thể có nhiều vợ được sao? Hoặc là các người phải tìm nơi ở mới, hoặc là ta sẽ ra đi." Orsola đáp: "Người không cần phải đi khỏi đây, và chúng tôi cũng không cần rời bỏ người. Chúng ta sẽ tìm ra cách giải quyết mọi sự." Lúc đó, bà thận trọng che giấu việc cấm đa thê để không làm rối ren thêm tình hình. Ông cảm thấy được khích lệ và tưởng rằng không phải bỏ các tì thiếp nên cũng muốn quy đạo, đi theo con đường đúng

đắn mà bà và các chị em đã bước vào.

---

[1] Những tượng sáp Agnus Dei được đặt trong túi nhỏ, đeo nơi cổ, là một biểu tượng cho sự sùng đạo thịnh hành vào thế kỷ XVII.

Sáng sớm hôm sau, viên sứ thần tới nhà chúng tôi, nói rằng, ông cũng muốn theo đạo như vợ. Chúng tôi rất đỗi vui mừng về lời thỉnh cầu đó. Thấy ông quyết tâm, chúng tôi giảng cho ông nghe trong một thời gian ngắn những gì liên quan đến lễ rửa tội để ông được thỏa nguyện, và vì ông bận bịu chuẩn bị đi sứ nên chúng tôi đến nhà ông vào buổi tối để dạy giáo lý trong vòng hai mươi ngày, mỗi tối năm tiếng, về các bí tích, về nguồn gốc thế giới, về sự hóa thân của Chúa, về sự cứu thế, về thiên đàng vinh quang và địa ngục đau khổ. Sứ thần là một người rất nghiêm túc, khao khát lắng nghe mọi điều về Thiên Chúa và sự cứu rỗi của ngài bất chấp mỏi mệt. Ông bày tỏ những nghi ngờ, đặt ra cho chúng tôi hàng loạt câu hỏi hóc búa, chứng tỏ ông có một trí tuệ phi thường. Mọi lập luận của chúng tôi chỉ có một mục đích là nhanh chóng khai sáng cho ông về Cơ Đốc giáo, về sự tương hợp của tôn giáo này với quy luật tự nhiên. Sau khi làm ông hiểu được tầm quan trọng của sự giải thoát, những hình phạt khủng khiếp của địa ngục để ông tin vào tôn giáo của chúng tôi và muốn quy đạo, thì chỉ còn một việc chúng tôi vẫn trù trừ chưa nói vì sợ ông băn khoăn, đó chính là việc ông có nhiều vợ. Cuối cùng, trên cơ sở cuộc thảo luận với sứ thần, và theo như ý định ban đầu, chúng tôi đề cập tới mười điều giới luật và cho ông hay rằng các tín đồ Cơ Đốc bị cấm đa thê.

Lời đề nghị này chẳng khác gì gáo nước lạnh dập tắt lòng nhiệt thành của sứ thần. Ông cho chúng tôi về, bảo rằng việc này nghiêm trọng và ông cần thời gian để quyết định. Câu trả lời khiến chúng tôi buồn bã, lo lắng đến nỗi về nhà rồi, chúng tôi liền dành cả đêm đọc kinh, sám hối, cầu xin Chúa thành toàn cho sự việc mà chính Đấng tôn nghiêm đã khởi sự. Sáng hôm sau, một *onsaij* uyên bác nhất vùng được sứ thần cử đến gặp chúng tôi để tra hỏi lý do của giới luật cấm đa thê. Trong số những lý luận ông dùng để chống lại giới luật này, thì ông cho rằng sinh sản và nối dõi hoàn toàn thuận với tự nhiên, hơn nữa, chính thê của sứ thần bị vô sinh. Với lý do như vậy, lẽ nào có thể cấm ông không được cưới thêm vợ, không có con nối dõi? Về vấn đề này, chúng tôi dựa vào thần học để trả lời thích đáng nhưng vì nhà sư không quen với tư biện thần học nên ông không hài lòng, chúng tôi đành phải đem ra cái lý lẽ cuối cùng này. Kinh thánh mà sứ thần đã biết và thuộc lòng, hoàn toàn tin tưởng sẽ nhắc cho ông ấy rằng Chúa luôn

tuyệt đối đúng, đạo của ngài hoàn toàn tương hợp với quy luật tự nhiên. Sứ thần phải chứng nghiệm không một chút hồ nghi, rằng khi bắt đầu tạo dựng thế giới, Đức Chúa Trời chỉ cho Adam một người phụ nữ, để nhân loại không sinh sôi quá nhanh chóng. Sứ thần hoàn toàn hài lòng với luận điểm này, nhưng vẫn không khỏi băn khoăn về giới luật. Ông vẫn hỏi có còn phương cách nào khác, hoặc Đức Giáo hoàng có thể miễn trừ cho không? Chúng tôi trả lời rằng không có cách nào, nếu thực sự ông muốn được giải thoát, thì ông cần phải từ bỏ tì thiếp và chỉ giữ lại riêng một người vợ thôi. Nghe vậy, ông giơ hai tay và ngó lên trời, ý chừng hoàn toàn hạ quyết tâm, ông nói: "Nếu nhiều vợ chẳng có ích gì cho sự cứu rỗi của tôi, vậy thì hãy để họ ra đi. Sẽ thật điên rồ nếu bỏ đi hạnh phúc đời đời chỉ vì những vui thú tạm bợ." Rồi ông quay về phía các tì thiếp đang đứng cạnh phu nhân Orsola và đuổi họ đi. Nhưng thấy họ chế nhạo sự xua đuổi này, như thể lệnh của ông chẳng có ý nghĩa gì, ông càng quyết tâm và bảo vợ bằng mọi giá cho họ đi ngay trong đêm nay để không còn người nào ở lại dinh thự của ông nữa. Sau đó ông quay sang nói với các cha: "Tôi đã sẵn sàng làm những việc các ông yêu cầu." Nhận được quyết định hằng mong mỏi ấy, chúng tôi liền trở về nhà tạ ơn Thiên Chúa.

Nhưng ma quỷ thêm một lần nữa cản đường bằng cách xui khiến sự yếu đuối của phu nhân Orsola, để bà không thể nào đuổi các tì thiếp đi được, họ là những người bà đã nuôi trong nhà từ khi rất trẻ và thương như con. Hai vợ chồng cãi cọ, bà chống lại yêu cầu của chồng. Chán nản, sứ thần đến nhà chúng tôi để chứng minh rằng về phần mình, ông đã gạt bỏ đám tì thiếp, trở ngại đã không còn, và sẵn sàng nhận lễ rửa tội. Thấy ông nói có lý, chúng tôi muốn bắt tay vào thực hiện, và quyết định rằng những người đó vẫn sẽ ở lại nhà ông nhưng với tư cách là người hầu của phu nhân chứ không phải là tì thiếp của ông nữa. Sau một lúc trầm ngâm, ông thú nhận một điều còn đắn đo: "Thưa các cha, như các cha đã dạy cho con, rằng Thiên Chúa thấu suốt lòng người và ngài không thể bị lừa dối, và con rất muốn bỏ những người vợ đó, nhưng nếu như họ ở lại nhà con thì với thói quen cố hữu và bản chất yếu đuối, con sợ mình sẽ dễ dàng sa vào tội lỗi một lần nữa. Và như thế thì con sẽ không trung thực." Thấy ông lý lẽ khôn ngoan và sùng kính như vậy, chúng tôi vội vàng tìm một giải pháp để ông không phạm lỗi nữa, nhưng chưa kịp tìm ra thì chính ông đã đề nghị: "Thưa các cha, chỉ có một cách hiệu quả, đó là các cha hãy thuyết phục những tì thiếp đã quy đạo ấy rằng, nếu có khi nào sự yếu đuối khiến con làm một việc gì sai trái, thì họ phải chống cự con quyết liệt. Hơn nữa, con rất sợ hãi và tôn kính hình ảnh Chúa ở trong nhà nguyện nhỏ, nếu đám phụ nữ ngủ ở đó, thì con

nguyện để người ta xé xác chứ không thể gian díu với họ trước mặt Đấng vĩ đại. Họ phải tránh xa con cho đến khi nào đi lấy chồng, và phải công bố rằng họ ở nhà con không phải vì là tì thiếp của con mà là bạn bè của Orsola, có như vậy trong thành người ta mới biết con không phạm giới luật mà Chúa đã ban." Giải pháp này được coi là phù hợp và ông muốn thực hiện ngay lập tức; một ngày sau, trong lễ hội tưng bừng chiêng trống, sứ thần của chúng ta mặc y phục trang trọng nhất và được rửa tội cùng lúc với hai mươi kỵ binh thân thiết nhất của ông. Chúng tôi đặt tên cho ông theo tên giáo trưởng Ignace[1], rồi ông nắm tay người vợ Orsola và cùng nhau cử hành bí tích hôn phối. Chúng tôi không thể diễn tả hết niềm vui của mọi người đối với lễ rửa tội và lễ thành hôn này.

---

[1] Theo tài liệu của Đỗ Quang Chính (Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, tr. 47): "có một viên quan tên là Ông nghè Chiêu [Chiểu, Chiếu?] là nhà đại trí thức [ở Quy Nhơn] đã được rửa tội trong nhà này [nhà dòng Tên Nước Mặn] (...) mang thánh hiệu Y Nhã." - BT.

Sau những lễ đó, sứ thần Ignatio phải lên đường sang Cao Miên. Ông lệnh treo cờ hiệu thêu thánh giá rất đẹp, cờ phướn, tranh tôn giáo và cả hình ảnh thánh bảo trợ Ignace trên chiếc thuyền chính để thể hiện lòng sùng đạo. Từ Nước Mặn, đoàn thuyền gồm các nam nữ tín hữu vui vẻ lên đường đi Cao Miên. Khi trông thấy thuyền, người Cao Miên hết sức ngạc nhiên trước những lá cờ Cơ Đốc giáo, họ tưởng rằng chúa Nguyễn thay vì cho người đi sứ, đã gửi một đoàn tín đồ Cơ Đốc Bồ Đào Nha sang. Nhưng khi sứ bộ cập bến, thì nghi ngờ cũng được xua tan, họ thấy vẫn là sứ thần[1] đó nhưng thay vì đeo vòng vàng chuỗi ngọc, ông lại mang trên ngực một cây thánh giá, hình Đức mẹ và các biểu tượng khác. Trước cảnh tượng thái hòa như vậy, người ta nghe vang lên những khúc hoan ca chúc tụng Thiên Chúa của các tín hữu Bồ Đào Nha và Nhật Bản, những người cư ngụ tại đó vì nhu cầu thương mại, họ tạ ơn Đấng tôn nghiêm vì thành tựu mới đạt được ở Đàng Trong. Ngoài ra, cũng có những lương dân không tin rằng sứ thần nhà Nguyễn, từng là một người nổi tiếng hoang đàng, nay lại theo đạo Thiên Chúa - một tôn giáo bài xích những hành vi bất lương. Nhưng chẳng phải đợi lâu, ân sủng Thánh Linh đã nhanh chóng hiển lộ, khiến con người yếu đuối cũng trở nên mạnh mẽ, đến mức thay vì cho các nàng hầu của vợ cùng vào cung điện Cao Miên thì sứ thần ra lệnh đuổi họ đi lập tức và thậm chí không đưa mắt nhìn ai trong số họ. Vì chuyện này, ông đã nổi tiếng là một người đức độ và thánh thiện, và bởi ông là người tài cán cho nên rất nhiều nhà thông thái và trí thức ở xứ[1] Quy Nhơn học theo ông xin được rửa tội.

[1] *Như chúng tôi đã đề cập, đoạn này và cả đoạn sau đều cho thấy chúa Nguyễn có một sứ thần luôn bên cạnh vua Cao Miên. Thật kỳ lạ vì sứ thần này không được nhắc tới trong sử sách An Nam mà chúng tôi đã tra cứu. Cha Cadière, trong một tài liệu có nói rằng sứ thần này tên là "Zegrò", nhưng đó không phải là một từ tiếng Ý hay tiếng Bồ Đào Nha.*

[1] *Nguyên văn: "regno" (royaume) thay vì "phủ", bản tiếng Pháp dịch đúng phong cách của cha Borri.*

Chương VI

Đức chúa trời đã mở một cánh cửa khác cho cơ đốc giáo thông qua các học giả uyên bác như thế nào

Từ suối nguồn nhận từ và khát khao cháy bỏng của Chúa đối với sự cứu rỗi con người, đã nảy sinh những phương cách khác nhau tương xứng với hoàn cảnh khác nhau của mỗi cá nhân, và có vô số con đường mà Chúa hướng dẫn chúng ta, đưa chúng ta tới đích. Ta hiểu vì sao Chúa gọi người Do Thái là dân thánh, thuộc riêng về Chúa, và thuận theo ý họ, ngài ban ơn gọi cho các pháp sư qua những vì tinh tú; một nhà thiên văn tên Denys l'Aéropagite đã nhận được ơn gọi nhờ vào một thiên thực huyền diệu; một Augustin với sự hiểu biết thấu suốt về ánh sáng, về kinh thánh, và những nhiễu nhương tăm tối của thời tuổi trẻ sai lầm, cuối cùng ông đã kêu gọi cả một dân tộc vô tri và kém cỏi bằng những điều huyền nhiệm lạ lùng. Và đó cũng là cách mà nhà thờ mới Đàng Trong đã mọc lên, sau khi Đấng tôn nghiêm dìu dắt như ta đã thấy, những nhân vật chủ chốt của xứ này, ngài lại ban ơn gọi cho những học giả, kẻ thông thái, triết gia và nhà toán học thông qua một vài lần thiên thực mà chúng tôi sẽ kể trong chương này. Ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, các nhà sư cố chấp trong sai lầm và tà giáo của họ, được nhận ơn gọi từ Thiên Chúa, và cuối cùng, trong số những người quy đạo ấy, chúng tôi sẽ kể làm thế nào một người bằng những mầu nhiệm và hiển linh đã đưa dân chúng bước qua cánh cửa của sự cứu rỗi.

Để đi đến cách thức mà Thiên Chúa cảm hóa, thông qua các hiện tượng thiên thực, các bậc thông thái hiền nhân xuất chúng về

toán học của xứ Đàng Trong, và để hiểu rõ những gì chúng ta đề cập, thì trước tiên cần phải biết ở xứ này có một tục lệ liên quan tới khoa tử vi, chiêm tinh và nhất là các thiên tượng. Họ quan tâm đến môn khoa học này tới nỗi, trong các trường sở có hẳn những gian phòng lớn mênh mông để dạy học, tư thiên giám được cấp lương bổng đặc biệt, đất đai coi như là cống phẩm hoặc thưởng công. Chúa có tư thiên giám của chúa, các vương công, hoàng tử cũng có tư thiên giám của họ[1] và ai nấy đều chuyên chú dự đoán thiên thực. Song vì họ chưa có lịch cải cách[2] và những chi tiết liên quan tới sự dịch chuyển của mặt trăng, mặt trời cho nên họ gặp sai lầm trong tính toán tháng âm lịch và các kỳ thiên thực. Thông thường, sai lệch vào khoảng hai đến ba giờ, nhưng có lúc sai tới trọn một ngày. Dự đoán đúng thiên thực, họ sẽ được chúa ban thưởng đất đai, nhưng dự đoán sai họ sẽ bị tước một phần của cải mà họ đã nhận trước đó.

---

[1] Đầu thế kỷ XVII, tinh tượng học hay thuật chiêm tinh dựa trên sự quan sát các vì tinh tú, là một môn giáo lý được giảng dạy ở Âu châu. Vua chúa khắp nơi trên thế giới, cũng như ở An Nam, đều có các nhà chiêm tinh bên mình. Trong số những bậc thầy chiêm tinh phải kể đến Tycho-Brahé, Kepler. Chắc chắn cha Borri cũng tin vào chiêm tinh học, ảnh hưởng của tinh tú đối với tính cách và vận mệnh con người.

[2] Cha Borri ám chỉ đến cải cách Công lịch của Giáo hoàng Grégoire XIII, năm 1582.

Dự đoán thiên thực đóng vai trò rất quan trọng bởi lẽ vào thời khắc xuất hiện thiên thực, người ta tổ chức nhiều nghi lễ mê tín được chuẩn bị rất công phu, hoành tráng. Một tháng trước thiên thực, chúa cho hỏi tư thiên giám về ngày giờ diễn ra và lập tức truyền lệnh cho khắp vương quốc để các nhà nho và dân chúng chuẩn bị sẵn sàng. Tới ngày, tới giờ, trong mỗi phủ, tất cả quan lại cùng với trấn thủ, tướng lãnh, kỵ binh và dân chúng cùng với người hầu kẻ hạ tập trung vào thành phố hoặc nơi đất trống. Hội đồng chính gồm những người quan trọng nhất vương quốc tụ tập ở triều đình. Tất cả họ đều mang huy hiệu và vũ khí ra khỏi cung điện; chúa mặc hiếu phục đi đầu, theo sau là những người khác. Tất cả đều ngẩng đầu nhìn mặt trời hoặc mặt trăng vào thời điểm xảy ra thiên thực và họ bái lạy một, hai hay nhiều lần, đồng thời nói lời chia buồn với những hành tinh đó về khổ cực mà chúng phải chịu đựng. Ấy là vì họ coi thiên thực chính là hiện tượng rồng nuốt mặt trăng hoặc mặt trời. Nếu như chúng ta nói: mặt trăng bị che khuất hoàn toàn hay mặt trăng bị che khuất một nửa; thì họ lại nói: *Da, an, nua, da, an, het* [đã ăn nửa, đã ăn hết] nghĩa

là, con rồng đã ăn một nửa, con rồng đã ăn hết[1].

---

[1] Những người cổ xưa và những tộc man di hiện nay có chung tín ngưỡng hoặc tín ngưỡng tương tự nhau, cho nên nghi lễ cũng gần nhau. Lịch An Nam lấy từ Trung Quốc, mà học giả Trung Quốc đã biết đến tiến động của thiên thực từ rất lâu, bởi 2.155 năm trước Công nguyên, hai nhà tinh tượng học là Hi và Ho đã bị giết chết chỉ vì không dự đoán nhật thực xảy ra vào năm đó. Tuy nhiên, không chỉ dân chúng mê muội mà đến thiên tử cũng dự phần vào các nghi lễ mê tín. Sắc lệnh nhà Trịnh quy định nghi lễ xem thiên thực: trước một ngày, chúa phải trai giới, trước giờ thiên thực, chúa và đoàn tùy tùng tới đàn tế đã được chuẩn bị sẵn. Chúa lạy bốn lần, rửa tay và thắp ba nén hương, rồi khi thiên thể đó bắt đầu tối dần, chúa cầm dùi trống do hoạn quan dâng lên, đánh ba tiếng trống. Sau ba tiếng đó, tất cả các trống khác đồng loạt vang lên, súng và pháo được bắn, dân chúng dùng các dụng cụ khác nhau để khua đập cho tới lúc kết thúc thiên thực. Nghi thức tương tự cũng diễn ra ở thủ phủ.

Dưới thời Lê Thái Tông (1434-1443), tướng Lê Sát - một trong những đại công thần của Lê Lợi tin theo lời xúi giục của một thầy tử vi, tuyên bố rằng mặt trời sẽ bị con vượn ăn. Người ta đưa một con vượn vào rừng Tuyên Quang và tế nó vào lúc bắt đầu thiên thực. Công lao của Lê Sát không được đếm xỉa, kẻ thù của ông buộc tội ông nhạo báng nhà vua và phải bị trừng trị. Ông được cho khăn lụa, thuốc độc và kiếm để tự sát.

Tuy rằng lạc hậu, nhưng điều này cho thấy họ tin rằng nguyên nhân của thiên thực xuất phát từ cùng một nguyên lý mà người phương Tây đề xuất, đó là hai giao điểm mà quỹ đạo mặt trăng cắt hoàng đạo - đường đi biểu kiến của mặt trời, được các nhà thiên văn gọi là long thủ và long vĩ. Có thể kết luận rằng học thuyết và thuật ngữ của họ trong lĩnh vực này cũng tương đồng với chúng ta. Hơn nữa, họ cũng gọi tên các chòm sao hoàng đạo tương tự như chúng ta: Bạch Dương, Kim Ngưu, Song Tử, v.v... Nhưng cùng với thời gian, người dân ngu muội đã bịa ra những lý do hoang đường, nói rằng lúc xảy ra thiên thực tức là mặt trăng và mặt trời bị rồng ăn, trong khi chúng chỉ di chuyển vào giao điểm long thủ hoặc long vĩ mà thôi[1].

---

[1] Cha Borri có nhầm lẫn giữa con rồng trong tín ngưỡng Á Đông với chòm sao Rồng (cauda draconis) trong thiên văn/chiêm tinh học phương Tây. Mặt khác, 12 con giáp trong tử vi Trung Quốc khác với 12 cung hoàng đạo có nguồn gốc từ người Chaldea.

Trở lại với lòng thương cảm mà người ta dành cho những tinh tú chịu đau đớn, ngay khi chứng kiến xong cảnh tượng, từ cung vua, phủ chúa cho tới khắp cả thành, người ta bắt đầu nổ súng, bắn pháo, rung chuông, thổi kèn, đánh trống và những nhạc cụ khác,

họ dùng cả xoong chảo, dụng cụ nhà bếp mà khua ầm ĩ. Tất cả điều này nhằm tạo ra âm thanh khủng khiếp để con rồng sợ hãi mà thôi không ăn mặt trăng hoặc mặt trời nữa và nó phải nhả ra cái phần đã nuốt.

Tôi đã biết tới phong tục này, và lần đầu tiên chúng tôi lưu tâm đến nét đặc thù ấy là lần nguyệt thực năm 1620, ngày 9 tháng Mười hai, lúc 11 giờ đêm. Thời điểm đó tôi ở cảng thị Nước Mặn thuộc phủ Quy Nhơn, trong vùng có quan tri huyện. Con trai của ông đã quy đạo Cơ Đốc, mặc dù ông vốn là bậc túc nho kiêu ngạo, rất khinh thường khoa học và đạo lý của chúng tôi. Chúng tôi vô cùng mong mỏi được tiếp xúc với ông và hy vọng ông sẽ theo đạo, cũng như để dân chúng khắp miền noi gương ông mà làm theo. Một lần ông tới thăm chúng tôi, ngay trước kỳ nguyệt thực, nên chúng tôi đã có cơ hội trò chuyện về vấn đề này. Ông khăng khăng nói rằng sẽ không xảy ra nguyệt thực, và mặc dù chúng tôi đưa ra tính toán và sách vở có hình vẽ miêu tả ông vẫn không tin. Một trong những lý do khiến ông cố chấp như vậy là vì, ông nói, nếu như có nguyệt thực thì ắt chúa đã ban chỉ dụ như thông lệ, nhưng đến giờ chỉ còn tám ngày mà vẫn chưa thấy chỉ dụ thì hẳn là không có nguyệt thực. Bởi ông kiên quyết bảo vệ ý kiến như vậy, cho nên ông muốn đánh cược: ai thua phải trả một chiếc *cabaia*[1], một loại y phục bằng lụa. Chúng tôi sẵn lòng chấp nhận và theo đúng cam kết nếu thua sẽ tặng ông một chiếc áo đẹp, nhưng nếu ông thua thì thay vì tặng chúng tôi áo, ông phải tới nhà chúng tôi nghe giáo lý và những điều liên quan tới đạo Cơ Đốc của chúng tôi trong vòng tám ngày. Ông trả lời rằng, không những ông sẽ học giáo lý mà đúng lúc ông trông thấy nguyệt thực, ông sẽ trở thành Cơ Đốc nhân. Ông nói, nếu như học thuyết của chúng tôi quả quyết chính xác về những chuyện bí ẩn và mầu nhiệm như thiên thực còn học thuyết của ông là sai lạc, thì có nghĩa rằng hiểu biết của chúng tôi về Thiên Chúa, đạo của chúng tôi là đúng đắn còn hiểu biết và đạo của ông là sai lầm. Ngày xảy ra nguyệt thực, tri huyện[1] dẫn theo nhiều học trò và nho sĩ tới nhà chúng tôi để làm chứng. Vì nguyệt thực chỉ bắt đầu từ mười một giờ đêm, nên tôi đi cầu kinh nhật tụng và không quên xoay đồng hồ cát trước đúng một tiếng. Những người này liên tục tới gọi tôi, như chế giễu tôi ra mà xem nguyệt thực. Họ tưởng tôi không phải đi đọc kinh nhật tụng mà vì chẳng có nguyệt thực nên xấu hổ quá phải trốn. Tuy nhiên, họ vẫn kinh ngạc khi thấy tôi điềm tĩnh trả lời rằng chưa đến giờ, phải đợi cho cát rơi xuống hết đã. Họ nhìn đồng hồ như một thứ gì lạ lẫm lắm. Đúng giờ, tôi ra ngoài và chỉ cho họ thấy mặt trăng đã bắt đầu bị che lấp, không còn tròn trịa như lúc đầu nữa, và khi mặt trăng bị che khuất hoàn toàn, họ lập tức tin vào

điều tôi đã dự đoán. Tri huyện và các nho sĩ rất kinh ngạc trước thắng lợi của tôi, liền ra lệnh cho dân chúng trong huyện và thành loan tin nguyệt thực để tất cả mọi người ra khỏi nhà và khua chiêng đánh trống cứu mặt trăng theo tục lệ. Tri huyện tuyên bố rộng khắp rằng không có giáo lý và sách vở nào đúng đắn như giáo lý và sách vở của các linh mục bởi vì họ đã dự đoán chính xác thiên thực mà các nhà nho không hề biết. Và để giữ lời hứa, không chỉ có ông lập tức quy đạo cùng tất cả gia quyến mà còn rất nhiều người khác nữa, trong đó có những nhà thông thái và uyên bác nhất thành cùng những nhân vật đáng kính[1].

---

[1] Theo từ điển của de Rhodes, đây là áo cộc.

[1] Nguyên văn: rione, trong tiếng Ý nghĩa là khu phố, quận, huyện. Vì vậy, chúng tôi xin phép dịch là "tri huyện".

[1] Để làm rõ hơn các ý, chúng tôi xin đưa ra thông tin về các thiên thực ở thời kỳ đó:

Ngày 09-12-1620: Nguyệt thực toàn phần lúc 5h30 chiều tại Paris. Ngày 21-5-1621: Nhật thực lúc 9h sáng, toàn phần tại 43065, 68048. Ngày 04-7-1621: Nguyệt thực một phần lúc 7h sáng tại Paris.

Những thông tin này cho phép khẳng định hai lần thiên thực đã xảy ra, một là nguyệt thực ngày 09-12-1620 và hai là nhật thực ngày 21-5-1621; nhưng cha lại nói là ngày 22. Chúng ta có thể bỏ qua sai sót nhỏ này. Thiên thực này có lẽ đã không nhìn thấy được ở An Nam, nhưng lại được nhìn thấy ở Trung Quốc, dẫn đến sự sai lệch của các nhà tinh tượng học An Nam vì họ dùng lịch Trung Quốc. (Xem thêm: Art de vérifier les dates, quyển 1, tr. 81).

Về phía họ, một trường hợp tương tự hồi đó đã xảy ra và tại nơi đặc biệt hơn: tư thiên giám của chúa không dự đoán thiên thực, song người của hoàng tử ở Quảng Nam lại sốt sắng báo tin sẽ có thiên thực. Lần này, thay vì sai lệch hai, ba giờ đồng hồ, thì họ dự đoán sai hẳn một ngày. Họ nói rằng nguyệt thực sẽ diễn ra vào ngày trăng tròn, trên thực tế nó sẽ diễn ra sau một ngày[1]. Cha Francesco di Pina lúc đó đang ở trong dinh của hoàng tử, liền báo tin này cho một cận thần của ngài. Người này phụ tá cho hoàng tử trong mọi việc, là quan coi sóc lễ nghi và được gọi là Omgne [Ông nghè][2]. Cha Pina muốn ông này báo cho hoàng tử rằng nguyệt thực sẽ không xảy ra vào ngày mà tư thiên giám dự đoán, nhưng theo cha Cristoforo Borri, sẽ xảy ra vào đêm hôm sau. Ông nghè không hoàn toàn tin lời cha di Pina nên không thực hiện yêu cầu. Vậy là, vào đúng giờ mà tư thiên giám đã nói, hoàng tử cùng quần thần ra khỏi dinh để cứu giúp mặt trăng, vì theo họ, mặt trăng bị nuốt chửng. Nhưng sự thể cho thấy hoàng tử đã bị lừa, ông rất

giận các quan tư thiên giám mắc sai lầm nên ra lệnh cắt bổng lộc và một thôn làng thuộc sở hữu của họ, như cách tôi đã đề cập ở phần trước. Ông nghè nhân cơ hội đó bẩm với hoàng tử rằng linh mục Tây dương, trước khi xảy ra chuyện này, đã cho biết nguyệt thực đêm hôm sau mới có. Hoàng tử cả mừng vì biết rằng các linh mục chắc chắn nắm rõ điều mà tư thiên giám của ngài đã không thể tiên đoán.

---

[1] Việc này cho thấy tư thiên giám An Nam không mù quáng tin theo lịch Trung Quốc, mà họ cũng có tính toán riêng. Đây có thể chỉ là họ giả vờ.

[2] Theo Génibrel, "ông nghè" chỉ chức quan hàn lâm viện thị độc, chuyên việc đọc sách cho vua nghe. Ở Đàng Ngoài, đây là tên dân gian gọi những người đỗ tiến sĩ.

[Theo mô tả của Borri, chúng tôi đoán chức vị của người này là cai bạ, làm việc dưới quyền quan trấn thủ. Sách Đại Nam nhất thống chí (tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 333), "Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế năm thứ 45 (Lê Hoằng Định năm thứ hai; 1602) đặt dinh Quảng Nam, đặt Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục [ở] ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân..."

Ngoài ra, còn có nhiều tài liệu đề cập đến Ông nghè bạ (hoặc Ông nghè bộ [Onghebo], Ông nghi bộ), đây là tên gọi tắt của Ông nghè và Cai bạ - BT].

Ông nghè vội vàng tới hỏi cha di Pina để biết chắc chắn thời điểm chính xác của nguyệt thực. Cha dùng đồng hồ và các dụng cụ khác để chỉ cho ông ta biết rằng nguyệt thực sẽ diễn ra đúng vào mười một giờ đêm mai. Ông nghè vẫn còn nghi ngờ nên không muốn kinh động hoàng tử trước khi chính ông ta thấy nguyệt thực bắt đầu. Vào thời khắc đó, ông ta liền nhanh chóng đánh thức hoàng tử, và ngài cùng một số cận thần ra khỏi dinh để làm lễ theo phong tục. Hoàng tử tuy vậy không muốn công bố sự việc này để giữ thể diện cho tư thiên giám của ngài. Dư luận bày tỏ sự ủng hộ học thuyết của chúng tôi, nhất là đối với những gì đã xảy ra liên quan tới ông nghè. Kể từ đó, ông nghè đã đến nghe giáo lý suốt một tháng tròn và chuyên chú học đức tin Cơ Đốc. Nhưng ông không thể chịu phép rửa tội vì ông không dứt bỏ được các bà vợ lẽ như sứ thần Ignace đã làm. Tuy vậy, ông lại công khai thuyết giáo rất nhiệt thành, rằng chỉ có giáo lý và đạo của chúng tôi là chân thiện, còn tất cả những thứ khác là dối trá. Sau cùng, ông nói ông không muốn chết mà không phải là Cơ Đốc nhân, và nhờ vào lời đó, rất nhiều người tìm đến chúng tôi xin được làm lễ rửa tội.

Sau khi chinh phục được lòng tin của họ thông qua các kỳ nguyệt thực, thì chúng tôi sẽ khép lại chương này với nhật thực xảy ra

ngày 22 tháng Năm năm 1621. Tư thiên giám của chúa dự báo nhật thực sẽ kéo dài hai giờ, nhưng vì họ thua kém chúng tôi trong lĩnh vực này nên để chắc chắn hơn, họ đến hỏi ý kiến chúng tôi. Tôi trả lời rằng về thời gian thì chính xác, sẽ có nhật thực, tôi chỉ cho họ xem hình vẽ in trong lịch thiên văn, nhưng tôi không nói với họ rằng nhật thực này sẽ không thể nhìn thấy từ Đàng Trong do thị sai[1] của mặt trăng với mặt trời (họ không hiểu thị sai là gì, và đó là nguyên nhân khiến họ lầm lẫn vì họ không thể cứ lấy nguyên xi giờ giấc theo sách vở và tính toán của họ.)

---

[1] Trong thiên văn học, thị sai là khoảng cách giữa vị trí biểu kiến và vị trí thực của thiên thể, hay nói cách khác là giữa vị trí người quan sát trên mặt đất với vị trí trung tâm trái đất (theo từ điển của Dupiney de Vorepierre). Các nhà chiêm tinh Trung Quốc và An Nam coi bầu trời là tròn và mặt đất là phẳng, vuông cho nên họ không biết tới thị sai.

Bằng cách đó, sai lầm của họ bị lộ ra, trong khi học thuyết của chúng tôi bao trùm toàn diện hơn. Họ hỏi tôi thời điểm xem nhật thực, tôi trả lời rằng cần phải cân nhắc bầu trời và mặt đất để biết liệu có thể thấy nhật thực ở vương quốc này không, vì vậy tôi khất câu trả lời cho tới tận khi có thông báo về nhật thực. Các quan tư thiên giám mãn nguyện khi thấy sách của chúng tôi phù hợp với ý kiến của họ, nên không suy nghĩ thêm nữa, bèn cho rằng nhật thực tuyệt đối chính xác và bẩm báo cho chúa để ngài xuống dụ như thường lệ. Sai lầm của tư thiên giám như vậy đã lan đi khắp xứ, đến lượt mình, tôi báo rằng nhật thực sẽ không có cách nào xem được ở xứ Đàng Trong. Tin tức của chúng tôi đến tai chúa, ngài lúc đó rất do dự, liền cử tư thiên giám tới hỏi ý kiến tôi và bàn luận vấn đề này; cuộc nói chuyện chỉ làm cho họ thêm nghi ngờ và khiến hoàng tử thêm bối rối không biết nên bố cáo cho dân chúng toàn dinh như dụ của chúa hay là cải chính thông tin[1]. Một mặt, không chỉ sách vở của họ mà sách vở của chúng tôi cũng cho thấy có thiên thực; mặt khác sau lần nguyệt thực trước, ngài rất tin tưởng vào ý kiến của chúng tôi. Vậy là ngài quay lại hỏi một lần nữa về trường hợp này, tôi trả lời rằng: theo tính toán thời tiết của mình, tôi thấy không có cách gì xem được nhật thực này ở xứ của ngài, nên ngài cứ suy nghĩ mà đưa ra quyết định. Tôi cam kết lời dự đoán của mình chuẩn xác hơn tư thiên giám của ngài cũng như tư thiên giám của chúa. Ngài tin tưởng tuyệt đối vào lời nói của tôi và không truyền bất cứ lệnh gì liên quan tới thiên thực trong dinh ngài quản lý nữa, khiến cho triều đình và tư thiên giám hết sức kinh ngạc. Họ tìm nguyên do khiến cho ngài lơ là như vậy, và ngài trả lời rằng ngài có những tinh công giỏi hơn tư thiên giám của chúa. Họ hiểu ngay rằng có một vài linh mục

chúng tôi ở Quảng Nam cho nên hoàng tử nghe theo ý kiến của chúng tôi hơn là ý kiến khác. Nhưng dẫu sao, chúa Sãi không thể thu lại chỉ dụ đã ban, nên người ta tiếp tục chuẩn bị như tục lệ cho ngày nhật thực, dù rằng họ sẽ thấy sai lầm mười mươi. Ngày hôm đó rất quang đãng, không có một đám mây dù đang giữa tháng Năm mà mặt trời đã chói chang trên đầu. Khoảng ba giờ chiều, trong khi ai nấy nóng như lửa đốt thì chúa cùng bá quan vội vã ra ngoài và chờ đợi rất lâu dưới cái nắng thê thảm. Rồi cảm thấy như bị giễu cợt, cộng thêm với sức nóng kinh hoàng của mặt trời, sự vô dụng của tư thiên giám, chúa đã quở trách họ thậm tệ. Họ liền cáo lỗi rằng chắc chắn nhật thực sẽ diễn ra nhưng vì họ tính sai chu kỳ giao hội của mặt trăng, cho nên ngày mai, vào đúng giờ này mới có. Chúa đành tin lời họ, ngày hôm sau cũng giờ đó, ngài lại đứng giữa trời nắng nóng không khỏi làm các quan hổ thẹn. Không có nhật thực, họ không thoát khỏi trừng phạt, chúa không chỉ tịch thu tô tức ruộng đất của họ mà còn bắt họ đầu trần quỳ nguyên một ngày giữa sân điện cho người khác cười chê. Thế tử Kỳ của chúng ta vì thế rất đắc thắng, đã viết thư chế nhạo phụ vương rằng, tuy là con nhưng ngài có lý hơn và có trong tay nhiều bậc thông thái hơn.

---

[1] *Tác giả đang nói tới thế tử Kỳ, lúc đó là trấn thủ Quảng Nam. Ông nhận được chỉ dụ từ cha là chúa Sãi, nhưng đã không công bố cho dân chúng.*

Không thể nói được sự kiện này đã khiến chúng tôi được tín nhiệm và nâng cao uy thế đến mức nào bên cạnh những bậc hiền tài của xứ này. Thêm nữa, các nhà tinh tượng học của thế tử và cả của chúa Nguyễn đều đến tìm chúng tôi xin được nhận làm học trò. Và danh tiếng của các cha xứ lan đi khắp nơi, đến nỗi, như tôi đã nói, họ không chỉ coi lãnh vực thiên văn học của chúng tôi vượt trội mà còn ca ngợi đạo của chúng tôi là siêu phàm.

Chương VII

Thiên chúa đã mở một cánh cửa khác cho cơ đốc giáo thông qua các thầy tu và ông sãi của lương dân ra sao

Thiên Chúa thấu hiểu rằng, để lương dân có thể quy đạo thì buộc phải có một vài nhà tu hành, hay ông sãi trở thành Cơ Đốc nhân bởi lẽ họ có ảnh hưởng rất lớn tới dân chúng. Vì vậy, Đấng tôn nghiêm muốn mở thêm một con đường dẫn tới đức tin thiêng liêng. Một ông sãi tên Ly[1], sống gần nhà chúng tôi, làm nhiệm vụ gác đền. Là hàng xóm của nhau nên ông ta có nhiều dịp trò chuyện với chúng tôi và biết dòng tu, hoạt động, cách sinh hoạt của chúng tôi. Ông thích thú đến nỗi muốn học đạo của Thiên Chúa mà chúng tôi tôn thờ. Chúng tôi dạy cho ông hết mọi hiểu biết, nhất là về sự phục sinh của Chúa, rằng ngài đã ra khỏi mộ để làm sống lại tất cả chúng ta vào ngày cuối cùng. Ông sãi Ly hết sức vui mừng vì được Thiên Chúa soi sáng, ông xin chúng tôi làm lễ rửa tội. Không chỉ ông mà cả gia đình ông đều chịu lễ này vào đêm thánh Nativité. Ông quỳ gối nghe kinh cầu nguyện, nước mắt chan hòa và nói: Tui ciam biet (Tôi chẳng biết). Đó là ông muốn thưa rằng: "Xin Chúa tha lỗi cho con, đến tận bây giờ con mới biết Người." Ông lặng người ngẫm nghĩ một lúc, rồi nhắc lại những lời đó với giọng điệu hết sức trẻ thơ. Sau lễ rửa tội, ông quyến luyến chúng tôi tới mức quyết định mang cả nhà tới sống cùng chúng tôi để được tuân thủ nề nếp quy tắc của chúng tôi. Song nghe chúng tôi nói rằng như vậy là không được, bởi lẽ ông có vợ, thì ông quyết định chuyển tới gần nhà chúng tôi hơn để điều chỉnh sinh hoạt của ông theo tiếng chuông nhà thờ, để ông đọc kinh trong nhà nguyện nhỏ cùng lúc với chúng tôi đọc kinh mỗi ngày theo

thông lệ của dòng. Và thật thích thú làm sao khi thấy vào một số giờ nhất định, trong lúc chúng tôi vừa đi dạo vừa đọc kinh Mân côi thì ông cũng đi dạo. Chuyện đó dĩ nhiên khiến cho đồng bào của ông kinh ngạc, họ nghĩ rằng dạo chơi là một chuyện lạ lùng và kỳ khôi, bởi vì họ không bao giờ bước chân ra đi mà không có mục đích nào đó, tuyệt đối không phải để tản bộ giải khuây. Họ coi cuộc dạo chơi của chúng tôi là một cái gì vô ích, bởi vì chúng tôi đi rồi lại lập tức trở về. Chính vì thế, dân chúng ra xem chúng tôi tản bộ, và điều mới lạ khiến họ thích thú thốt lên: Onsaij di lay [Ông thầy đi lại], nghĩa là "Cha xứ đi rồi quay lại, đi rồi quay lại." Nhưng sự tò mò ngạc nhiên này không làm ông sãi Ly thay đổi thói quen, ông chỉ có một mục tiêu là thuận theo mọi hoạt động của chúng tôi một cách toàn diện. Ông chỉ có một bà vợ chung sống đã được ba mươi năm, và ông nói cho đến tuổi này, ông chưa từng bao giờ làm trái đạo lý tự nhiên mà ông đã sống ngay cả trong những trường hợp ông cho rằng đúng đắn. Nếu ông tôn thờ thần phật, thì đó là vì thiếu hiểu biết, ông nghĩ rằng không tôn thờ thần phật là điều phi lý. Qua đây chúng tôi hiểu học thuyết của các nhà thần học vững vàng thế nào, rằng Chúa quan phòng không bỏ sót một lương dân sống đức hạnh và hợp đạo lý, thuận tự nhiên, và Chúa cứu rỗi người đó bằng lễ rửa tội với sự giúp sức của con người, như trường hợp trên, hoặc với sự trợ giúp của thiên sứ.

---

[1] Ông Ly này có vợ, vì thế không thể là nhà sư mà chỉ là người gác đền.

Ông sãi đó hết lòng phụng sự Chúa đến nỗi, ngoại trừ để đáp ứng nhu cầu cần thiết ra thì ông đem hết tất cả nông sản thu hoạch được của mình và của gia đình ra phục vụ nhà thờ, mọi thứ đặc biệt được ông chăm chút kỹ lưỡng, sạch sẽ, gọn gàng và để bày biện bàn thờ. Điều Thiên Chúa muốn ở kẻ phụng sự mà ngài thương này, không chỉ dừng tại đó, mà hơn thế ngài muốn ông phải tha thiết, nhiệt thành truyền bá đức tin Cơ Đốc giáo thông qua những chủ đề mầu nhiệm Chúa phục sinh; có như vậy ông mới lôi cuốn và quy đạo không chỉ những người bình thường mà cả những nhà sư khác. Mặc dù bản thân ông không phải là học giả, nhưng bù lại nhờ sự hăng hái của vợ ông mà trong số những người xin được rửa tội có một nhà nho uyên bác và nổi danh nhất xứ. Dựa vào uy thế của mình, người này đã bác bỏ những tín ngưỡng trá ngụy mà lương dân thờ phụng, và thành quả ông gặt hái được không thể tin nổi. Những lý lẽ phản đối của dân ngoại đạo đều bị ông bẻ gãy, sau đó ông thuyết phục họ một cách dễ dàng nhờ sự hiểu biết sâu rộng về nền tảng và ảnh hưởng của các tín ngưỡng mà họ theo. Về chuyện này ông thể tất cho chúng tôi,

bởi lẽ chúng tôi không đủ hiểu biết về các tín ngưỡng đó nên không cách gì mà tiêu diệt tận gốc chúng một cách dễ dàng như ông đã làm được.

Và quả thực, sự giúp sức của ông đối với chúng tôi là cần thiết, bởi lẽ ở xứ sở mà *Onsaij* có muôn hình vạn trạng như vậy thì ma quỷ cũng muốn trà trộn trong lương dân hòng bắt chước cái đẹp, cái phong phú của các dòng tu Thiên Chúa. Chính ở nơi đây, ta mới thấy y phục tương ứng với nghề nghiệp, người này bận đồ trắng, kẻ nọ lại mặc màu đen, xanh hay những màu khác nữa. Có những người sống trong thiền viện, giống như các cố đạo, linh mục phụ trách nhà thờ riêng, linh mục phụ tá, tu sĩ [sống giữa các nhà tu hành]; những người khác làm công việc nghèo khổ, chỉ sống bằng của bố thí; lại có người chuyên chú vào thiện nguyện, chăm sóc kẻ ốm đau bằng thảo dược hoặc bằng phép thuật mà không nhận bất kỳ thù lao nào; lại có người làm công quả như bắc cầu, xây các công trình công cộng thiết yếu, dựng đền để đón nhận những người khất thực hành hương ra tận xứ Đàng Ngoài. Những người khác vẫn giảng dạy giáo lý tín ngưỡng của họ, vì giàu có, họ mở trường công để dạy tất cả các môn với tư cách là bậc thầy thông thái nhất xứ. Còn có cả những thầy tu làm thợ bịt móng ngựa, bằng lòng trắc ẩn bẩm sinh, họ chăm sóc cho voi, bò, ngựa mà không đòi hỏi chủ của chúng phải trả thù lao, chỉ đơn giản hài lòng với những gì được cho. Cuối cùng là những người chăm sóc thiền viện và nơi ở cho các bà sống trong thiền viện đó. Những người này không chấp nhận cho ai khác tới chỗ họ ngoài thầy tu chăm sóc họ, và tất cả họ là vợ của ông ta[1].

---

[1] Câu cuối cùng trong nguyên tác tiếng Ý là: "le quali sono tutte a lui mogli", có lẽ khi viết điều này cha Borri đã nói quá. Cha de Rhodes khi nói đến Đàng Ngoài cũng từng bày tỏ quan điểm tương tự về các nhà tu hành bản xứ phụng sự cho tôn giáo của họ không khác gì các dòng tu và các giáo đoàn ở các quốc gia Công giáo. Tuy nhiên, chúng tôi không thấy có các nhà sư là thợ bịt móng ngựa hay bác sĩ thú y, Cơ Đốc nhân không khoe khoang như Phật tử về tình thương yêu loài vật, hoặc chí ít cũng không coi đó là một tín điều.

Ở đây có nhiều đền thờ lớn với kiến trúc tháp nhọn và gác chuông rất đẹp, chỗ nào cũng vậy, dù nhỏ bé đến mấy cũng có riêng đền miếu thờ thần. Các vị thần trong hình hài những bức tượng lớn, bụng chứa đầy vàng bạc châu báu, không ai dám động tới trừ phi cấp bách quá thì họ mổ bụng tượng ra mà không cần đoái hoài rằng ở xứ họ, đó là trọng tội. Điều đáng chú ý là họ mang tràng hạt trên cổ và tổ chức rất nhiều nghi lễ, họ vượt xa Cơ Đốc nhân về việc cầu kinh và vinh danh các vị thần giả. Trong số họ có những

người giữ chức vụ tương đương như tu viện trưởng, giám mục, tổng giám mục của ta, họ mang những chiếc gậy mạ vàng hay bạc chẳng khác gì các bậc bề trên sử dụng trong nhà thờ. Nếu có ai mới tới xứ này, hẳn sẽ nhầm tưởng rằng xa xưa ở đây đã có Công giáo, có Cơ Đốc nhân vì rằng quỷ sứ đã bắt chước chúng ta quá tinh vi. Vì lẽ đó, chúng tôi sẽ trình bày một chương liên quan tới các tín ngưỡng ở Đàng Trong để nói rõ bằng cách nào chúng tôi có thể đưa dân chúng thoát khỏi sự mù quáng và dùng ánh sáng Phúc âm thiêng liêng soi rọi cho họ.

Chương VIII
Hiểu biết sơ lược về tín ngưỡng Đàng Trong

Mọi tín ngưỡng đều có mục đích [vinh danh][1] vị thần được thờ phượng, hoặc để đạt tới vinh quang và cực lạc. Những tín ngưỡng đó, hoặc tuyên bố rằng linh hồn là bất tử, hoặc lại cho rằng mọi thứ sẽ tan biến khi thể xác chết đi. Lương dân Đông phương dựa vào hai nguyên lý đó, và tín ngưỡng của họ bắt nguồn từ học thuyết của một nhà siêu hình học vĩ đại tên là Xaca[2] xứ Xiêm La, ngài xuất hiện trước cả Aristole và không thua kém gì về năng lực lẫn trí tuệ. Bị thôi thúc bởi lòng ham hiểu biết tự nhiên và trật tự thế giới, trong một lần trèo lên đỉnh núi, ngài đã chiêm nghiệm nhân quả của vạn vật và đặc biệt là nhân quả của kiếp người.

---

[1] *Từ trong ngoặc được thêm vào cho rõ nghĩa.*

[2] *Xaca, Çakia. Tiếng An Nam phát âm là Tich-ca. Phiên âm của Borri cho thấy ông không chỉ tìm hiểu vị Phật này trong truyền thống An Nam mà còn đi xa hơn nữa, có thể là truyền thống của người Nhật, họ gọi tên ngài là Xaca, như người Xiêm. Cha de Rhodes phân biệt những cái tên này rõ ràng hơn. Ông nói rằng cha đẻ của Phật giáo-đạo Thích là con trai của một vị vua Ấn Độ, tên của người này theo cách gọi của Nhật Bản là Xaca, theo cách gọi của Trung Quốc là Xechia, người Bắc kỳ gọi là Thicca [phát âm Tich-ca], và cha còn tóm lược chính xác cuộc đời cũng như học thuyết của vị này (Voyages et missions, tr. 63). Cha de Rhodes còn nói tới đạo Khổng (tr.59), và Lão Tử mà cha gọi là Lauta, ở trang 72.*

Tại đỉnh núi đó, ngài chăm chú ngắm mặt trăng hiện ra từ màn đêm và dần dần lên cao khỏi đường chân trời để rồi sau đó lại chìm vào bóng tối. Tương tự như thế, ngài cũng quan sát mặt trời

hé ra lúc rạng đông và lặn đi lúc chiều tà. Ngài kết luận rằng mọi thứ, dù tinh thần hay vật chất thì cũng không là gì cả. Trở về nhà, ngài viết nhiều cuốn sách vĩ đại về định luật ấy mang tựa đề Hư Vô, trong đó ngài chỉ ra rằng vạn vật tự nhiên theo thời gian đều hóa Hư Vô bởi lẽ chúng khởi đi từ Hư Vô nên vị lai cũng sẽ là Hư Vô, hiện tại chỉ là một khoảnh khắc nhỏ nhoi và cũng là Hư Vô nốt.

Ngài đưa ra luận cứ thứ hai dựa vào sự cấu thành của vật. Ngài nói: "Hãy nhìn xem, ví dụ như sợi dây này, nó chính là các phần khác nhau đã tạo nên nó, nó là một sợi dây, nhưng nó Hư Vô bởi lẽ nó không tách biệt khỏi những sợi nhỏ cấu thành nên nó, và những sợi nhỏ dệt từ những sợi gai dầu, và nếu phân tích đến cùng, gai dầu là do các phần tử nhỏ tạo thành, mà các phần tử đó lại xuất phát từ Hư Vô." Cuối cùng, ngài chứng minh rằng vạn vật trong trời đất đều chỉ là Hư Vô[1].

---

[1] Độc giả có thể nhận thấy một số sai lầm của cha Borri khi nhắc tới Phật Thích Ca, có lẽ vì do hiểu biết của ông về vấn đề này chỉ dựa vào những trao đổi với các tín hữu Nhật Bản. Ta biết rằng Phật Thích Ca sinh ra ở Ấn Độ chứ không phải Xiêm La. Người Nhật, người Trung Quốc chỉ biết đến ngài sau khi ngài tạ thế, cho nên lúc sinh thành ngài chỉ thuyết pháp còn kinh sách sau này mới được các đệ tử biên soạn.

Cũng như vậy, ngài luận về các vấn đề thuộc tinh thần, hạnh phúc thực sự của con người không phải là sự cộng dồn những thứ tốt đẹp, mà hạnh phúc phải là sự tiêu trừ tất cả những thứ xấu xa. Ngài nói, an lạc chỉ đạt được khi thoát khỏi khổ đau, phiền muộn, sợ hãi, là cảnh giới mà con người chế ngự được dục vọng, không còn chấp bám, không tham sân si. Đó chính là an lạc viên mãn, chân chính. Ngài kết luận rằng những dục vọng khởi nguồn từ một cái nhân không lành nên chỉ là vô thường và khẳng định sự tồn tại của Hư Vô cũng như tính vĩnh hằng, vô hạn và toàn năng của nó.

Triết gia này coi sự hình thành thế giới như là cội rễ và nguyên lý của giáo phái ông lập ra, và giải thích sự hình thành đó bằng hai ẩn dụ: ẩn dụ thứ nhất cho rằng thế giới sinh ra từ một quả trứng, quả trứng này sau đó giãn nở không ngừng, vỏ trứng là các tầng trời, lòng trắng là khí, khí tách ra nước và lửa, lòng đỏ là đất và vạn vật trên đời. Ẩn dụ thứ hai cho rằng thế giới sinh ra từ thân thể của người khổng lồ tên là Bàn Cổ[1]: đầu là trời, hai mắt là mặt trời và mặt trăng, da thịt là đất đai, xương cốt là núi non, tóc là cỏ cây, bụng là đại dương, tóm lại mọi bộ phận trên thân thể người

khổng lồ tương ứng với một cấu tạo nào đó của trái đất, và chấy rận của ông ta thì trở thành con người tỏa đi khắp thế giới[2].

---

[1] Bàn Cổ được coi là vị thần khai thiên lập địa trong thần thoại Trung Quốc - ND.

[2] Hai câu chuyện thần thoại này xuất hiện trước thời Phật Thích Ca.

Học thuyết về Hư Vô được hình thành như thế, Thích Ca tập hợp một vài môn đồ và cho họ đi rao giảng khắp phương Đông. Nhưng người Trung Quốc cho rằng sự quy chụp vạn vật về Hư Vô của giáo phái này rất nguy hại đối với giai cấp cầm quyền nên họ không muốn nó được truyền bá trong nước và họ cũng không tin vào cái Hư Vô khiến cho kẻ ác bị trừng trị, người tốt thì thoát khỏi khổ đau[3]. Và vì chịu ảnh hưởng của Trung Quốc nên nhiều nước khác đã bắt chước chối từ học thuyết này. Thích Ca bất mãn vì không tìm được đệ tử nên đổi ý; ngài bèn ở ẩn và viết rất nhiều tác phẩm lớn. Qua đó ngài thuyết pháp rằng chỉ có một nguyên lý thực sự về vạn vật, nguyên lý đó tôn vinh một Thượng đế và công nhận vinh quang, địa ngục, bất tử, sự luân hồi của linh hồn từ thể xác này sang thể xác nọ tốt hơn hoặc xấu hơn tùy theo duyên nghiệp của kiếp này, đồng thời cũng tuyên bố các linh hồn tội lỗi thì bị đọa xuống địa ngục, các linh hồn phúc thiện thì được tới thiên đàng.

---

[3] Người Trung Quốc cổ không biết tới thuyết luân hồi. Địa ngục, thuyết luân hồi bắt nguồn từ Phật giáo, gắn liền với hai giáo lý Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Học thuyết thứ hai do Thích Ca công bố được người Trung Quốc và các nhà sư đón nhận nồng nhiệt hơn những nơi khác. Bậc tu hành Trung Quốc thường bị coi là thấp kém hơn bậc tu hành Nhật Bản - những người khao khát mãnh liệt được giải thoát, đã đón nhận học thuyết này và bảo tồn nó bằng cách phân chia thành mười hai tông phái khác nhau. *Gensiù*[1] với quan điểm tất cả đều là Không, được coi trọng nhất và có nhiều người tu tập nhất. Những đệ tử của Thiền tông đôi khi cùng nhau tới nơi vắng vẻ để nghe một vài nhà sư thuyết pháp nhằm tìm sự giác ngộ. Chủ đề thuyết pháp của nhà sư chỉ hướng tới việc thuyết phục người nghe tin rằng hạnh phúc là Hư Vô, và hạnh phúc của con người không quan trọng có hay không con cái, giàu hay nghèo, lành lặn hay bệnh tật, v.v... Và nhà sư thuyết pháp đã lập luận hăng hái, mãnh liệt tới mức người nghe hoàn toàn tin tưởng, và cùng với trí tưởng

tượng sống động, sự coi khinh tất cả vì vạn vật là Hư Vô, là ngoại thân nên họ thể hiện ra ngoài sự thỏa mãn và cực lạc bằng cách gào thét nhiều lần: Xin, Xin, Xin, Không, Không, Không. Vừa kêu gào họ vừa gõ mõ. Cứ như thế họ trở nên mất kiểm soát như người say rượu và nói rằng họ đã đạt được một cảnh giới cực lạc. Bằng phương cách tu tập này của người Nhật Bản và nhiều dân tộc khác mà Hư Vô được sùng mộ tới mức tác giả của nó, Thích Ca, khi hấp hối đã gọi đồ đệ tới nói rằng trong suốt nhiều năm chiêm nghiệm, ngài không thấy điều gì đúng đắn hơn, quan điểm nào vững chãi hơn quan điểm của tông phái Hư Vô. Và mặc dù ngài có từng giảng dạy một giáo lý khác đến lần thứ hai thì các đồ đệ vẫn hiểu rõ rằng đó không phải là sự đối lập, rút gọn mà đúng hơn là sự bổ sung cho giáo lý trên, nếu không phải bằng lập luận rõ ràng thì chí ít cũng bằng vẻ đẹp của những ẩn dụ và ngụ ngôn, tất cả đều tương hợp với tín ngưỡng Hư Vô dễ dàng tìm thấy trong kinh sách.

---

[1] Thiền tông. Đây vẫn là giáo phái Phật giáo nổi tiếng nhất ở Nhật Bản. Các chi tiết mà Borri đề cập phải được thừa nhận là đúng, bởi các giáo sĩ dòng Tên ở Macao hiểu biết rất rõ về Nhật Bản.

Xin quay trở lại với người dân Đàng Trong, họ không dung nạp thứ học thuyết ngu ngốc và vô ích này, thứ học thuyết phủ nhận hình tướng quan trọng của vật, quy kết mọi thứ là hư vô, rêu rao khắp xứ về sự bất tử của linh hồn, kéo theo đó là quả báo đời đời, người tốt hưởng phúc, người xấu gặp họa, pha trộn sự thật này với nhiều sai lầm vô hạn. Sai lầm thứ nhất là họ không phân biệt được linh hồn bất tử và không tách rời nó ra khỏi quỷ dữ, cả hai khái niệm đó đều mang chung một cái tên *Maa* [ma], đồng thời gán cho chúng các quyền năng gây hại cho người sống. Sai lầm thứ hai nằm ở chỗ, họ cho rằng một trong những quả báo của linh hồn chính là tái sinh vào một kiếp sống cao sang hơn, quyền quý hơn, như một linh hồn của người bình dân đầu thai vào thể xác của một quân vương hay một lãnh chúa. Sai lầm thứ ba là linh hồn của những người chết vẫn còn cần lương thực, vật chất, điều này dẫn tới việc nhiều lần trong năm, theo tục lệ, vợ con bạn bè phải cúng những bữa tiệc linh đình và chờ đợi rất lâu cho người quá cố về ngồi vào bàn ăn. Một ngày nọ chúng tôi đã bắt bẻ những sai lầm này bằng lập luận mà các triết gia thường gọi là suy lý. Chúng tôi nói ngay rằng linh hồn là một dạng tồn tại phi vật chất không có mồm miệng hay phương tiện cần thiết nào để ăn uống: "Các bạn không thấy sai lầm rõ ràng khi cho rằng linh hồn ăn uống được sao?" Và, nếu không phải như vậy, thì rõ ràng các đĩa thức ăn

trước sau cũng phải suy suyển. Họ bắt đầu cười vào những lý lẽ đó và nói: "Các cha không biết gì cả," rồi họ giải thích rằng các món ăn gồm hai phần, một là phần căn bản (phi vật chất) và hai là phần hương vị, chất và lượng và những thứ khác. Linh hồn người chết vốn là phi vật chất, cho nên sẽ dùng cái tinh túy phi vật chất của đồ ăn và để lại phần "xác" cho người sống. Chính vì lẽ đó người chết không cần tới phương tiện vật chất như chúng tôi đề cập. Ta sẽ dễ dàng phát hiện ra rằng sự ý nhị tuyệt vời ẩn chứa trong câu trả lời khôn ngoan nhưng dối trá của họ, trên thực tế lại hết sức sai lầm về bản chất.

Họ còn sai lầm hơn nữa khi thờ phượng linh hồn của những người mà lúc sinh thời từng được coi như bậc thánh, liệt vào trong số các thần linh đầy rẫy trong đền đài, sắp xếp vai vế theo thứ tự dọc hai bên đền: tượng bé, tượng lớn tương ứng với công trạng, tài năng mỗi vị. Trên bàn thờ lớn, chỗ nghiêm trang nhất trong đền lại luôn để trống, và phía sau bàn thờ cũng là một không gian trống rỗng và tăm tối để nói lên rằng thần phật họ thờ phượng là đấng vô hình và ngài xứng đáng được tôn kính nhất[1]. Việc nhiều danh nhân được đưa và hàng ngũ thần linh là bởi vì họ tin chỉ có một đấng sáng tạo duy nhất, họ cũng thừa nhận các tượng ở hai bên đền không phải là những bậc sáng tạo nên trời đất mà là những danh nhân được phong thần giống như bên Cơ Đốc giáo ta có các tông đồ, tử đạo, linh mục được phong thánh dù tính chất thần thánh có sai biệt ít nhiều so với quan niệm của ta. Họ khẳng định rằng: "Chính vì lẽ đó mà vị trí bỏ trống và tăm tối nhất trên bàn thờ được dành cho đấng Sáng tạo đất trời duy nhất, ngài vô hình và tuyệt đối không thể cảm nhận ngài bằng giác quan thông thường, không thể tái hiện ngài qua hình ảnh vật chất như các vị thần linh khác, và lòng tôn kính đối với ngài như là tôn kính đối với một điều gì bất khả tri, trong bóng tối trống rỗng." Họ coi những bậc phong thần được đấng chí tôn ban ân sủng kia chính là những người chứng nghiệm cho sự hiện diện của ngài. Như vậy, căn cứ vào những điều trên, có thể kết luận rằng đối với họ, việc thờ phượng đấng tối cao nọ là sáng suốt hiệu nghiệm. Tuy nhiên, sau khi tìm hiểu sách vở của họ và nghiên cứu kỹ lưỡng vấn đề này, chúng tôi thấy đó chỉ là một tín ngưỡng nổi trội nhất trong số nhiều tín ngưỡng tồn tại[1].

---

[1] Cha Borri có lẽ ám chỉ tượng các vị La Hán đặt trong sân chùa. Tuy nhiên, chuyện bàn thờ trong chùa bỏ trống là không đúng, chỉ có các đền thờ thần thay vì đặt tượng trên bàn thờ, người ta đặt một bài vị phủ nhiễu điều. Có thể vì khác biệt tôn giáo nên cha Borri không có cơ hội tìm hiểu sâu sắc đền, chùa dẫn tới nhầm lẫn. Hoặc cũng có thể sự bày biện trong các địa điểm thờ cúng của người An Nam đã có thay đổi so với ba trăm năm trước.

[1] *Có lẽ cha Borri đã ưu ái thái quá người An Nam trong vấn đề này, vì ít nhất cho đến ngày nay họ vẫn không có một giáo lý nào cụ thể như cha gán ghép. Những tín ngưỡng sơ khai như thuyết tự nhiên, thuyết vật linh, đạo Khổng, đạo Phật, đạo Lão tùy theo nhận thức và địa vị xã hội của người dân mà hòa trộn với nhau. Lưu ý rằng đạo Khổng - tôn giáo chính thống, dựa vào sự thờ cúng tổ tiên và bác bỏ sự luân hồi cũng như không tin có địa ngục.*

Chương IX

Thiên chúa mở một cánh cửa khác cho cơ đốc giáo thông qua những mầu nhiệm ban cho kẻ bần cùng như thế nào

Ở chương này, chúng ta hãy xem Thiên Chúa đã quan tâm tới tầng lớp dân đen xứ Đàng Trong ra sao. Bởi họ là những người thường xuyên gặp ma quỷ, trong mộng lẫn ngoài đời, cho nên Thiên Chúa muốn mượn việc đó để tạo ra những mầu nhiệm nhằm giúp họ vứt bỏ tín ngưỡng quỷ thần và chứng nhận chỉ tồn tại duy nhất một chúa tể, một đấng sáng tạo cao siêu thực sự. Ma quỷ thường xuyên trà trộn giữa đám lương dân, tới nỗi bất chấp cảnh báo từ nhiều bậc thánh nhân, chúng vẫn ngang nhiên lui tới trong thành phố dưới bộ dạng con người mà chẳng ai sợ hãi và người ta còn trò chuyện với chúng nữa. Tình trạng này nghiêm trọng tới mức đã xuất hiện rất nhiều yêu nam và yêu nữ[1], và ở những tầng lớp xã hội cao hơn, người ta tin rằng đàn ông may mắn nếu vợ của anh ta có quan hệ với yêu quái (và quả thật, yêu quái chỉ quan hệ với đàn bà có chồng). Người ta công khai ca tụng sự may mắn của quý bà có quan hệ với các loài siêu nhiên như quỷ dữ. Thời tôi sống, từng có một vị phu nhân gia thế, mẹ của hai người con trai theo đạo Cơ Đốc, bị những người phụ nữ khác ganh ghét không phải vì sắc đẹp của bà, mà vì bà có quan hệ bất chính với yêu quái. Bà chết trên giường sau khi sinh ra hai quả trứng, và chẳng bao giờ muốn được rửa tội. Và vì người ta chắc chắn yêu quái đó là vị thần sông nên người đàn bà kia không được mai táng, xây lăng miếu như tục lệ mà họ mang xác bà cùng hai quả trứng thủy táng trên sông, dưới dòng nước xoáy và nguyện cầu cho bà sẽ gặp được thủy quái - vị thần mà lúc sinh thời bà đã có

quan hệ. Nhưng đối với đám tiện dân, chuyện nhơ nhuốc như bà vợ mê muội yêu quái không phải là vinh hạnh mà đúng hơn là tai họa khủng khiếp như chúng ta vẫn quan niệm về những kẻ bị quỷ ám vậy. Những người phụ nữ này hiểu rõ rằng đạo của các cha xứ tuyệt đối chống lại ma quỷ, cho nên họ nghĩ các cha xứ hẳn phải có phương thuốc chữa căn bệnh quái đản này. (Họ gọi những vật trang trọng như nước thánh, tượng chiên Thiên Chúa và những thứ tương tự là thuốc). Họ tới nhà chúng tôi, xin các vật đó và nhờ ân điển của Thiên Chúa mà tất cả những ai mang trên người một mảnh nhỏ của chiên Thiên Chúa đã không còn bị ma quỷ hành hạ nữa, tuy nhiên đối với người không phải là Cơ Đốc hữu thì họ vẫn thấy yêu quái tới tận giường, cho dù chúng không thể lại gần hơn hoặc động chạm bất kỳ ai; còn đối với Cơ Đốc nhân thì yêu quái thậm chí không thể nào bén mảng ngoài cửa phòng. Sự khác biệt này đã khiến cho nhiều người tình nguyện xin được rửa tội.

---

[1] Yêu nam dịch từ chữ "incube", yêu nữ dịch từ chữ "succube". Xem thêm: Cadière, "Con tinh", trong: Le culte des arbres, B.E.F.E.O, 1918, n0 7, tr. 34-39.

Mặc dù những yêu nam này thường xuất hiện dưới hình dạng con người và cư xử rất đỗi lịch thiệp, chẳng làm hại đến thân thể ai, nhưng cũng có loài yêu quái thường xuất hiện dưới hình dạng gớm ghiếc mà dân Đàng Trong đã nhiều lần chứng kiến. Họ mô tả chúng có chân như chân gà, đuôi dài, với cánh dơi, gương mặt dữ tợn, mắt đỏ ngầu. Khi chúng hiện nguyên hình như vậy, ai nấy đều sợ hãi bị chúng bắt lên mái nhà rồi quẳng xuống đất. Một lần chúng tôi nghe thấy ầm ĩ trong khu phố, người ta gào thét rất to: *Maqui, maco*[1] [ma quỷ, ma cò], tức là ma quỷ dữ tợn đã tới. Một vài lương dân chạy tới báo cho chúng tôi, vì rằng chúng tôi có vũ khí chống lại yêu ma, nên chúng tôi phải kịp thời ứng cứu những kẻ tội nghiệp bị ám kia. Hai người chúng tôi ra đi, cầu Chúa phù hộ, mang theo tràng hạt, thánh giá, tượng chiên Thiên Chúa và các thánh tích tới nơi xuất hiện yêu quái. Khi chỉ còn rẽ vào một con phố nữa là tới thì bất thần yêu quái biến mất, song vẫn để lại ba dấu vết rõ rệt hoặc đó là ba dấu chân của nó. Những dấu vết ấy dài hơn hai lá cọ, lại có nét như móng và cựa gà.

---

[1] "Ma" là một từ Hán, nghĩa là linh hồn người chết; "quỷ" là những kẻ tra tấn linh hồn bị đọa xuống địa ngục. Người ta thường nhầm lẫn ma và quỷ. "Ma cò" là loài ma có chân dài như những con cò bạch, nhưng đôi cánh dơi là Borri sáng tạo ra, vì chữ Dơi trong tiếng Hán đồng âm với chữ Phúc, chữ này xuất hiện nhiều ở đồ thêu, tác phẩm điêu khắc như một dấu hiệu tốt lành. Lại còn có "ma gà", tức "phi kha" trong văn hóa người Tày ở miền núi Đàng Ngoài. Ma

gà chỉ có ở miền núi vì chữ "gà" dịch từ chữ "kha" trong tiếng Tày. Đáng sợ nhất là "ma gà rồng" đầu lìa khỏi cổ trong tín ngưỡng người Trung Quốc.

Một vài người tin rằng ma quỷ bị sức mạnh của Thánh giá và các thánh tích mà chúng tôi mang theo đuổi đi. Chính sự xuất hiện ác nghiệt của ma quỷ đã khiến Thiên Chúa dẫn đường mở lối cho rất nhiều lương dân tìm đến đức tin thiêng liêng như trong các trường hợp sau đây, khi tôi còn ở xứ này. Trường hợp đầu tiên: vào một ngày nọ, chúng tôi đang ở nhà thì thấy trên đồng xuất hiện một đám đông đi về phía chúng tôi. Khi họ tới nơi, chúng tôi hỏi họ muốn gì. Họ đáp rằng họ đã thấy trong vùng này xuất hiện một người đàn bà rất đẹp ngồi lơ lửng trên một đám mây rực rỡ. Người đó nói với họ hãy đi tìm các cha xứ trong thành nọ để học lấy đạo của vinh quang và hiểu biết của Đức Chúa Trời chân chính. Sau khi tạ ơn Đức mẹ vì ân điển lớn lao này, chúng tôi liền dạy giáo lý Cơ Đốc, làm lễ rửa tội cho tất cả bọn họ khiến ai nấy đều thỏa lòng.

Trường hợp thứ hai: một lần nọ, cha Franceso Buzome và tôi cùng nhau trở về nhà thì gặp một đám người từ nơi khác đến. Sau khi lịch sự chào hỏi, họ thưa với cha Buzome rằng họ đến để cha dạy học cho họ những điều cha đã hứa vào đêm trước ở xứ của họ. Cha ngạc nhiên vì lời đề nghị đó, bởi lẽ cha chưa hề đến chỗ họ, nhưng sau khi tôi tự mình thẩm tra câu chuyện, tôi nhận thấy rằng Đức Chúa Trời, bằng lòng nhân từ của ngài, đã cử một thiên sứ dưới hình hài của cha, hoặc thông qua giấc mơ đến nhắn nhủ với những người dân ấy về đạo của chúng tôi. Những chuyện kỳ diệu như vậy được lan truyền khắp nơi, đến nỗi có nhiều người xin quy đạo quá, mà nhà thờ của chúng tôi do quan tuần phủ dựng lên không đủ chỗ chứa. Vì vậy chúng tôi cần xây một nhà thờ khác lớn hơn. Vợ quan tuần phủ, các con trai và họ hàng của ngài cùng nhiều Cơ Đốc nhân biết vậy liền hết lòng giúp đỡ chúng tôi.

Chương X

Về nhà thờ, giáo dân ở Hội An, Đà Nẵng và Quảng Nam

Cha Francesco di Pina đã đi Hội An, thành phố của người Nhật như chúng tôi đã nói, để gặp cha Piétro Marches, và họ đã hỗ trợ rất nhiều cho nơi này. Cha Piétro Marches thông thạo tiếng Nhật, chỉ trong một thời gian ngắn đã cải hóa được một số tín đồ Cơ Đốc bê tha trụy lạc và quy đạo cho rất nhiều lương dân khác. Trong khi đó, cha di Pina do hiểu biết ngôn ngữ Đàng Trong nên đã quy đạo cho một vài nhà sư, ông sãi và nhờ họ mà rất nhiều người khác, cả Nhật Bản, cả Trung Quốc đều theo đạo Cơ Đốc, tới nỗi nhà thờ ở đây có thể sánh ngang với các nhà thờ bên Âu châu về cả sự lớn mạnh của cộng đồng giáo dân lẫn sự tuân thủ giáo luật, sự chuyên cần tham dự thánh lễ và những hoạt động sùng đạo khác. Nhà thờ ở Đà Nẵng như đã nói, vốn bị các lương dân đốt cháy trong đợt trấn áp đầu tiên, nhưng sau đó, các cha dòng đã thu nạp nhiều tín đồ và nhờ họ mà nhà thờ đã được tái dựng, tiếp tục phụng sự Thiên Chúa.

Ở Quảng Nam, rất nhiều người quy đạo Cơ Đốc, là do Ông nghè đã giúp đỡ chúng tôi. Ông nghè đó bị ấn tượng trước sự dự đoán chuẩn xác của chúng tôi về các thiên thực như đã nói ở chương VI, nên công khai khẳng định rằng không có một đạo nào đúng đắn hơn đạo của các cha xứ giảng dạy. Vào năm 1622, khi tôi rời khỏi xứ này trở về Âu châu thì tình hình là như vậy.

Sau đó, qua thư từ các cha gửi, tôi biết được rằng trên ruộng nho mới của Đức Chúa Trời này, các cha tiếp tục quy đạo, rửa tội cho khoảng một ngàn người mỗi năm, và đặc biệt là ở Quảng Nam, Cơ Đốc giáo càng ngày càng phát triển rực rỡ. Nhưng mới đây các cha viết rằng chúa Nguyễn cấm không cho họ thu thập thêm tín đồ nữa, thậm chí chúa đe dọa sẽ đuổi các cha khỏi xứ bởi vì thương

nhân Bồ Đào Nha, tàu bè và hàng hóa của họ đã không còn hiện diện ở đây nữa. Nhưng Thiên Chúa không muốn sự đàn áp này đi quá xa, may thay chúa Nguyễn bằng lòng với việc một linh mục trở về Macao để thúc đẩy người Bồ tiếp tục đến Đàng Trong buôn bán. Tình thế lắng lại và các cha tiếp tục sứ mệnh truyền giáo, thu nạp tín đồ như trước đó.

Chương XI
Về xứ Đàng Ngoài [Đông Kinh[1]]

Khi các cha bề trên ở tòa giám mục Macao cử tôi đến Đàng Trong thì họ cho tôi biết ý định là, hoặc tôi ở lại đó với vai trò cùng gánh vác sứ mệnh truyền giáo, hoặc tôi sẽ học ngôn ngữ để sau này khảo sát xứ Đàng Ngoài. Vì lẽ đó, trong 5 năm sống ở Đàng Trong, tôi luôn để ý tìm hiểu và nắm rõ những gì liên quan tới Đàng Ngoài; ngôn ngữ hai xứ là một vì cả hai xứ này từng là một dải bờ cõi nối liền. Căn cứ và những câu chuyện của những người Đàng Ngoài vào Quy Nhơn - nơi tôi sống phần lớn thời gian - thuật lại, tôi sẽ chỉ trình bày những gì liên quan tới vị trí đắc địa và chính thể của Đàng Ngoài, những gì còn lại xin để các linh mục khác đang hoạt động ở đó trình bày sau.

---

[1] Tên gọi Cochinchina (tiếng Bồ Đào Nha), Cocincina (tiếng Ý) chỉ xứ Đàng Ngoài và Hà Nội trên các bản đồ thế kỷ XVI. Nhưng ở thế kỷ XVII, tên này lại chỉ bờ cõi của nhà Nguyễn, và phía bắc An Nam thì được gọi là Đông Kinh, Tunquin, v.v… tùy theo ngôn ngữ từng quốc gia. Đại La, Thăng Long, Đông Đô là tên kinh đô và Đông Kinh (tức kinh thành phía đông) là giang sơn của nhà Trịnh.

Về lãnh thổ, vương quốc này (Đàng Ngoài) không những vẫn bao gồm cả Đàng Trong[1], mà còn có bốn trấn dài, rộng như nhau tiếp giáp bốn mặt kinh thành. Tên của kinh thành là tên gọi của vương quốc, triều đình và vua chúa ở đó. Vì xung quanh là bốn trấn rộng lớn nên diện tích của vương quốc này gấp bốn lần diện tích xứ Đàng Trong. Phía đông của Đàng Ngoài là Ainan[2]; một dòng sông lớn, thuyền bè xuôi ngược, chảy qua thành Đông Kinh mười tám dặm rồi đổ vào vịnh này. Trong vịnh có nhiều ghe thuyền Nhật Bản ra vào.

---

[1] *Thời Borri ở Đàng Trong, chiến tranh hai xứ An Nam vẫn chưa nổ ra. Cuộc tấn công đầu tiên của chúa Trịnh là năm 1627. Mặt khác, ngay cả trong giai đoạn phân tranh, các chúa Nguyễn vẫn luôn thừa nhận quyền cai trị của nhà Lê - vốn đã bị chúa Trịnh tiếm đoạt.*

[2] *Chép theo nguyên văn tiếng Pháp, chỉ Vịnh Bắc Bộ Việt Nam theo cách gọi hiện nay - ND.*

Nước sông thường dâng cao vào tháng Sáu và tháng Mười một, làm ngập úng nửa thành, nhưng lũ lụt chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Về phía nam, xứ này giáp Thuận Hóa, như chúng tôi đã nói, chính là nơi triều đình Đàng Trong trấn giữ. Bên kia Ải Nam Quan[1] [phía bắc] là Trung Quốc nhưng không có tường thành phòng thủ, giao thương giữa người Trung Quốc và người Đàng Ngoài nhộn nhịp tới nỗi không cần tường lũy, cửa ngõ như vẫn làm với người ngoại quốc khác. Và đó chính là lý do thúc đẩy các cha dòng chúng tôi tìm cách sang Trung Quốc qua ngả này, vì biết rõ sẽ không gặp trở ngại nào, nhất là từ phía Quảng Châu. Cuối cùng, về phía tây, Đàng Ngoài giáp với vương quốc Ai Lao (cha Alexandre de Rhodes, người Avignon, thuộc dòng chúng tôi đã từ Đàng Trong qua đó). Tôi cho rằng biên giới Ai Lao với Tây Tạng chỉ mới được phát hiện gần đây. Theo hiểu biết của tôi về lãnh thổ Tây Tạng và đường biên giới của Ai Lao thì chắc chắn không có một quốc gia nào nằm giữa hai quốc gia này. Và dựa vào thông tin của các thừa sai đến Tây Tạng, Ai Lao thì họ khẳng định rằng tỉnh cực đông của Tây Tạng tiếp giáp, giao thương với một vài dân tộc buôn bán lụa tốt và gốm sứ tinh xảo, quý hiếm như gốm sứ Trung Quốc cùng những mặt hàng khác mà chúng tôi biết ở Đàng Ngoài rất dồi dào và họ đem bán cho người Ai Lao[2].

---

[1] *Nguyên văn Tramontane - ND.*

[2] *Phái đoàn này gồm có cha Andrada và cha Marquez, người Bồ Đào Nha. Họ khởi hành từ Agra cùng đế quốc Mogol, tới Delhi và gặp một đoàn Phật tử. Ta có thể đọc tóm tắt công vụ của cha Andrada và các đồng sự trong cuốn l'Histoire de la Mission du Tibet (Lịch sử truyền giáo ở Tây Tạng) do Adrien Launay viết. Cần nói thêm rằng các cha Gonzalès de Souza, Stephano Cacella, Joam de Cabral, Joam de Olivayre Alano dos Angios, Antonio Pereyra, Manoel Diaz đã ở Tây Tạng từ năm 1624 đến năm 1629, và cha Borri có lẽ đã tham khảo một phần hoặc toàn bộ bản báo cáo này trước khi cho ra đời ký sự của ông (1631). Về phần cha de Rhodes, trái với những gì Borri nói, ông chưa hề đặt chân sang Ai Lao. Nhưng một tín đồ Đàng Trong đã lấy danh nghĩa cha de Rhodes đi thăm Ai Lao trước khi về sinh sống ở Đàng Ngoài.*

Về chính thể Đàng Ngoài, sự truyền ngôi vua diễn ra như sau: ngôi

vị chí tôn vẫn là Bua [Vua], tuy nhiên việc triều chính kể cả trong lúc hòa bình hay lúc chiến tranh đều do một trợ tá thân cận đầy quyền lực giải quyết, tục gọi người này là *Chiuua* [Chúa][1]. Ảnh hưởng của chúa mạnh mẽ tới mức không còn biết ai trên mình nữa, nhà vua ở trong cung điện, xa lánh mọi sự, an phận với sự tôn kính hình thức dành cho một đấng tôn nghiêm chỉ có quyền hành ban bố luật lệ, sắc lệnh, chiếu thư. Các chúa, vào giây phút hấp hối đều có ý định để con mình kế thừa sự nghiệp. Tuy nhiên, nhiều lúc chính các thái phó của những người con này vì tham lam muốn cướp địa vị của chúa mà mưu hại họ[2], và bằng cách này đã leo lên ngôi vị *Chiuaa*.

---

[1] *Thể chế Lưỡng đầu chế - BT.*

[2] *Trên thực tế điều này chưa bao giờ xảy ra ở Đàng Ngoài, và các con trai của chúa Trịnh vẫn liên tiếp thế tập.*

Thế lực của chúa rất lớn, vì đất Đàng Ngoài đông dân hơn Đàng Trong tới ba, bốn lần, mà quân đội Đàng Trong như chúng tôi đã nói, có khi lên tới tám vạn người. Vậy nên chúa Trịnh lúc nào cũng có thể dễ dàng điều động ba mươi vạn quân vũ trang nếu muốn, bởi các thân vương đứng đầu trong vương quốc, như các bá tước, hầu tước, và công tước Âu châu, buộc phải sung quân cho chúa một khi chiến tranh nổ ra[1]. Ngược lại, lực lượng quân sự của nhà vua không vượt quá bốn vạn vệ binh.

---

[1] *Điều này bác bỏ hoàn toàn quan niệm cho rằng quyền lực hoàn toàn nằm trong tay các nhà nho đỗ đạt cao bất chấp xuất thân của họ, nhiều người Âu châu đến Đàng Trong hồi thế kỷ XVII cũng xác nhận chuyện đó. Trên thực tế, chế độ phong kiến có tồn tại ở An Nam, nhưng, khi một thân vương qua đời, chúa sẽ lấy lại đất phong. Ở Đàng Ngoài, chế độ thế tập đã thay đổi, quyền cai trị các trấn được trao (hoặc bán) cho các hoạn quan thân cận với chúa. Các hoạn quan này có một học giả đóng vai trò cố vấn. Ít nhất, trong thế kỷ XVII, nhà vua đã cho tổ chức các khoa thi lấy tiến sĩ, vì rảnh rỗi nên ngài quan tâm tới văn chương. Trái lại, chúa là lãnh đạo quân sự, không lưu ý tới lãnh vực này. Gặp khi có đám rước hoặc thao diễn thì chúa tự cưỡi voi còn vua thì ngồi trên kiệu. Chúa đích thân tổ chức duyệt binh, thao luyện và sẵn sàng đón tiếp các phái đoàn ngoại quốc tới tham quan.*

Tuy vậy, vua vẫn được coi là chí tôn so với chúa Đàng Ngoài và chúa Đàng Trong, cũng như một vị chúa khác[2] mà chúng tôi đã đề cập ở phần đầu, người đã chạy trốn lên vùng núi phía bắc giáp với Trung Quốc dù vẫn tiếp tục phản loạn[3]. Ngoài ra, còn có vua Ai Lao - một xứ tiếp giáp với Đàng Ngoài cũng phải triều cống hằng

năm.

---

[2] *Chúa Canh ở Cao Bằng (tức Đàng Trên) - BT.*

[3] *Nhà Mạc.*

Khi nói rằng xứ Đàng Ngoài theo chế độ thế tập, là chúng tôi muốn nói tới sự kế thừa vương vị của dòng dõi hoàng gia. Và đây là tất cả những gì tôi muốn trình bày ngắn gọn về xứ Đàng Ngoài theo hiểu biết cá nhân cho tới ngày tôi trở về Âu châu.

Kể từ khi rời khỏi Đàng Trong, tôi biết rằng cha Giuliano Baldinotti, người thành Pistoia, Toscane (Ý) đã được cử tới đây để truyền bá Phúc âm. Ông từ Macao tới Đàng Ngoài sau một tháng lênh trênh trên biển. Sau đó, từ những gì ông khám phá ở xứ này, thời gian ông gặp gỡ vua chúa, những cuộc hội hè ông tham dự và việc xây dựng giáo dân tương lai, thì tôi đã đề cập ở đây. Tạm thời, chúng tôi chờ đợi tin tức của các linh mục khác, như cha Piétro Marches, người Bồ Đào Nha, và cha Alexandre de Rhodes, người thành Avignon. Như đã nói, họ tới Đàng Trong và hiện nay đang truyền giáo ở đó. Chúng tôi hy vọng rằng hai xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong sớm gia nhập giáo hội Công giáo, thừa nhận và tuân phục Đức Giáo hoàng[1].

---

[1] *Ký sự của cha Baldinotti được viết bằng tiếng Ý, dịch và giới thiệu trên Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ, số 3, tr. 71.*

Lời bạt

Ký sự ngắn gọn này chắc hẳn sẽ làm lay động những bộ óc hờ hững nhất, an phận trên quê hương nhất và khiến họ khao khát được thấy, không chỉ sự phong phú đa dạng của cuộc sống mà còn cả chân tướng của vạn vật, dù cho vạn vật vẫn nằm trong vòng tay tự nhiên song cũng có thể gọi là mầu nhiệm của tự nhiên vậy. Những điều tôi thuật lại sau khi tận mắt chứng kiến ở xứ Đàng Trong chính là mọi thứ liên quan tới khí hậu, lãnh thổ sinh sống, đất đai màu mỡ, giàu sản vật, muông thú và biển khơi đầy rẫy tôm cá thơm ngon.

Không khí ở đây thì quá tuyệt vời, trong lành, bởi người ta chưa biết thế nào là dịch hạch. Vàng, bạc, lụa là, trầm hương và nhiều thổ sản khác thật dồi dào và có giá trị cao. Hải cảng dễ dàng ra vào và thuận lợi cho buôn bán, người dân thì chan hòa, lương thiện, phóng khoáng. Và cuối cùng, đây là xứ sở hùng mạnh không chỉ vì con người Đàng Trong đảm lược khiến lân bang nể trọng, không chỉ vì quân sự, vũ khí mà còn vì địa thế tự nhiên bao quanh nó, một mặt giáp biển, một mặt giáp núi non hiểm trở của Kẻ Mọi. Đó là lãnh thổ Đàng Trong, nơi Thiên Chúa chỉ cần phái một số thiên sứ tới để biến nó thành một phần của Trời, như là cách mà thánh Jean Chrysostome gọi những nhà truyền bá Phúc âm là các tông đồ.

Ôi! Truyền bá đức tin ở xứ Đàng Trong mới thuận lợi làm sao, chúng tôi chẳng hề gặp một trở ngại nào như ở những xứ khác khắp phương Đông mà các linh mục dòng Tên đã đến. Quả thật, ở nơi này, chúng tôi không phải giả trang, sống chui nhủi, bởi họ chấp nhận mọi thứ lạ lẫm và cho phép mỗi người sống theo đạo riêng của mình. Chúng tôi cũng chẳng cần phải nghiên cứu chữ tượng hình như các linh mục ở Trung Quốc phải làm suốt nhiều năm để thuyết giáo, bởi vì ở đây chỉ cần học ngôn ngữ là đủ và việc đó rất dễ, như đã nói, chỉ cần một năm là có thể giảng dạy suôn sẻ rồi. Dân chúng không sợ hãi, trốn tránh người ngoại quốc

như ta vẫn thấy ở nhiều nước phương Đông khác, ngược lại họ quý mến, thân thiện và ca ngợi học thuyết của chúng ta[1].

---

[1] Borri ám chỉ sự khó khăn trong công tác truyền giáo ở Trung Quốc và sự ngược đãi khủng khiếp xảy ra ở Nhật Bản.

Họ không ngăn cản truyền bá Phúc âm như ở nhiều quốc gia khác ở phương Đông. Và chính người Đàng Trong cũng coi đó là một tội đáng ghê tởm. Tóm lại, người ta có thể dạy cho dân chúng ở đây những mầu nhiệm chính của Cơ Đốc giáo, vì họ thờ phượng duy nhất một đấng linh thiêng, như ta đã thấy, và coi những bậc thánh khác ở hàng thấp hơn, họ tin vào sự bất tử của linh hồn, những hình phạt đời đời đối với kẻ ác, vinh quang dành cho người đức hạnh, họ có nhiều đền đài, tế lễ, đám rước nên lúc cần cải đạo, họ cũng dễ dàng thu nhận hiểu biết về tín ngưỡng đúng đắn.

Chúng ta sẽ không gặp trở ngại đáng kể nào trong việc chứng thực mầu nhiệm Thánh Thể nếu biết dựa vào việc họ chia tách "phần xác" và "phần hồn" của đồ cúng dâng lên cho người quá cố như đã nói trong Phần thứ hai. Chuyện này hẳn sẽ làm rúng động các tu sĩ dòng Tên dù đang ẩn mình trong những học viện hay những xứ Âu châu xa xôi, khiến họ khao khát được quy đạo cho cả thế gian. Và biết bao người trong số họ khát khao biến ước muốn thành hành động. Họ có thể dựa vào sự hỗ trợ của Tòa thánh và Đức Giáo hoàng bởi chính Giáo hoàng cũng rất mong mỏi can thiệp vào sứ mệnh truyền giáo ở Nhật Bản. Chẳng phải vua Philippe và các cố vấn đã rất sốt sắng phái những nhà truyền giáo tới Đông và Tây Ấn đó sao. Giáo Hoàng tin chắc rằng nhà vua và các cố vấn sẽ tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ cho sứ mệnh truyền giáo ở khắp nơi trên thế giới. Tuy nhiên, cả Giáo hoàng lẫn Đức vua chẳng thể nào chăm sóc hết những xứ sở xa xôi và mới mẻ bởi họ vốn đã phải gánh vác những quốc gia lớn mạnh. Vì vậy, tôi tin rằng Thiên Chúa, ngài sẽ đánh thức những bộ óc hào hiệp, những trái tim nhiệt huyết muốn vinh danh Thiên Chúa, đưa họ tới không chỉ Đàng Trong mà cả Đàng Ngoài để truyền bá Phúc âm, để dựng lên nhà thờ và giáo dân sánh ngang với những nhà thờ và giáo dân lừng lẫy nhất thế giới. Lạy Chúa vinh quang, lạy Đức mẹ thiêng liêng!